

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI**

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH**

**BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI**

**CÁC MÔN HỌC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

**(Áp dụng từ năm học 2014-2015)**

# SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI

## HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN KHUNG CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI CẤP THPT

### **1. Chương trình, thời lượng giảng dạy:**

- Đối với các môn Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Tiếng Anh, thực hiện theo chương trình nâng cao với thời lượng tăng thêm 50% số tiết theo quy định để thực hiện các chuyên đề.

- Đối với môn Tin học thực hiện theo chương trình chuẩn với thời lượng tăng thêm 50% số tiết theo quy định để thực hiện các chuyên đề.

- Thời lượng cho từng chuyên đề được quy định cụ thể đối với từng môn học.

### **2. Tài liệu dạy học:**

- Đối với các môn Toán, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Tiếng Anh, sử dụng sách giáo khoa nâng cao và tài liệu tham khảo được hướng dẫn cụ thể đối với mỗi môn học.

- Đối với môn chuyên Tin học sử dụng sách giáo khoa chương trình chuẩn và tài liệu tham khảo được hướng dẫn cụ thể đối với mỗi môn học.

### **3. Kế hoạch dạy học:**

Việc thực hiện chương trình bồi dưỡng học sinh giỏi phải đảm bảo không làm ảnh hưởng đến kế hoạch giáo dục được quy định tại Chương trình giáo dục phổ thông.

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI**

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH**

**BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI**

**MÔN TOÁN**

**TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

**(Áp dụng từ năm học 2014-2015)**

## CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI MÔN TOÁN LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

### I. Kế hoạch dạy học

Tổng số tiết học môn Toán là 210 tiết; trong đó có 140 tiết để học chương trình Toán nâng cao THPT, còn dành 70 tiết cho nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

### II. Nội dung dạy học

Nội dung dạy học gồm hai phần : nội dung Toán nâng cao và nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

#### 2.1 Nội dung nâng cao

- Nội dung nâng cao được qui định trong chương trình nâng cao môn Toán lớp 10, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch dạy học nội dung này được lấy đúng như kế hoạch dạy học chương trình Toán lớp 10 nâng cao THPT ( Khung PPCT ban hành năm 2009-2010).

#### - Khung PPCT Toán 10 nâng cao

Cả năm 140 tiết	Đại số 90 tiết	Hình học 50 tiết
Học kì I: 19 tuần (72 tiết)	46 tiết	26 tiết
Học kì II: 18 tuần (68 tiết)	44 tiết	24 tiết

TT	Nội dung	Số tiết	Ghi chú
1	<b>Mệnh đề. Tập hợp</b> Mệnh đề và mệnh đề chứa biến. áp dụng mệnh đề vào suy luận toán học. Tập hợp và các phép toán trên tập hợp: hợp, giao, hiệu của hai tập hợp. Số gần đúng và sai số.	13	Đại số 90 tiết (trong đó có tiết ôn tập, kiểm tra và trả bài)
2	<b>Hàm số bậc nhất và bậc hai</b> Ôn tập và bổ túc về hàm số. Hàm số bậc hai và đồ thị. Hàm số $y =  x $ ; $y = \sqrt{ax + b}$ .	10	
3	<b>Phương trình. Hệ phương trình</b> Đại cương về phương trình, hệ phương trình: các khái niệm cơ bản. Phương trình quy về bậc nhất, bậc hai. Phương trình bậc nhất hai ẩn; hệ phương trình bậc nhất hai ẩn, ba ẩn. <b>Một số hệ phương trình bậc hai một ẩn và hai ẩn.</b>	16	

TT	Nội dung	Số tiết	Ghi chú
4	<b>Bất đẳng thức. Bất phương trình</b> Bất đẳng thức. Bất đẳng thức giữa trung bình cộng và trung bình nhân, bất đẳng thức chứa dấu giá trị tuyệt đối. Dấu của nhị thức bậc nhất. Bất phương trình và hệ bất phương trình bậc nhất một ẩn, hai ẩn. Dấu của tam thức bậc hai. Bất phương trình bậc hai. <b>Một số hệ bất phương trình bậc hai.</b> Bất phương trình quy về bậc hai.	23	
5	<b>Thống kê</b> Thống kê: Bảng phân bố tần số, tần suất, bảng phân bố tần số, tần suất ghép lớp. Biểu đồ hình cột tần số, tần suất; đường gấp khúc tần số, tần suất; biểu đồ hình quạt. Số trung bình cộng, số trung vị và mốt. Phương sai và độ lệch chuẩn.	9	
6	<b>Góc lượng giác và công thức lượng giác</b> Góc và cung lượng giác, giá trị lượng giác của chúng. Công thức cộng. Công thức nhân đôi. Công thức biến đổi tích thành tổng. Công thức biến đổi tổng thành tích.	11	
7	<b>Vectơ</b> Vectơ. Tổng, hiệu hai vectơ. Tích vectơ với một số. Trục, hệ trục tọa độ. Tọa độ của điểm và tọa độ của vectơ.	14	
8	<b>Tích vô hướng của của hai véc tơ và ứng dụng</b> Tích vô hướng của hai vectơ. ứng dụng vào tam giác (định lí cosin, định lí sin, độ dài đường trung tuyến, diện tích tam giác, giải tam giác).	9	Hình học 50 tiết (trong đó có tiết ôn tập, kiểm tra và trả bài)
9	<b>Phương pháp tọa độ trong mặt phẳng</b> Phương trình đường thẳng (phương trình tổng quát, phương trình tham số). Điều kiện để hai đường thẳng cắt nhau, song song, trùng nhau, vuông góc với nhau. Khoảng cách và góc. Phương trình đường tròn, phương trình tiếp tuyến của đường tròn. Elíp, <b>hypebol, parabol</b> (định nghĩa, phương trình chính tắc, hình dạng). <b>Đường chuẩn của ba đường conic.</b>	21	

## 2.2 Nội dung chuyên sâu

- Các Chuyên đề bắt buộc nhằm mục đích chủ yếu giúp học sinh khai thác sâu hơn các kiến thức trong sách giáo khoa và ôn tập, hệ thống các kiến thức, phương pháp

giải Toán đã biết; qua đó, tạo điều kiện cho học sinh củng cố, rèn luyện năng lực phát hiện, phân tích, tổng hợp vấn đề.

- Các *Chuyên đề không bắt buộc*(\*) nhằm mục đích gợi ý các nội dung nên giảng dạy cho các học sinh có năng lực học Toán tốt, tạo điều kiện cho các em phát huy tối đa khả năng tiếp thu của mình trong thời gian học tập ở nhà trường phổ thông vào việc tích lũy kiến thức và rèn luyện, phát triển tư duy; đồng thời, giúp các học sinh này được trang bị đầy đủ về kiến thức và kỹ năng khi các em tham gia các kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hay quốc tế môn Toán.

**- Khung PPCT các chuyên đề chuyên sâu :**

<b>Tên chuyên đề</b>	<b>Số tiết</b>	<b>Nội dung chính</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Chuyên đề 1: Bất đẳng thức</b>	<b>19</b>	-Mở rộng các bất đẳng thức cơ bản. -Các bất đẳng thức đối xứng. -Các phương pháp chứng minh bất đẳng thức.	
<b>Chuyên đề 2: Một số vấn đề về toán Tổ hợp (12 tiết)</b>	<b>12</b>	-Nguyên lí Diricle và ứng dụng. -Đại lượng bất biến, nửa bất biến. -Nguyên lí cực hạn, bài toán phủ, bài toán lưới ô vuông,...	
<b>Chuyên đề 3: Hình học phẳng</b>	<b>13</b>	-Các bài toán chứng minh. - Các bài toán tính toán - Các bài toán quỹ tích - Các bài toán dựng hình - Các bài toán cực trị.	
<b>Chuyên đề 4*: Lí thuyết đồng dư</b>	<b>14</b>	- Số nguyên. Một số tính chất cơ bản của số nguyên. - Khái niệm đồng dư. Các tính	

		chất cơ bản của phép đồng dư.	
<b>Chuyên đề 5*: Phương trình hàm</b>	<b>12</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương trình hàm trên <math>N, Z, Q</math>.</li> <li>- Phương trình hàm trên <math>R</math> (không liên tục).</li> </ul>	

## CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI MÔN TOÁN LỚP 11 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

### I. Kế hoạch dạy học

Tổng số tiết học môn Toán là 210 tiết; trong đó có 140 tiết để học chương trình Toán nâng cao lớp 11 THPT, còn dành 70 tiết cho nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

### II. Nội dung dạy học

Nội dung dạy học gồm hai phần : nội dung Toán nâng cao và nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

#### 2.1 Nội dung nâng cao

- Nội dung nâng cao được qui định trong chương trình nâng cao môn Toán lớp 10, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch dạy học nội dung này được lấy đúng như kế hoạch dạy học chương trình Toán lớp 11 nâng cao THPT (Khung PPCT ban hành năm 2009-2010).

#### - Khung PPCT Toán 11 nâng cao

Cả năm 140 tiết	Đại số 90 tiết	Hình học 50 tiết
Học kì I: 19 tuần (72 tiết)	46 tiết	26 tiết
Học kì II: 18 tuần (68 tiết)	44 tiết	24 tiết

TT	Nội dung	Số tiết	Ghi chú
1	<b>Hàm số lượng giác. Phương trình lượng giác</b> Các hàm số lượng giác (định nghĩa, tính tuần hoàn, sự biến thiên, đồ thị). Phương trình lượng giác cơ bản. Phương trình bậc hai đối với một hàm số lượng giác. Phương trình $a\sin x + b\cos x = c$ . Phương trình thuần nhất bậc hai đối với $\sin x$ và $\cos x$ . <b>Một số phương trình lượng giác đơn giản khác.</b>	22	Đại số 90 tiết (trong đó có tiết ôn tập, kiểm tra và trả bài)
2	<b>Tổ hợp. Khái niệm về xác suất</b> Quy tắc cộng, quy tắc nhân. Chinh hợp, hoán vị, tổ hợp. Nhị thức Niuton. Phép thử và biến cố. Định nghĩa xác suất. Các qui tắc tính xác suất. <b>Biến ngẫu nhiên rời rạc.</b>	20	
3	<b>Dãy số. Cấp số cộng. Cấp số nhân</b> Phương pháp quy nạp toán học. Dãy số. Cấp số cộng. Cấp số nhân.	13	



<i>TT</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiết</i>	<i>Ghi chú</i>
4	<b>Giới hạn</b> Giới hạn của dãy số, giới hạn của hàm số. Một số định lí về giới hạn của dãy số, hàm số. Các dạng vô định. Hàm số liên tục. Một số định lí về hàm số liên tục.	14	
5	<b>Đạo hàm</b> Đạo hàm. ý nghĩa hình học và ý nghĩa cơ học của đạo hàm. Các quy tắc tính đạo hàm. Đạo hàm của các hàm số lượng giác. Vi phân. <b>Đạo hàm cấp cao.</b>	14	
6	<b>Phép dời hình và phép đồng dạng trong mặt phẳng</b> Phép biến hình trong mặt phẳng, phép đối xứng trục, phép đối xứng tâm, phép tịnh tiến, phép quay, phép dời hình, hai hình bằng nhau. Phép đồng dạng trong mặt phẳng, phép vị tự, phép đồng dạng, hai hình đồng dạng.	14	
7	<b>Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian. Quan hệ song song</b> Hình học không gian: Đường thẳng và mặt phẳng trong không gian. Vị trí tương đối giữa hai đường thẳng trong không gian. Đường thẳng và mặt phẳng song song. Hai mặt phẳng song song. Hình lăng trụ và hình hộp. Phép chiếu song song. Hình biểu diễn của hình không gian.	14	Hình học 50 tiết (trong đó có tiết ôn tập, kiểm tra và trả bài)
8	<b>Vecto trong không gian. Quan hệ vuông góc trong không gian</b> Vectơ và phép toán vectơ trong không gian. Hai đường thẳng vuông góc. Đường thẳng vuông góc với mặt phẳng. Phép chiếu vuông góc. Định lí ba đường vuông góc. Góc giữa đường thẳng và mặt phẳng. Góc giữa hai mặt phẳng. Hai mặt phẳng vuông góc. Khoảng cách (từ một điểm đến một đường thẳng, đến một mặt phẳng, giữa đường thẳng và mặt phẳng song song, giữa hai mặt phẳng song song, giữa hai đường thẳng chéo nhau). Hình lăng trụ đứng, hình hộp chữ nhật, hình lập phương. Hình chóp, hình chóp đều và hình chóp cụt đều.	15	

## 2.2 Nội dung chuyên sâu

- Các *Chuyên đề bắt buộc* nhằm mục đích chủ yếu giúp học sinh khai thác sâu hơn các kiến thức trong sách giáo khoa và ôn tập, hệ thống các kiến thức, phương pháp giải Toán đã biết; qua đó, tạo điều kiện cho học sinh củng cố, rèn luyện năng lực phát hiện, phân tích, tổng hợp vấn đề.

- Các *Chuyên đề không bắt buộc(\*)* nhằm mục đích gợi ý các nội dung nên giảng dạy cho các học sinh có năng lực học Toán tốt, tạo điều kiện cho các em phát huy tối đa khả năng tiếp thu của mình trong thời gian học tập ở nhà trường phổ thông vào việc tích lũy kiến thức và rèn luyện, phát triển tư duy; đồng thời, giúp các học sinh này được trang bị đầy đủ về kiến thức và kỹ năng khi các em tham gia các kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hay quốc tế môn Toán.

- **Khung PPCT các chuyên đề chuyên sâu :**

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
<b>Chuyên đề 1: Đại số tổ hợp.</b>	<b>12</b>	<ol style="list-style-type: none"><li>Số phần tử của một tập hợp hữu hạn: Định nghĩa và các tính chất cơ bản.</li><li>Tổ hợp lặp: Định nghĩa và công thức tính số tổ hợp lặp chập <math>k</math> của một tập hợp có <math>n</math> phần tử.</li><li>Các phương pháp tìm số phần tử của một tập hợp hữu hạn.</li><li>Ứng dụng của phép đếm số phần tử của một tập hợp hữu hạn trong việc giải các bài toán tổ hợp.</li></ol>	
<b>Chuyên đề 2*: Xác suất.</b>	<b>5</b>	<ol style="list-style-type: none"><li>Khái niệm xác suất có điều kiện.</li><li>Quy tắc cộng xác suất mở rộng.</li><li>Quy tắc nhân xác suất mở rộng.</li><li>Công thức xác suất đầy đủ.</li></ol>	

<b>Chuyên đề 3: Dãy số và Giới hạn của dãy số.</b>	<b>12</b>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Phương pháp tìm số hạng tổng quát của một số dạng dãy số.</li> <li>2. Dãy Phi-bô-na-xi: Định nghĩa - một số tính chất đơn giản - các bài toán có liên quan.</li> <li>3. Các bài toán chọn lọc về dãy số nguyên.</li> <li>4. Luyện tập về các phương pháp khảo sát sự hội tụ và tìm giới hạn của một dãy số.</li> </ol>	
<b>Chuyên đề 4: Đa thức.</b>	<b>8</b>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Định lí Viet (thuận, đảo) và một số kết quả đơn giản liên quan đến nghiệm của một đa thức. Công thức nội suy La-gran-ge.</li> <li>2. Phép chia đa thức. Định lí Bơ-du. Thuật toán Ô-clit tìm ước chung lớn nhất của hai đa thức.</li> </ol>	
<b>Chuyên đề 5: Phép dời hình và phép đồng dạng.</b>	<b>9</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hợp thành của các phép biến hình, đảo ngược của một phép biến hình.</li> <li>- Dạng chính tắc của phép dời hình.</li> <li>- Dạng chính tắc của phép đồng dạng.</li> <li>- Áp dụng phép dời hình và phép đồng dạng vào các bài toán chứng minh.</li> <li>- Áp dụng phép dời hình và phép đồng dạng vào các bài toán quỹ tích và dựng hình</li> </ul>	
<b>Chuyên đề 6*: Phương trình hàm liên tục</b>	<b>9</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phương trình hàm Cô-si.</li> <li>- Dùng tính chất hàm số, dãy số,...</li> </ul>	

<p><b>Chuyên đề 7: Hình tứ diện và hình hộp.</b></p>	<p><b>15</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tứ diện vuông. Các tính chất.</li> <li>- Tứ diện trực tâm. Các tính chất.</li> <li>- Tứ diện đều và gần đều. Các tính chất.</li> <li>- Các loại hình hộp.</li> <li>- Tứ diện nội tiếp hình hộp.</li> <li>- Một số bài toán ôn tập tổng hợp về tứ diện và hình hộp.</li> </ul>	
--	------------------	--	--

## CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI MÔN TOÁN LỚP 12 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

### I. Kế hoạch dạy học

Tổng số tiết học môn Toán là 210 tiết; trong đó có 140 tiết để học chương trình Toán nâng cao lớp 12 THPT, còn dành 70 tiết cho nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

### II. Nội dung dạy học

Nội dung dạy học gồm hai phần : nội dung Toán nâng cao và nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

#### 2.1 Nội dung nâng cao

- Nội dung nâng cao được qui định trong chương trình nâng cao môn Toán lớp 10, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch dạy học nội dung này được lấy đúng như kế hoạch dạy học chương trình Toán lớp 10 nâng cao THPT ( Khung PPCT ban hành năm 2009-2010).

#### - Khung PPCT Toán 12 nâng cao

Cả năm 140 tiết	Đại số 90 tiết	Hình học 50 tiết
Học kì I: 19 tuần (72 tiết)	46 tiết	26 tiết
Học kì II: 18 tuần (68 tiết)	44 tiết	24 tiết

TT	Nội dung	Số tiết	Ghi chú
1	<b>Ứng dụng đạo hàm để khảo sát và vẽ đồ thị của hàm số</b> Tính đơn điệu của hàm số. Cực trị của hàm số. Giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất của hàm số. Đồ thị của hàm số. Phép tịnh tiến hệ toạ độ. <b>Đường tiệm cận của đồ thị hàm số.</b> Khảo sát sự biến thiên và vẽ đồ thị của một số hàm đa thức. Khảo sát sự biến thiên và vẽ đồ thị của một số hàm phân thức hữu tỷ. <b>Một số bài toán thường gặp về đồ thị.</b>	23	Giải tích 90 tiết (trong đó có tiết ôn tập, kiểm tra, trả bài và tổng ôn thi tốt nghiệp)
2	<b>Hàm số lũy thừa, hàm số mũ và hàm số lôgarit</b> Lũy thừa với số mũ hữu tỉ. Lũy thừa với số mũ thực. Lôgarit. Số e và lôgarit tự nhiên. Hàm số mũ và hàm số lôgarit. Hàm số lũy thừa. Phương trình mũ và lôgarit. <b>Hệ phương trình mũ và lôgarit.</b> Bất phương trình mũ và lôgarit.	23	

3	<b>Nguyên hàm, Tích phân và ứng dụng</b> Nguyên hàm. Một số phương pháp tìm nguyên hàm. Tích phân. Một số phương pháp tích tích phân. ứng dụng tích phân để tính diện tích hình phẳng. ứng dụng tích phân để tính thể tích vật thể	18	
4	<b>Số phức</b> Số phức. Căn bậc hai của số phức và phương trình bậc hai. <b>Dạng lượng giác của số phức và ứng dụng.</b>	14	
5	<b>Khối đa diện</b> Khái niệm về khối đa diện. Phép đối xứng qua mặt phẳng và sự bằng nhau của các khối đa diện. Phép vị tự và sự đồng dạng của các khối đa diện. <b>Các khối đa diện đều.</b> Thể tích của khối đa diện	14	Hình học 50 tiết (trong đó có tiết ôn tập, kiểm tra, trả bài và tổng ôn thi tốt nghiệp)
6	<b>Mặt nón, mặt trụ, mặt cầu</b> Mặt cầu, Khối cầu. Khái niệm về mặt tròn xoay. Mặt trụ. Hình trụ. Khối trụ. Mặt nón. Hình nón. Khối nón	11	
7	<b>Phương pháp tọa độ trong không gian</b> Hệ tọa độ trong không gian. Phương trình mặt phẳng. Phương trình đường thẳng.	19	

## 2.2 Nội dung chuyên sâu

- Các *Chuyên đề bắt buộc* nhằm mục đích chủ yếu giúp học sinh khai thác sâu hơn các kiến thức trong sách giáo khoa và ôn tập, hệ thống các kiến thức, phương pháp giải Toán đã biết; qua đó, tạo điều kiện cho học sinh củng cố, rèn luyện năng lực phát hiện, phân tích, tổng hợp vấn đề.

- Các *Chuyên đề không bắt buộc*(\*) nhằm mục đích gợi ý các nội dung nên giảng dạy cho các học sinh có năng lực học Toán tốt, tạo điều kiện cho các em phát huy tối đa khả năng tiếp thu của mình trong thời gian học tập ở nhà trường phổ thông vào việc tích lũy kiến thức và rèn luyện, phát triển tư duy; đồng thời, giúp các học sinh này được trang bị đầy đủ về kiến thức và kỹ năng khi các em tham gia các kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia hay quốc tế môn Toán.

### - Khung PPCT các chuyên đề chuyên sâu :

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
- <b>Chuyên đề 1: Bổ sung và nâng cao về Bất đẳng thức</b>	23	-Nhắc lại các bất đẳng thức cơ bản (bất đẳng thức giữa trung bình cộng và trung bình nhân	

		<p>của <math>n</math> số thực không âm, bất đẳng thức Bu-nhia-côp-xki cho 2 bộ <math>n</math> số thực, bất đẳng thức Trê-bư-sep cho 2 dãy <math>n</math> số thực, bất đẳng thức Ne-sbit cho 3 số thực dương, bất đẳng thức Bec-nu-li mở rộng, bất đẳng thức hàm lồi (bất đẳng thức Jen-sen), ...).</p> <p>- Ôn tập về các phương pháp đại số chứng minh bất đẳng thức.</p> <p>- Ôn tập về các phương pháp giải tích chứng minh bất đẳng thức.</p> <p>- Ứng dụng của bất đẳng thức trong việc tìm giá trị lớn nhất, giá trị nhỏ nhất của một biểu thức đại số.</p>	
<b>-Chuyên đề 2: Phương trình hàm.</b>	<b>24</b>	<p>- Khái niệm phương trình hàm và các phương trình hàm cơ bản.</p> <p>- Phương trình hàm trên tập rời rạc (tập số tự nhiên, tập số nguyên, tập số hữu tỉ) và các phương pháp giải.</p> <p>- Phương trình hàm trên <math>\mathbb{R}</math> và các phương pháp giải (chú ý đến hàm đa thức).</p>	
<b>Chuyên đề 3: Một số yếu tố của Hình học tổ hợp.</b>	<b>10</b>	<p>- Hình lồi: Các khái niệm và một số tính chất đơn giản.</p> <p>- Bài toán phân chia một hình phẳng.</p> <p>- Bài toán chiếu sáng.</p> <p>- Lưới điểm trên mặt phẳng và ứng dụng vào việc giải toán.</p>	

		- Bài toán phủ.	
<b>Chuyên đề 4. Bổ sung, nâng cao về nguyên hàm, tích phân và ứng dụng.</b>	<b>13</b>	<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Một số phương pháp tìm nguyên hàm và tính tích phân các hàm số lượng giác.</li> <li>2. Phương pháp tìm nguyên hàm và tính tích phân các hàm phân thức hữu tỷ, hàm có chứa <math>e^x</math>, <math>\ln x</math>.</li> <li>3. Bất đẳng thức tích phân và ứng dụng.</li> <li>4. Tính gần đúng tích phân.</li> <li>5. Một số ứng dụng của tích phân trong hình học, vật lý, kinh tế.</li> <li>6. Mở đầu về phương trình vi phân.</li> </ol>	



**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI**

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH**

**BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI**

**MÔN VẬT LÝ**

**TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

**(Áp dụng từ năm học 2014-2015)**

## CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI MÔN VẬT LÝ LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

### I. Kế hoạch dạy học

Tổng số tiết học môn Vật lý lớp 10 chương trình bồi dưỡng học sinh giỏi là 140 tiết, trong đó dành 90 tiết để học chương trình Vật lý nâng cao THPT, còn dành 50 tiết cho nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

### II. Nội dung dạy học

Nội dung dạy học gồm hai phần : nội dung Vật lý nâng cao và nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

#### 2.1 Nội dung nâng cao

- Nội dung nâng cao được qui định trong chương trình nâng cao môn Vật lý lớp 10, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch dạy học nội dung này được lấy đúng như kế hoạch dạy học chương trình Vật lý lớp 10 nâng cao THPT ( Khung PPCT ban hành năm 2009-2010)..

#### - Khung PPCT Vật lý lớp 10 nâng cao

Nội dung	Tổng số tiết	Lí thuyết	Thực hành	Bài tập, ôn tập
Chương I. Động học chất điểm	17	11	2	4
Chương II. Động lực học chất điểm. Các lực trong cơ học	17	11	2	4
Kiểm tra 1 tiết (học xong chương I)	1			
Kiểm tra học kì I	1			
<b>Tổng số tiết trong học kì</b>	<b>36</b>			
Chương III. Tĩnh học vật rắn	8	4	2	2
Chương IV. Các định luật bảo toàn	13	10		3
Chương V. Cơ học chất lưu	3	3		
Chương VI. Chất khí	7	5		2
Chương VII. Chất rắn và chất lỏng. Sự chuyển thể	11	8	2	1
Chương VIII. Cơ sở của nhiệt động lực học	6	5		1
Kiểm tra 1 tiết (học xong chương IV)	1			

Kiểm tra 1 tiết (học xong chương VI)	1			
Kiểm tra học kì II	1			
<b>Tổng số tiết trong học kì</b>	<b>51</b>			

## 2.2 Nội dung chuyên sâu

- Nội dung chuyên sâu gồm bốn phần : Cơ học (18 tiết) ; Vật lí phân tử và Nhiệt học (14 tiết) ; Thiên văn học (12 tiết); Thực hành (6 tiết) và kiểm tra (3 tiết).

- **Khung PPCT các chuyên đề chuyên sâu :**

+ **Phần 1 : Cơ học**

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
Chuyên đề 1 : Chuyển động cong. Gia tốc tiếp tuyến và gia tốc pháp tuyến	2	- Hệ toạ độ cực - Vận tốc và gia tốc trong chuyển động cong - Chuyển động tròn không đều	
Chuyên đề 2 : Cân bằng của hệ vật dưới tác dụng của hệ lực liên kết	3	- Cân bằng của hệ vật dưới tác dụng của hệ lực liên kết	
Chuyên đề 3 : Khối tâm . Hệ quy chiếu khối tâm . Hệ quy chiếu có gia tốc		- Khối tâm. Hệ quy chiếu khối tâm. - Hệ quy chiếu có gia tốc	
Chuyên đề 4: Va chạm. Chuyển động của tên lửa	4	- Va chạm - Chuyển động của tên lửa	
Chuyên đề 5: Các định luật Kê-ple. Chuyển động trong trường hấp dẫn	3	- Các định luật Kê-ple - Chuyển động trong trường hấp dẫn	
Chuyên đề 6: Thủy tĩnh học . Thủy động lực học	3	- Ôn tập về thủy tĩnh học. - Bổ túc về thủy động lực học	

+ **Phần 2 :Vật lí phân tử và Nhiệt động lực học**

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
Chuyên đề 1 : Một số khái niệm về toán thống kê	1	- Khái niệm về xác suất. - Giá trị trung bình	
Chuyên đề 2 : Nhiệt độ . Thang nhiệt độ ( Nhiệt giai)	1	- Nhiệt độ. Nhiệt giai tuyệt đối. Nhiệt giai thực nghiệm	

		quốc tế. - Các loại nhiệt kế. Nhiệt kế khí. Cách chuẩn nhiệt kế	
Chuyên đề 3 : Phương trình cơ bản của thuyết động học phân tử	2	- Phương trình cơ bản của thuyết động học phân tử các chất khí. Số trung bình các phân tử va chạm vào thành bình. Các vận tốc đặc trưng của phân tử khí	
Chuyên đề 4 : Khí thực	2	- Mô hình khí thực. Lực tương tác và thế năng tương tác phân tử. Phương trình trạng thái Van-đéc-van. - Đường đẳng nhiệt thực nghiệm của khí thực. Trạng thái tới hạn	
Chuyên đề 5 : Bề mặt về chất lỏng	2	- Áp suất phụ gây bởi mặt ngoài (Công thức La-pla-ce). Góc bờ ở mặt thoáng. Chứng minh các công thức về mao dẫn	
Chuyên đề 6 : Nguyên lí I của Nhiệt động lực học	3	- Nguyên lí I của Nhiệt động lực học - Những áp dụng của nguyên lí I của Nhiệt động lực học. Các công thức tính công, nhiệt dung, nhiệt lượng cho các quá trình : đẳng tích, đẳng áp, đẳng nhiệt, đoạn nhiệt	
Chuyên đề 7 : Nguyên lí II của Nhiệt động lực học	3	- Quá trình đoạn nhiệt - Các cách phát biểu khác nhau của nguyên lí II của Nhiệt động lực học. Chu trình Các-nô. Định lí Các-nô	

**+ Phần 3 : Thiên văn học**

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
Chuyên đề 1 : Hệ Mặt Trời . Các chuyển động của Trái Đất	2	- Hệ Mặt Trời. - Các chuyển động của Trái	

		Đất	
Chuyên đề 2 : Bầu trời sao. Thiên cầu và Nhật động . Các hệ toạ độ thiên văn	2	- Bầu trời sao - Thiên cầu và nhật động. - Các hệ toạ độ thiên văn	
Chuyên đề 3 : Chuyển động biểu kiến hàng năm của Mặt Trời trên thiên cầu. Ngày. Năm . Bốn mùa	3	- Chuyển động biểu kiến hàng năm của Mặt Trời trên Thiên cầu. - Ngày và năm. - Bốn mùa	
Chuyên đề 4 : Chuyển động của Mặt Trăng . Thủy triều	2	- Chuyển động của Mặt Trăng - Thủy triều	
Chuyên đề 5 : Dương lịch và âm lịch . Nhật thực và nguyệt thực.	3	- Dương lịch và âm lịch. - Nhật thực và nguyệt thực	

**+ Phần 4 :Thực hành**

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
Chuyên đề 1 : Nghiên cứu sự va chạm của các vật bằng đệm không khí .	3	- Nghiên cứu sự va chạm của các vật bằng đệm không khí.	
Chuyên đề 2 : Đo nhiệt hoá hơi của chất lỏng bằng phương pháp dòng liên tục.	3	- Đo nhiệt hoá hơi của chất lỏng bằng phương pháp dòng liên tục	

## CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI MÔN VẬT LÝ LỚP 11 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

### I. Kế hoạch dạy học

Tổng số tiết học môn Vật lý lớp 11 chương trình bồi dưỡng học sinh giỏi của trường THPT là 140 tiết, trong đó dành 88 tiết cho chương trình Vật lý nâng cao THPT, còn dành 52 tiết cho nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

### II. Nội dung dạy học

Nội dung dạy học gồm hai phần : nội dung Vật lý nâng cao và nội dung Vật lý chuyên sâu.

#### 2.1 Nội dung nâng cao

- Nội dung nâng cao được qui định trong chương trình nâng cao ,ôn Vật lý lớp 11, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch dạy học nội dung này được lấy đúng như kế hoạch dạy học chương trình Vật lý lớp 11 nâng cao THPT ( Khung PPCT ban hành năm 2009-2010)..

#### - Khung PPCT Vật lý lớp 11 nâng cao

Nội dung	Tổng số tiết	Lí thuyết	Thực hành	Bài tập, ôn tập
Chương I. Điện tích điện trường	12	8		4
Chương II. Dòng điện không đổi	13	7	2	4
Chương III. Dòng điện trong các môi trường	9	7		2
Kiểm tra 1 tiết (học xong chương II)	1			
Kiểm tra học kì I	1			
<b>Tổng số tiết trong học kì</b>	<b>36</b>			
Chương III. Dòng điện trong các môi trường (tiếp theo)	7	4	2	1
Chương IV. Từ trường	13	9	2	2
Chương V. Cảm ứng điện từ	8	6		2
Chương VI. Khúc xạ ánh sáng	5	2		3
Chương VII. Mắt. Các dụng cụ quang	15	8	2	5
Kiểm tra 1 tiết (học xong chương IV)	1			

Kiểm tra 1 tiết (học xong chương VI)	1			
Kiểm tra học kì II	1			
<b>Tổng số tiết trong học kì</b>	<b>51</b>			

## 2.2 Nội dung chuyên sâu

- Nội dung chuyên sâu gồm ba phần : Quang hình học (16 tiết) ; Điện học (30 tiết) và Thực hành (6 tiết).

- **Khung PPCT các chuyên đề chuyên sâu :**

+ **Phần 1 : Điện học. Điện từ học**

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
Chuyên đề 1 : Định lí Ostrogradski - Gauss. Thế năng của hệ điện tích	6	- Cường độ điện trường của vật mang điện. - Định lí Ostrogradski – Gauss - Thế năng của một điện tích điểm trong điện trường. - Thế năng tương tác của hệ điện tích.	
Chuyên đề 2: Vật dẫn cân bằng tĩnh điện. Sự phân cực của điện môi trong điện trường. Điện trường trong điện môi	5	- Các tính chất của vật dẫn mang điện. - Lượng cực điện. - Sự phân cực của điện môi trong điện trường. Điện trường trong điện môi. - Tụ điện. Năng lượng tụ điện.	
Chuyên đề 3 :Các định luật Kiéc - xốp về mạng điện. Một số phương pháp cơ bản giải bài toán mạch điện một chiều. Mạch điện phi tuyến.	4	-Định luật Kiéc - xốp. - Một số phương pháp cơ bản giải bài toán mạch điện một chiều. - Mạch điện phi tuyến. - Mạch RC	
Chuyên đề 4 : Dòng điện trong các môi trường	4	-Bản chất dòng điện trong các môi trường. Đặc tuyến vôn – ampe.	
Chuyên đề 5 : Từ trường trong chân không và trong vật chất. Từ tính của các chất	5	-Từ tính của dòng điện kín. Mô men từ của dòng điện kín. - Sự từ hóa các chất. Độ từ hóa. Từ trường tổng hợp trong	

		vật chất.	
Chuyên đề 6 : Điện tích chuyển động	3	-Chuyển động của hạt mang điện trong điện trường và từ trường. - Hiệu ứng Hall	
Chuyên đề 7: Dòng Fu - cô. Hồ cảm. Năng lượng từ trường của hệ hai mạch điện có dòng điện.	3	-Dòng điện Fu - cô và hiệu ứng da. -Hồ cảm. Năng lượng từ trường của hệ hai mạch điện có dòng điện.	

### + Phần 2 : Quang hình học

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
Chuyên đề 1 : Nguyên lí Féc-ma với các định luật phản xạ và khúc xạ ánh sáng.	2	-Nguyên lí Féc-ma. - Nguyên lí Féc-ma với các định luật phản xạ, khúc xạ ánh sáng	
Chuyên đề 2: Lăng kính phẳng. Lăng kính cầu.	5	-Lăng kính phẳng -Bán kính song song - Lăng kính cầu - Ứng dụng của lăng kính cầu	
Chuyên đề 3 :Gương cầu và hệ quang học đồng trục	4	- Gương cầu - Phương pháp giải các bài tập về hệ quang học đồng trục - Phương pháp vẽ đường đi tia sáng qua hệ quang học đồng trục - Các bài tập nâng cao về mắt và các dụng cụ quang học	
Chuyên đề 4 : Cầu sai và sắc sai	1	-Cầu sai và sắc sai	

### + Phần 3 :Các đại lượng trắc quang

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
Chuyên đề 1 : Các đại lượng trắc quang	4	-Quang thông. Cường độ sáng của nguồn điểm. Độ rọi của một mặt.	



		-Độ rọi của ảnh trong máy ảnh	
--	--	-------------------------------	--

**+ Phần 4 : Thực hành**

<b>Tên chuyên đề</b>	<b>Số tiết</b>	<b>Nội dung chính</b>	<b>Ghi chú</b>
Chuyên đề 1 : Nghiên cứu cảm ứng từ trong lòng một ống dây điện dài	3	-Nghiên cứu cảm ứng từ trong lòng một ống dây điện dài	
Chuyên đề 2 : Phương pháp tự chuẩn trực và phương pháp thị sai trong quang học	3	-Đo tiêu cự của thấu kính phân kì bằng phương pháp thị sai	

## CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI MÔN VẬT LÝ LỚP 12 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

### I. Kế hoạch dạy học

Tổng số tiết học môn Vật lý lớp 12 chương trình bồi dưỡng học sinh giỏi của trường THPT là 140 tiết, trong đó dành 105 tiết cho chương trình Vật lý nâng cao THPT, còn dành 35 tiết cho nội dung vật lý chuyên sâu.

### II. Nội dung dạy học

Nội dung dạy học gồm hai phần : nội dung Vật lý nâng cao và nội dung Vật lý chuyên sâu.

#### 2.1 Nội dung nâng cao

-Nội dung nâng cao chính là nội dung và cấu trúc của chương trình Vật lý THPT nâng cao. Kế hoạch dạy học nội dung này được lấy đúng như kế hoạch dạy học chương trình Vật lý lớp 12 THPT nâng cao.

#### - Khung PPCT Vật lý lớp 12 nâng cao

Nội dung	Tổng số tiết	Lí thuyết	Thực hành	Bài tập, ôn tập
Chương I. Động lực học vật rắn	8	6		2
Chương II. Dao động cơ	13	8	2	3
Chương III. Sóng cơ	11	7	2	2
Chương IV. Dao động và sóng điện từ	7	6		1
Chương V. Dòng điện xoay chiều	14	9	2	3
Kiểm tra 1 tiết (học xong chương I)	1			
Kiểm tra 1 tiết (học xong chương III)	1			
Kiểm tra học kì I	1			
<b>Tổng số tiết trong học kì I</b>	<b>56</b>			
Chương VI. Sóng ánh sáng	14	9	2	3
Chương VII. Lượng tử ánh sáng	11	8		3
Chương VIII. Sơ lược về thuyết tương đối hẹp	3	2		1
Chương IX. Hạt nhân nguyên tử	12	9		3
Chương X. Từ vi mô đến vĩ mô	6	5		1
Kiểm tra 1 tiết (học xong chương VII)	1			
Kiểm tra 1 tiết (học xong chương IX)	1			
Kiểm tra học kì II	1			
<b>Tổng số tiết trong học kì II</b>	<b>49</b>			

## 2.2 Nội dung chuyên sâu

- Nội dung chuyên sâu gồm ba phần: Cơ học (8 tiết); Dòng điện xoay chiều (3 tiết); Quang lí (11 tiết); Vật lí hiện đại (7 tiết) và Thực hành (6 tiết).

### - Khung PPCT các chuyên đề chuyên sâu :

#### + Phần 1 : Cơ học

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
Chuyên đề 1 : Cơ học vật rắn.	8	-Khảo sát chuyển động phẳng (song phẳng) về mặt động học -Khảo sát chuyển động phẳng về mặt động lực học -Cân bằng của vật rắn -Các định luật bảo toàn và các định lí biến thiên. - Dao động của vật rắn	

#### + Phần 2 : Dòng điện xoay chiều

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
Chuyên đề 1 : Dòng điện xoay chiều.	2	- Mạch điện xoay chiều có RLC mắc song song và hỗn hợp. Cộng hưởng dòng. - Dòng biến thiên tuần hoàn bất kì	

#### + Phần 3 : Quang lí

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
Chuyên đề 1: Hiện tượng giao thoa ánh sáng ở các màng mỏng	2	-Vân bản mỏng	
Chuyên đề 2: Hiện tượng nhiễu xạ ánh sáng	3	-Hiện tượng nhiễu xạ ánh sáng qua một lỗ tròn -Sự nhiễu xạ ánh sáng qua một khe. Cách tử nhiễu xạ	
Chuyên đề 3 : Hiện tượng phân cực ánh sáng.	1	-Sự phân cực ánh sáng	
Chuyên đề 4 : Sự bức xạ nhiệt	4	-Khái niệm về sự bức xạ nhiệt. Định luật Kirchoff về bức xạ nhiệt -Các định luật về bức xạ nhiệt	

Chuyên đề 5 : Hiệu ứng Compton. áp suất ánh sáng	2	-Hiệu ứng Compton - Áp suất ánh sáng	
--	---	---	--

**+ Phần 4 : Vật lí hiện đại**

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
Chuyên đề 1 : Thuyết tương đối hẹp	2	-Động học và động lực học tương đối tính. -Hiệu ứng Doppie trong quang học	
Chuyên đề 2 : Hạt nhân nguyên tử.	3	- Hạt nhân nguyên tử. - Hạt sơ cấp.	
Chuyên đề 3 : Khái niệm về cơ học lượng tử	2	- Lượng tính sóng - hạt của hạt vi mô. Giả thuyết De Broglie. - Cơ học lượng tử. Hệ thức bất định Hai xen bec. Nguyên tử theo cơ học lượng tử	

**+ Phần 5 : Thực hành**

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
Chuyên đề 1 : Khảo sát mạch điện xoay chiều bằng dao động kí điện tử hai chùm tia	3	-Khảo sát mạch điện xoay chiều bằng dao động kí điện tử hai chùm tia	
Chuyên đề 2 : Đo hằng số Planck bằng tế bào quang điện chân không	3	- Xác định gần đúng giới hạn quang điện của tế bào quang điện  -Xác định hiệu điện thế hãm của tế bào quang điện . Suy ra giá trị của hằng số Plăng bằng thực nghiệm	

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI**

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH**

**BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI**

**MÔN HÓA HỌC**

**TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

**(Áp dụng từ năm học 2014-2015)**

**CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI**  
**MÔN HÓA HỌC LỚP 10, 11, 12 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

**I. Kế hoạch dạy học**

1. Tổng số tiết học môn hóa học lớp 10 là 88 tiết theo PPCT; số tiết dạy bồi dưỡng HSG là 44 tiết.

2. Tổng số tiết học môn hóa học lớp 11 là 87 tiết theo PPCT; số tiết dạy bồi dưỡng HSG là 44 tiết

3. Tổng số tiết học môn hóa học lớp 12 là 88 tiết theo PPCT; số tiết dạy bồi dưỡng HSG là 44 tiết

**II. Nội dung dạy học**

Nội dung dạy học gồm hai phần: Lý thuyết và bài tập

<b>1. Lớp 10:</b>				
Nội dung	Tổng số tiết	Lí thuyết	Thực hành	Bài tập, ôn tập
Chương I. Cấu tạo nguyên tử	6	3		3
Chương II. Bảng tuần hoàn và định luật tuần hoàn các nguyên tố hoá học	5	2		3
Chương 3. Liên kết hoá học	5	2		3
<b>Tổng số tiết trong học kì I</b>	16			
Chương 4. Phản ứng hoá học ( thêm Hiệu ứng nhiệt, năng lượng liên kết)	4	2		2
Chương 5. Nhóm Halogen	6	2		4
Chương 6. Nhóm Oxi	7	3		4
Chương 7. Tốc độ phản ứng và cân bằng hoá học ( Hệ số tốc độ, bậc phản ứng)	6	2		4
Bài tập tổng hợp	5			5
<b>Tổng số tiết trong học kì II</b>	28			
<b>2. Lớp 11:</b>				
Nội dung	Tổng số tiết	Lí thuyết	Thực hành	Bài tập, ôn tập
Chương 1. Sự điện li ( thêm Tích số tan)	6	2		4

Chương 2. Nhóm Nitơ	7	3		4
Chương 3. Nhóm Cacbon	2	1		1
Bài tập tổng hợp	3			3
<b>Tổng số tiết trong học kì I</b>	<b>18</b>			
Chương 4. Đại cương về Hoá học hữu cơ	4	2		2
Chương 5. Hidrocacbon no	3	1		2
Chương 6. Hidrocacbon không no ( thêm phản ứng tăng giảm mạch cacbon )	5	2		3
Chương 7. Hidrocacbon thơm - Nguồn hidrocacbon thiên nhiên	2	1		1
Chương 8. Dẫn xuất halogen – Ancol – Phenol	4	2		2
Chương 9. Andehit – Xeton - Axit cacboxylic	4	2		2
Bài tập tổng hợp	4			4
<b>Tổng số tiết trong học kì II</b>	<b>26</b>			

<b>3. Lớp 12:</b>				
<b>Nội dung</b>	<b>Tổng số tiết</b>	<b>Lí thuyết</b>	<b>Thực hành</b>	<b>Bài tập, ôn tập</b>
Chương 1. Este – Lipit (thêm các trường hợp thủy phân este đặc biệt)	3	1		2
Chương 2. Cacbohidrat	4	2		2
Chương 3. Amin-Aminoaxit- Protein	5	2		3
Chương 4. Polime và Vật liệu polime	2	1		1
Bài tập tổng hợp	3			3
<b>Tổng số tiết trong học kì I</b>	<b>17</b>			
Chương 5. Đại cương về kim loại (thêm phương trình Nernst)	7	3		4
Chương 6. Kim loại kiềm-Kim loại kiềm thổ-Nhôm	6	2		4
Chương 7. Crom-Sắt-Đồng	6	2		4
Chương 8. Phân biệt một số chất vô cơ. Chuẩn độ dung dịch.	4	2		2
Chương 9. Hóa học với vấn đề phát triển kinh tế, xã hội và môi trường	1	1		
Bài tập tổng hợp	3			3
<b>Tổng số tiết trong học kì II</b>	<b>27</b>			

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI**

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH**

**BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI**

**MÔN SINH HỌC**

**TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

**(Áp dụng từ năm học 2014-2015)**



## CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI MÔN SINH HỌC LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

### I. Kế hoạch dạy học

Tổng số tiết học môn Sinh học lớp 10 là 57 tiết, trong đó dành 78 tiết để học chương trình Sinh học nâng cao THPT, còn dành 45 tiết cho nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

### II. Nội dung dạy học

Nội dung dạy học gồm hai phần : nội dung nâng cao và nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

#### 2.1 Nội dung nâng cao

- Nội dung nâng cao được qui định trong chương trình nâng cao môn Sinh học lớp 10, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch dạy học nội dung này được lấy đúng như kế hoạch dạy học chương trình Sinh học lớp 10 nâng cao THPT.

#### - Khung PPCT môn Sinh học lớp 10 nâng cao

Nội dung	Tổng số tiết	Lí thuyết	Thực hành	Bài tập, ôn tập, Ktra
Phần I. Giới thiệu chung về thế giới sống	01	01	0	0
Phần II. Sinh học tế bào	14	9	01	04
Chương I. Thành phần hóa học của tế bào				
Chương II. Cấu trúc của tế bào	12	08	01	03
Chương III. Chuyển hóa vật chất và năng lượng trong tế bào	09	06	01	02
Chương IV. Phân bào	12	07	01	04
Phần III. Sinh học vi sinh vật	09	06	01	02
Chương I: Chuyển hóa vật chất và năng lượng ở vi sinh vật				
Chương II: Sinh trưởng và phát triển ở vi sinh vật	12	08	01	03
Chương III: Vi rút – Bệnh truyền nhiễm và miễn dịch	09	05	01	03
Tổng số tiết trong học kỳ I	36			
Tổng số tiết trong học kỳ II	42			

#### 2.2 Nội dung chuyên sâu

#### - Khung PPCT các chuyên đề chuyên sâu :

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
1. Giới thiệu chung về thế giới sống và các cách phân loại	01	-Giải thích được nguyên tắc tổ chức thứ bậc của thế giới sống.. - Đặc điểm chung của các cấp tổ chức sống. -Giải thích nguyên tắc phân loại SV nói chung và cách phân loại 5 giới SV với các đặc điểm của từng giới. -Giải thích được cách phân loại theo 3 lãnh giới. - Sự đa dạng của thế giới sinh vật học. Hiểu được khái	

sinh vật.		niệm đa dạng sinh học, giải thích tại sao lại phải bảo tồn sự đa dạng sinh học.	
2.Sinh học tế bào  2.1. Thành phần hoá học của tế bào	3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các thành phần hoá học của tế bào: các nguyên tố đa lượng và vi lượng.</li> <li>- Một số vi lượng và vai trò của chúng đối với cơ thể người.</li> <li>- Giải thích được cấu trúc hóa học của phân tử nước quyết định đặc tính hóa lí của nước ra sao và qua đó giải thích được vai trò sinh học của nước đối với tế bào.</li> <li>- Cấu trúc phân tử và vai trò sinh học của các chất hữu cơ (carbohydrate, lipid, protein, ADN và ARN) đối với tế bào và cơ thể.</li> <li>- Nhận biết được một số đại phân tử: đường, lipid, protein, ADN.</li> <li>- Phân biệt được các loại liên kết hóa học trong các hợp chất hữu cơ chủ yếu của tế bào. Các loại liên kết yếu và vai trò của chúng trong tế bào.</li> </ul>	
2.2. Cấu trúc của tế bào	4	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nội dung chính thuyết tế bào hiện đại.</li> <li>- Mô tả được các bộ phận cấu tạo chính của một tế bào..</li> <li>Cấu trúc tế bào nhân sơ và nhân chuẩn. Phân biệt được: tế bào nhân sơ với tế bào nhân chuẩn, tế bào động vật với tế bào thực vật và nấm.</li> <li>- Giải thuyết về nguồn gốc của ty thể và lục lạp.</li> <li>- Cấu trúc và chức năng của màng sinh chất, nhân tế bào, ribosome, ti thể, lạp thể, lưới nội chất, lisosome, bộ máy Gongi, peroxisome, không bào, trung thể, trung tử, khung tế bào, lông, roi và các cấu trúc ngoài màng sinh chất: thành tế bào, chất nền ngoại bào, các kiểu ghép nối giữa các tế bào: cầu sinh chất, liên kết dexmozom, liên kết kín (tight junction).</li> <li>- Phân biệt được các con đường vận chuyển các chất qua màng.</li> <li>- Giải thích được các khái niệm dung dịch ưu trương, nhược trương, đẳng trương.</li> </ul>	
2.3. Chuyển hoá vật chất và năng lượng trong tế bào	12	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các khái niệm năng lượng, các dạng năng lượng và chuyển hoá vật chất trong tế bào.</li> <li>- Cấu trúc và chức năng của ATP. Giải thích được vì sao ATP là đồng tiền năng lượng của tế bào.</li> <li>- Khái niệm enzyme. Giải thích được cơ chế tác động, cấu trúc, cơ chế hoạt động, nhân tố ảnh hưởng của enzyme, vai trò enzyme trong chuyển hóa vật chất của tế bào.</li> <li>- Khái niệm hô hấp tế bào. Trình bày các giai đoạn của quá trình hô hấp tế bào (đường phân, chu trình Krebs, chuỗi chuyển electron).</li> <li>- Phân biệt được các kiểu hô hấp hiếu khí, kỵ khí, lên</li> </ul>	

		<p>men.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quá trình quang hợp (pha sáng và pha tối).</li> <li>-Giải thích được khái niệm hô hấp sáng.</li> <li>-Phân biệt được các kiểu quang hợp ở các loại thực vật <math>C_3</math>, <math>C_4</math> và CAM.</li> <li>- Các quá trình hoá tổng hợp.</li> </ul>	
2.4.Sự truyền tin giữa các tế bào	1	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Giải thích được các tế bào thu nhận các tín hiệu từ môi trường . Nguyên lí truyền tín hiệu bên trong tế bào.</li> <li>- Giải thích được tế bào có những đáp ứng trả lời các tín hiệu ra sao</li> </ul>	
2.5.Phân bào	5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Diễn biến quá trình phân đôi ở tế bào nhân sơ.</li> <li>- Đặc điểm của các pha trong chu kỳ tế bào. Nêu sơ lược về cơ chế điều hoà chu kỳ tế bào.</li> <li>- Các kỳ của nguyên phân, giảm phân. Nêu ý nghĩa sinh học và phân biệt được nguyên phân và giảm phân. Phân biệt được sự phân chia tế bào chất ở thực vật và động vật.</li> </ul>	
3. Sinh học cơ thể 3.IVi khuẩn:	7	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Một số cách phân loại vi khuẩn.</li> <li>-Giải thích được đồ thị sinh trưởng của VK trong điều kiện nuôi cấy tĩnh (không liên tục) và các yếu tố ảnh hưởng đến sinh trưởng của VK.</li> <li>- Phương pháp nuôi cấy liên tục và ứng dụng thực tiễn của phương pháp này.</li> <li>- Vai trò của vi khuẩn trong sinh giới.</li> <li>- Nguyên lí gây bệnh của VK đối với con người và cách phòng chống bệnh do vi khuẩn.</li> <li>- Một số bệnh do VK gây ra ở người, động vật, thực vật.</li> <li>- Một số ứng dụng của VK trong thực tiễn sản xuất.</li> <li>- Các kiểu dinh dưỡng và chuyển hoá vật chất và năng lượng ở VK.</li> <li>- Các hình thức sinh sản của vi khuẩn.</li> </ul>	
3.2 Virut	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cấu tạo chung của virut. (VR)</li> <li>-Giải thích tại sao VR lại không được xem là một sinh vật.</li> <li>- Một số cách phân loại VR..</li> <li>- Quá trình nhân lên của virut trong tế bào chủ.</li> <li>- Phân biệt được chu kỳ tan và tiềm tan.</li> <li>-Nguyên lí gây bệnh củaVR đối với người và động thực vật.</li> <li>- Một số bệnh do VR gây ra ở người, động vật, thực vật, VK;các phương thức lây truyền bệnh do VR và cách phòng tránh.</li> <li>- Một số ứng dụng thực tiễn của virut.</li> <li>-Miễn dịch</li> </ul>	

<p>3.3 Nguyên sinh vật (<i>protista</i>)</p>	<p>1</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Một số đặc điểm các kiểu dinh dưỡng, sinh sản của nguyên sinh vật.</li> <li>- Cách phân loại: Nguyên sinh động vật, tảo, các sinh vật giống nấm (nấm nhầy).</li> <li>- Tác hại của một số nguyên sinh vật gây bệnh cho người như trùng sốt rét, trùng gây bệnh ngủ ...</li> <li>- Vai trò của tảo.</li> </ul>	
<p>3.4 <b>Nấm</b></p>	<p>1</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cách phân loại nấm</li> <li>- Các đặc điểm chung của nấm: hình thức dinh dưỡng, vòng đời vv...</li> <li>- Vai trò của nấm.</li> </ul>	

## CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI MÔN SINH HỌC LỚP 11 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

**I. Kế hoạch dạy học** Tổng số tiết học môn Sinh học lớp 11 là 111 tiết, trong đó dành 66 tiết để học chương trình Sinh học nâng cao THPT, còn dành 55 tiết cho nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

### II. Nội dung dạy học

Nội dung dạy học gồm hai phần : nội dung nâng cao và nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

#### 2.1 Nội dung nâng cao

- Nội dung nâng cao được qui định trong chương trình nâng cao môn Sinh học lớp 11, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch dạy học nội dung này được lấy đúng như kế hoạch dạy học chương trình Sinh học lớp 11 nâng cao THPT.

#### - Khung PPCT Sinh học lớp 11 nâng cao

Nội dung	Tổng số tiết	Lí thuyết	Thực hành	Bài tập, ôn tập, Ktra
Phần IV : Sinh học cơ chế Chương I. Chuyển hoá vật chất và năng lượng	21	15	04	02
Chương II. Cảm ứng	13	09	02	02
Chương III. Sinh trưởng và phát triển	08	06	01	01
Chương IV. Sinh sản	10	06	01	03
Tổng số tiết trong học kỳ I	27			
Tổng số tiết trong học kỳ II	25			

#### 2.2 Nội dung chuyên sâu

#### - Khung PPCT các chuyên đề chuyên sâu

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
Chương 1. Chuyển hoá vật chất và năng lượng	1	- Khái niệm chung về: Chuyển hóa vật chất ( Đồng hoá; Dị hóa; Enzim); Chuyển hoá năng lượng (Chuyển hoá năng lượng vật lí thành năng lượng hóa học; Chuyển hoá năng lượng hóa học thành năng lượng sinh học; Quá trình photphorin hóa và sự hình thành ATP). - Mô tả được phân tử H <sub>2</sub> O tồn tại ở 3 dạng: lỏng, rắn và khí; nước là chất lưỡng cực. Các phân tử nước liên kết với nhau bền vững nhờ cầu liên kết hiđrô, có sức căng bề mặt lớn.	
A. Chuyển hoá vật chất và năng lượng ở thực vật	10	- Giải thích được vai trò của nước ở thực vật ( TV). - Sự trao đổi nước ở TV gồm 3 quá trình liên tiếp đảm bảo cho TV liên hệ với môi trường đất và nước. - Mô tả hệ rễ ăn sâu, lan rộng hướng về nguồn nước; sự hấp thụ nước từ lông hút vào mạch gỗ diễn ra theo áp suất thẩm thấu tăng dần.	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ chế sự hút nước vào rễ. Phân biệt được sự hấp thụ nước ở cây thủy sinh và cây trên cạn</li> <li>- Mô tả cấu trúc của mạch gỗ, mạch rây liên quan đến quá trình vận chuyển nước và các chất hữu cơ trong thân</li> <li>- Quá Trình vận chuyển nước và các chất khoáng hoà tan trong nước ở thân (Đặc điểm; Con đường ; Cơ chế).</li> <li>- Mô tả được cấu trúc của lá liên quan đến quá trình thoát hơi nước . Vai trò của quá Trình thoát hơi nước. Quá trình thoát hơi nước: Đặc điểm; Con đường; Cơ chế.</li> <li>- Giải thích được sự thoát hơi nước qua khí khổng ở lá làm tiêu phí một lượng nước khá lớn là “cần thiết”. Giải thích được sự trao đổi nước phụ thuộc vào điều kiện môi trường (Ánh sáng; Nhiệt độ; Độ ẩm đất và không khí; Nồng độ CO<sub>2</sub> và O<sub>2</sub>; Dinh dưỡng khoáng).</li> <li>- Khái niệm về cân bằng nước trong cơ thể và vấn đề tưới nước hợp lí cho cây trồng .</li> <li>- Khái niệm về các nguyên tố khoáng và phân loại</li> <li>- Vai trò của các nguyên tố khoáng (Vai trò của các nguyên tố đa lượng : N, P, K, S, Mg, Ca; Vai trò chung của các nguyên tố vi lượng).</li> <li>- Giải thích được cơ chế hấp thụ khoáng (Cơ chế bị động; Cơ chế chủ động; Cơ chế thực bào và ẩm bào). Phân biệt được 2 cơ chế hấp thụ chất khoáng ở thực vật. Sự hấp thụ và vận chuyển chất khoáng phụ thuộc vào đặc điểm của hệ rễ, cấu trúc đất và điều kiện môi trường (pH, nhiệt độ, ôxi, độ ẩm, ánh sáng).</li> <li>- Quá Trình đồng hoá nitơ ở thực vật</li> <li>- Ảnh hưởng của các nhân tố môi trường đến dinh dưỡng khoáng và đồng hoá nitơ ở TV .</li> <li>- Giải thích được nhu cầu dinh dưỡng và vấn đề bón phân hợp lí cho cây trồng (Nhu cầu dinh dưỡng và việc chẩn đoán nhu cầu dinh dưỡng ; Vấn đề bón phân hợp lí cho cây trồng: Thời gian bón; Lượng bón; Phương pháp bón). Giải thích sự bón phân hợp lí tạo năng suất cao của cây trồng</li> <li>- Khái niệm quang hợp và vai trò của quá trình quang hợp.</li> <li>- Mô tả được bộ máy quang hợp: Lá - cơ quan quang hợp. Lục lạp - bào quan thực hiện chức năng quang hợp. Hệ sắc tố quang hợp: Diệp lục, Carotenoid, Phycobilin . Lá cây là cơ quan tiếp nhận năng lượng ánh sáng mặt trời là nơi chứa các lục lạp mang hệ sắc tố quang hợp</li> </ul>	
--	---	--

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quá trình chuyển hoá năng lượng ánh sáng với sự có mặt của hệ sắc tố biến đổi các chất vô cơ thành chất hữu cơ và giải phóng O<sub>2</sub> dùng cho mọi hoạt động sống của mọi sinh vật.</li> <li>- Giải thích được cơ chế quang hợp: <ul style="list-style-type: none"> <li>+. Pha sáng : Pha oxi hóa H<sub>2</sub>O. Phương Trình ; Hai hệ thống quang hóa PS I và PS II</li> <li>+. Pha tối : Pha khử CO<sub>2</sub>. Phương Trình; Quá trình cố định CO<sub>2</sub> ở các nhóm TV C<sub>3</sub>, C<sub>4</sub>, CAM.</li> <li>+. Các đặc điểm giải phẫu, hình thái, sinh lý, sinh thái và hóa sinh phân biệt các nhóm thực vật C<sub>3</sub>, C<sub>4</sub>, CAM.</li> </ul> </li> <li>- Quá trình quang hợp ở TV C<sub>3</sub> (thực vật ôn đới) bao gồm 2 pha kế tiếp nhau</li> <li>- Thực vật C<sub>4</sub>: sống ở khí hậu nhiệt đới, ánh sáng mạnh, nhiệt độ cao, ít nước. Là TV có hiệu suất cao.</li> <li>- TV CAM là cây mọng nước mang đặc điểm cây vùng sa mạc, có năng suất thấp. Ban đêm khí khổng mở thu nhận CO<sub>2</sub> tạo axit malic. Ban ngày đồng hoá CO<sub>2</sub> tạo chất hữu cơ.</li> <li>- Giải thích được quang hợp làm cân bằng khí CO<sub>2</sub> và O<sub>2</sub> trong khí quyển.</li> <li>- Các nhân tố môi trường và quang hợp; Giải thích được mối quan hệ quang hợp và năng suất cây trồng:</li> <li>- Khái niệm về hô hấp: Định nghĩa và phương trình hô hấp; Vai trò của hô hấp; ý nghĩa của hô hấp: là quá trình ôxi hoá khử., giải phóng năng lượng , tạo nên các sản phẩm trung gian dùng cho mọi quá trình sinh tổng hợp.</li> <li>- Mô tả được bộ máy hô hấp:Ti thể; Nguyên liệu hô hấp ; Enzim hô hấp; ti thể chứa các loại enzim là cơ quan thực hiện quá trình hô hấp ở TV.</li> <li>- Giải thích được cơ chế hô hấp: Con đường đường phân; Phân giải kị khí - Quá Trình lên men; Hô hấp hiếu khí - Chu Trình Crep; Chuỗi chuyền electron</li> <li>- Phân biệt sự hô hấp hiếu khí và lên men.</li> <li>- Giải thích được mối liên quan giữa quang hợp và hô hấp trong quá trình trao đổi chất của hệ sinh thái.</li> <li>- Hô hấp sáng làm hao hết sản phẩm quang hợp ở cây C<sub>3</sub></li> <li>- Hệ số hô hấp và vai trò của nó. Năng lượng hô hấp</li> <li>- Các nhân tố môi trường và hô hấp.</li> <li>- Hô hấp và vấn đề bảo quản nông sản</li> </ul>	
<p>B Chuyển hoá vật chất và năng lượng ở động vật</p>	<p><b>10</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Phân biệt được tiêu hoá với chuyển hoá vật chất và năng lượng ở tế bào (chuyển hoá nội bào). Phân biệt được tiêu hoá nội bào với tiêu hoá ngoại bào.</li> <li>- Quá trình tiêu hoá thức ăn ở động vật( ĐV) chưa có cơ quan tiêu hoá, ĐV có túi tiêu hoá và ĐV có</li> </ul>	

		<p>ồng tiêu hoá.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ chế điều hoà tiết dịch tiêu hoá.</li> <li>-Giải thích được những đặc điểm thích nghi về cấu tạo và chức năng của cơ quan tiêu hoá .</li> <li>- cơ chế và quá trình hấp thu các chất dinh dưỡng và con đường vận chuyển các chất hấp thu.</li> <li>-Giải thích được những đặc điểm tiến hoá và thích nghi thể hiện qua cấu tạo và chức năng của các hệ hô hấp ở các nhóm ĐV khác nhau.</li> <li>- Các đặc điểm của bề mặt trao đổi khí..</li> <li>- Vai trò của máu và dịch mô trong quá trình vận chuyển khí O<sub>2</sub> và CO<sub>2</sub> ở động vật.</li> <li>-Cơ chế điều hoà hô hấp.</li> <li>-Giải thích được những đặc điểm tiến hoá và thích nghi thể hiện qua cấu tạo và chức năng của các dạng hệ tuần hoàn.</li> <li>- Qui luật hoạt động của tim và của hệ mạch, biến động huyết áp và vận tốc máu trong hệ mạch ; Cơ chế điều hoà hoạt động tim mạch (cơ chế thần kinh và cơ chế thể dịch) ; nghĩa của cân bằng nội môi (nội cân bằng) đối với cơ thể. Vẽ được sơ đồ khái quát cơ chế đảm bảo cân bằng nội môi. Các cơ chế điều hoà đường huyết, điều hoà áp suất thẩm thấu, điều hoà thân nhiệt và điều hoà pH máu.</li> <li>- Vai trò của cơ quan bài tiết trong cân bằng nội môi. Các chất bài tiết và cơ quan bài tiết ở ĐV. Cấu tạo và chức năng của các hệ bài tiết nước tiểu ở các nhóm ĐV khác nhau.</li> <li>- Điều hoà hoạt động thận.</li> </ul>	
<p><b>Chương II.</b> Cảm ứng</p> <p>1. Cảm ứng ở thực vật</p>	5	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Khái niệm về cảm ứng ở thực vật (Sự vận động không chuyển dời vị trí như động vật, Bao gồm vận động hướng động và vận động cảm ứng do sự tác động khác nhau của các nhân tố môi trường; Cảm ứng của thực vật là một biểu hiện của sự thích nghi với môi trường sống và sự tự vệ).</li> <li>- Các hình thức cảm ứng ở thực vật.</li> <li>- Phân biệt được hai hình thức cảm ứng ở thực vật : hướng động và cảm ứng. Sự khác nhau giữa hai hình thức này.</li> </ul>	
2. Cảm ứng ở động vật	5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khái niệm cảm ứng ở động vật.</li> <li>- Phân biệt cảm ứng với phản xạ. Phân biệt được cảm ứng ở ĐV với cảm ứng ở thực vật.</li> <li>- Cơ sở thần kinh của phản xạ.</li> <li>-Phân biệt được cảm ứng ở các nhóm ĐV có mức độ phát triển tổ chức thần kinh khác .</li> <li>- Chức năng của hệ thần kinh. Phân biệt chức năng của hệ thần kinh vận động với hệ thần kinh sinh dưỡng. Phân biệt chức năng của phân hệ thần kinh</li> </ul>	



		<p>giao cảm với phân hệ thần kinh đối giao cảm.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân biệt khái niệm hưng phấn với hưng tính.</li> <li>-Phân biệt được khái niệm điện thế nghỉ với điện thế hoạt động. Cơ chế hình thành điện thế nghỉ khác với cơ chế hình thành điện thế hoạt động.</li> <li>-Mô tả được sự lan truyền xung thần kinh trên sợi thần kinh có bao miêlin và không có bao miêlin. Phân biệt được sự dẫn truyền xung trên sợi trục và trong một cung phản xạ.</li> <li>- Khái niệm xináp, vẽ được cấu tạo của xináp hoá học điển hình. Cơ chế truyền tin qua xináp và một số đặc tính của xináp.</li> <li>-Khái niệm mã thông tin thần kinh.</li> <li>-Định nghĩa tập tính. Nêu ý nghĩa của tập tính ở động vật. Phân biệt được tập tính bẩm sinh với tập tính học được. Phân tích được cơ sở thần kinh của tập tính.</li> <li>- Khái niệm kích thích dấu hiệu.</li> <li>-Phân biệt các hình thức học tập chính ở ĐV và lợi ích của chúng trong đời sống ĐV.</li> <li>-Trình bày các dạng tập tính phổ biến ở ĐV.</li> <li>- Một số tập tính ở người, ứng dụng của tập tính vào thực tiễn đời sống</li> </ul>	
<p><b>CHƯƠNG III.</b> Sinh trưởng và phát triển 1. Sinh trưởng và phát triển ở thực vật</p>	<b>3</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khái niệm về sinh trưởng, phát triển.</li> <li>- Phân biệt được sinh trưởng và phát triển ở thực vật</li> <li>- Mối quan hệ giữa sinh trưởng và phát triển</li> <li>- Trình bày được quá trình sinh trưởng: Sinh trưởng sơ cấp; Sinh trưởng thứ cấp. Phân biệt được sinh trưởng sơ cấp với sinh trưởng thứ cấp.</li> <li>- Trình bày được các nhân tố môi trường và quá trình sinh trưởng</li> <li>- Nơi sinh tổng hợp các nhóm chất sinh trưởng và hướng vận chuyển</li> <li>- Đại diện tự nhiên và nhân tạo của các nhóm chất sinh trưởng.</li> <li>- Tác dụng sinh lý của mỗi nhóm chất sinh trưởng</li> <li>- Một số ứng dụng thực tiễn.</li> <li>- Các chất điều hoà sinh trưởng TV (phytohormôn) là các chất hữu cơ trong cây có vai trò điều tiết các hoạt động sinh trưởng. sự cân bằng giữa các phytohormôn.</li> <li>- Các thuyết về quá trình ra hoa .</li> <li>- Phytôcroom là sắc tố enzym ở chồi mầm và chóp lá mầm có tác động đến sự ra hoa, tổng hợp sắc tố, enzym, vận động cảm ứng, đóng mở lỗ khí</li> </ul>	
2. Sinh trưởng và phát triển	<b>5</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Phân biệt được khái niệm sinh trưởng với phát triển.</li> <li>-Phân biệt sinh trưởng và phát triển ở ĐV với sinh trưởng và phát triển ở TV.</li> </ul>	

ở động vật		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phát triển qua biến thái (biến thái hoàn toàn và không hoàn toàn) và phát triển không qua biến thái.</li> <li>- Vai trò của hoocmôn đối với sinh trưởng và phát triển ở ĐV có xương sống và không xương sống.</li> <li>-Nêu và giải thích được các nhân tố tác động lên sinh trưởng và phát triển ở ĐV.</li> <li>-Phân tích được số biện pháp điều khiển sinh trưởng và phát triển ở ĐV và người.</li> <li>-Giải thích được nguyên nhân gây ra một số bệnh do rối loạn điều hoà sinh trưởng và phát triển.</li> </ul>	
<p><b>CHƯƠNG IV.</b> <b>Sinh sản</b> 1. Sinh sản thực vật</p>	<b>3</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Khái niệm về sinh sản( SS): Khái niệm chung, khái niệm về SS vô tính, khái niệm về sinh sản hữu tính</li> <li>-SS vô tính và các hình thức SS vô tính tự nhiên : SS bằng thân bẹ, thân rễ , thân hành, thân củ và củ, chồi rễ và chồi thân, lá</li> <li>- Các hình thức SS vô tính nhân tạo : Giâm, Chiết, Ghép, nuôi cấy Mô-tế bào</li> <li>- sinh sản hữu tính: SS ở rêu - Chu Trình SS, SS ở dương xỉ - Chu Trình SS . SS ở thực vật hạt trần - Chu Trình sinh sản . SS ở thực vật có hoa ( Cấu tạo hoa ,Sự thụ phấn,Sự thụ tinh, Sự hình thành quả và hạt . Sự chín của quả và hạt</li> </ul>	
2. Sinh sản động vật	<b>3</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Phân biệt được các hình thức SS vô tính ở động vật.</li> <li>-Mô tả được qui trình nuôi cấy mô và nhân bản vô tính</li> <li>- Khái niệm và chiều hướng tiến hoá của SS hữu tính.</li> <li>- Các giai đoạn của SS hữu tính.</li> <li>-Phân biệt được các hình thức thụ tinh ngoài và thụ tinh trong, đẻ trứng và đẻ con.</li> <li>- Quá Trình sinh tinh và sinh trứng, cơ chế điều hoà sinh tinh và sinh trứng , ảnh hưởng của thần kinh và môi trường sống đến quá trình sinh tinh và sinh trứng.</li> <li>- Cơ chế thụ tinh.</li> <li>- Các biện pháp điều khiển sinh sản ở động vật. Giải thích được cơ sở khoa học của các biện pháp tăng sinh ở động vật.</li> <li>-Phân tích được vai trò của thụ tinh nhân tạo.</li> <li>- Cơ chế tác dụng của các biện pháp tránh thai.</li> </ul>	

## CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI MÔN SINH HỌC LỚP 12 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

### I. Kế hoạch dạy học

Tổng số tiết học môn Sinh học lớp 12 là 111 tiết, trong đó dành 94 tiết để học chương trình Sinh học nâng cao THPT, còn dành 70 tiết cho nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

### II. Nội dung dạy học

Nội dung dạy học gồm hai phần : nội dung nâng cao và nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

#### 2.1 Nội dung nâng cao

- Nội dung nâng cao được qui định trong chương trình nâng cao môn Sinh học lớp 12, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo..

#### - Khung PPCT môn Sinh học lớp 12 nâng cao

Nội dung	Tổng số tiết	Lý thuyết	Thực hành	Bài tập, ôn tập, K. tra
Phần năm. DI TRUYỀN HỌC	20	12	02	06
Chương I. Cơ chế di truyền và biến dị				
Chương II. Tính quy luật của hiện tượng di truyền	20	12	02	06
Chương III. Di truyền học quần thể	08	05	0	03
Chương IV. Ứng dụng di truyền học	05	05	0	0
Chương V. Di truyền học người	09	06	0	03
Phần sáu. TIẾN HOÁ	10	08	0	02
Bằng chứng tiến hoá và cơ chế tiến hóa				
Sự phát sinh và phát triển sự sống trên trái đất	04	04	0	0
Phần bảy. SINH THÁI HỌC	06	04	0	02
Cơ thể và môi trường; quần thể sinh vật				
Quần xã sinh vật	04	03	0	01
Hệ sinh thái, sinh quyển và sinh thái học với quản lí tài nguyên thiên nhiên	08	04	02	02
Tổng số tiết trong học kỳ I	62			
Tổng số tiết trong học kỳ II	32			

#### 2.2 Nội dung chuyên sâu

#### - Khung PPCT các chuyên đề chuyên sâu :

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
PHẦN I. DI TRUYỀN HỌC	8	- Những bằng chứng trực tiếp và gián tiếp về ADN là vật chất di truyền. Cơ chế sao chép ADN ở tế bào nhân sơ và nhân thực, trong đó chú ý tới : Vai trò của các enzym, các prôtêin. Chiều tổng hợp của mạch mới. Các	

<p>1. Cơ chế di truyền và biến dị</p>	<p>nguyên tắc : bán bảo tồn, khuôn mẫu và nguyên tắc bổ sung.</p> <p>-Một số sai khác giữa sao chép của ADN ở tế bào nhân thực so với tế bào nhân sơ. Đặc điểm của cơ chế tái bản của axit nuclêic ở một số virut : ØX174 , TMV, HIV và lambda.</p> <p>-Nguyên tắc, phương pháp và ý nghĩa của lai phân tử.</p> <p>-Định nghĩa gen. Cấu trúc của gen ở SV nhân sơ và nhân thực, Chức năng hay vai trò của các vùng khởi đầu, mã hóa và kết thúc. Phân biệt được gen không phân mảnh và gen phân mảnh. khái niệm gen nhảy hay các yếu tố di truyền di động cũng như vai trò và ý nghĩa của chúng.</p> <p>-Các đặc điểm của mã di truyền. Lập luận được vì sao mã di truyền trên lí thuyết là mã bộ ba. phương pháp thực nghiệm xác định các bộ ba mã hóa.</p> <p>-Diễn biến cụ thể của cơ chế phiên mã. Một số đặc điểm phiên mã ở tế bào nhân thực khác với tế bào nhân sơ.</p> <p>- Diễn biến chi tiết của cơ chế dịch mã. Phân tích được mối quan hệ ADN – mARN – prôtêin – tính trạng.</p> <p>-Cơ chế điều hòa hoạt động của gen ở sinh vật(SV) nhân sơ (mô hình của Mônô và Jacôp). Khái niệm Ôpêrôn. sự khác biệt giữa cơ chế điều hòa dương tính với âm tính của gen ở SV nhân sơ.Đặc điểm cơ chế điều hòa hoạt động của gen ở SV nhân thực (trước phiên mã, phiên mã và sau phiên mã).</p> <p>- Nguyên nhân, cơ chế, đặc điểm, biểu hiện và vai trò của các dạng đột biến gen. cơ chế sửa sai của ADN trong sao chép.</p> <p>-Cấu trúc siêu hiển vi của NST. sự biến đổi hình thái NST qua các kỳ phân bào và cấu trúc NST được duy trì liên tục qua các chu kỳ tế bào. kiểu nhân và nhiễm sắc đồ.</p> <p>-Nguyên nhân, cơ chế phát sinh, đặc điểm và vai trò của các dạng đột biến cấu trúc NST (mất đoạn, lặp đoạn, đảo đoạn và chuyển đoạn) và số lượng NST (thể lệch bội và đa bội).</p>	
<p>2. Tính quy luật của hiện tượng di truyền</p>	<p><b>12</b></p> <p>Phương pháp nghiên cứu của Mendel và tầm quan trọng của phương pháp này.</p> <p>-Giải thích được cơ sở tế bào học, các điều kiện nghiệm đúng và ý nghĩa của quy luật phân li và phân li độc lập của Mendel. Giải thích được bản chất của hiện tượng trội - lặn. Vận dụng được toán thống kê xác suất vào việc giải các bài tập di truyền cũng như dùng phương pháp Khi bình phương vào việc đánh giá kết quả của các phép lai trong các trường hợp sau : Tác động của các gen alen: át chế hoàn toàn và không hoàn toàn, đồng trội và gây chết. Tương tác giữa các gen không alen (tác động bổ trợ, át chế và cộng gộp), tác động đa hiệu của gen. Giải thích được cơ sở sinh hóa của các kiểu tác động này.</p>	

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khái niệm nhóm liên kết (LK)gen.</li> <li>- Thí nghiệm của Moocgan về di truyền LK không hoàn toàn và giải thích được cơ sở tế bào học của hoán vị gen( HVG). Định nghĩa và biết xác định tần số HVG, từ đó nguyên tắc lập bản đồ gen. ý nghĩa của bản đồ di truyền.</li> <li>-Ý nghĩa của di truyền LK hoàn toàn và không hoàn toàn.</li> <li>-Đặc điểm và chức năng của cặp nhiễm sắc thể giới tính.</li> <li>- Các thí nghiệm, cơ sở tế bào học và đặc điểm của di truyền LK với giới tính (di truyền của gen chỉ nằm trên NST X, chỉ nằm trên NST Y và trên đoạn tương đồng của cặp NST XY).</li> <li>- Ý nghĩa của di truyền liên kết với giới tính.</li> <li>- Đặc điểm của di truyền ngoài NST ( ở ti thể và lục lạp).</li> <li>- So sánh đặc điểm di truyền ngoài NST và di truyền NST.</li> <li>- Những ảnh hưởng của điều kiện môi trường trong và ngoài đến sự biểu hiện của gen và mối quan hệ giữa kiểu gen, môi trường và kiểu hình thông qua ví dụ.</li> <li>- Các khái niệm thường biến, mức phản ứng, đặc điểm, cơ chế phát sinh và vai trò của thường biến.</li> </ul>	
3.Di truyền học quần thể	5	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Phát biểu định nghĩa quần thể (xét về mặt di truyền học) và tần số alen, tần số kiểu gen.</li> <li>-Phân biệt được các kiểu quần thể ( QT) ngẫu phối và giao phối không ngẫu nhiên (giao phối gần, tự phối và giao phối có lựa chọn). Sự biến đổi cấu trúc di truyền của QT tự phối qua các thế hệ.</li> <li>- Nội dung; nêu ý nghĩa và những điều kiện nghiệm đúng của định luật Hacdi-Vanbec. Xác định được cấu trúc di truyền của QT khi ở trạng thái cân bằng di truyền.</li> <li>- Sự cân bằng di truyền của QT với trường hợp dãy alen, khi có sự khác nhau về tần số các alen ở các cơ thể đực, cái và sự cân bằng của QT với những gen trên NST giới tính</li> </ul>	
4.Ứng dụng di truyền học	5	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Các nguồn vật liệu chọn giống và các phương pháp gây đột biến nhân tạo, lai giống.</li> <li>- Công nghệ tế bào ở thực vật và động vật cùng với các kết quả của chúng, trong đó chú trọng tới các công nghệ dung hợp tế bào trần và nhân bản vô tính. Ứng dụng của kĩ thuật di truyền trong chọn giống VSV, thực vật và động vật</li> </ul>	
5.Di truyền học người	5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khái niệm và vai trò của di truyền y học, di truyền y học tư vấn, liệu pháp gen. một số tật và bệnh di truyền ở người ( cơ chế tế bào học của các thể lệch bội ở NST 21 và NST giới tính, giải thích được nguyên nhân một số bệnh di truyền do đột biến gen và đột biến NST).</li> </ul>	

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các phương pháp nghiên cứu di truyền người và các ứng dụng thực tiễn của các phương pháp này (ví dụ: phân tích phả hệ để xác định quy luật di truyền các tật, bệnh di truyền ở người).</li> <li>- Bảo vệ vốn gen của loài người liên quan tới vấn đề: di truyền học với ung thư và bệnh AIDS, di truyền trí năng.</li> </ul>	
<p><i>II. TIẾN HÓA</i></p> <p>1. Bảng chứng tiến hóa</p>	2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các dạng hóa thạch, cách xác định tuổi của hóa thạch và ứng dụng bằng chứng hoá thạch trong việc xác định cây chủng loại phát sinh.</li> <li>- Phân tích được vai trò của các bằng chứng giải phẫu so sánh (cơ quan tương đồng, cơ quan tương tự, các cơ quan thoái hóa).</li> <li>- Giải thích được vì sao phôi sinh học so sánh là bằng chứng tiến hóa.</li> <li>- Giải thích được vai trò của bằng chứng địa lý sinh vật học.</li> </ul> <p>Phân tích được vai trò của những bằng chứng tế bào học và sinh học phân tử.</p>	
<p>2. Nguyên nhân và cơ chế tiến hóa</p>	5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Những luận điểm cơ bản trong học thuyết của Lamác : vai trò ngoại cảnh và tập quán hoạt động của động vật. Nêu được những hạn chế trong học thuyết của Lamác</li> <li>- Những luận điểm cơ bản của học thuyết Đacuyn: vai trò của các nhân tố biến dị, di truyền, chọn lọc tự nhiên, phân li tính trạng đối với sự hình thành đặc điểm thích nghi , hình thành loài mới và nguồn gốc chung các loài. các đóng góp và hạn chế của học thuyết Đacuyn.</li> <li>- Trình bày được những điểm cơ bản của thuyết tiến hóa hiện đại (thuyết tiến hóa tổng hợp) : <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Khái niệm tiến hóa nhỏ và tiến hóa lớn.</li> <li>+ Phân biệt và nêu mối quan hệ giữa tiến hoá nhỏ và tiến hoá lớn.</li> <li>+ Nguyên liệu của tiến hóa.</li> <li>+ Đơn vị tiến hóa cơ sở.</li> </ul> </li> <li>+ Khái niệm nhân tố tiến hóa và vai trò cơ bản của các nhân tố tiến hóa: đột biến, chọn lọc, yếu tố ngẫu nhiên, di-nhập gen, giao phối không ngẫu nhiên trong việc làm biến đổi cấu trúc di truyền của quần thể.</li> <li>- Trình bày và đánh giá được những luận điểm cơ bản của thuyết tiến hoá bằng các đột biến trung tính.</li> <li>- Vai trò của đột biến đối với tiến hoá nhỏ : <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Áp lực của quá trình đột biến (làm thay đổi tần số alen theo một chiều và theo hai chiều thuận và nghịch)</li> <li>+ Cung cấp nguyên liệu sơ cấp, trong đó đột biến gen là nguyên liệu chủ yếu của quá trình tiến hoá.</li> </ul> </li> </ul>	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Vai trò của giao phối không ngẫu nhiên (giao phối có lựa chọn, giao phối gần và tự phối) làm thay đổi thành phần kiểu gen của quần thể. vai trò của giao phối ngẫu nhiên đối với tiến hoá nhỏ : cung cấp nguyên liệu thứ cấp, làm thay đổi thành phần kiểu gen của quần thể.</li> <li>- Vai trò của di - nhập gen đối với tiến hoá nhỏ. Xác định được lượng biến thiên tần số tương đối của alen trong quần thể sau một thế hệ có sự di - nhập gen.</li> <li>- Tác động của chọn lọc tự nhiên (CLTN) và áp lực của nó (làm thay đổi tần số tương đối các alen với các hệ số chọn lọc hay giá trị thích nghi khác nhau).</li> <li>- Các hình thức chọn lọc tự nhiên và vai trò đặc trưng của CLTN đối với quá trình tiến hóa. Phân tích được mối quan hệ của các hình thức chọn lọc với nhau và với ngoại cảnh. Giải thích được các ví dụ minh họa cho các hình thức chọn lọc. Các hình thức chọn lọc giới tính.</li> <li>- Vai trò của những yếu tố ngẫu nhiên (biến động di truyền) đối với tiến hoá nhỏ. Phân biệt được tác động của những yếu tố ngẫu nhiên với tác động của chọn lọc trong quá trình làm thay đổi tần số các alen trong quần thể.</li> <li>- Biết vận dụng những nhận thức về vai trò của các nhân tố tiến hóa cơ bản để giải thích quá trình hình thành đặc điểm thích nghi của quần thể thông qua các ví dụ điển hình : sự hoá đen của các loài bướm ở vùng công nghiệp ở nước Anh, sự tăng cường sức đề kháng của sâu bọ và vi khuẩn.</li> <li>- Hiện tượng đa hình cân bằng di truyền và giải thích được sự hợp lí tương đối của các đặc điểm thích nghi.</li> <li>- Phát biểu định nghĩa loài sinh học. Các tiêu chuẩn phân biệt 2 loài thân thuộc, trong đó chú ý tới cách li sinh sản. Vai trò của các cơ chế cách li (cách li trước hợp tử và cách li sau hợp tử) đối với quá trình hình thành loài và bảo vệ sự toàn vẹn của loài.</li> <li>- Giải thích được cơ chế hình thành loài cùng khu vực địa lí, giáp khu vực địa lí và hình thành loài khác khu vực địa lí.</li> <li>- Giải thích được sơ đồ phân li minh họa cho quá trình hình thành loài và các nhóm phân loại trong tiến hóa lớn ( nguyên nhân, cơ chế và kết quả của sự phân li) và nguồn gốc các loài.</li> <li>- Các phương pháp xây dựng cây chủng loại phát sinh (xác định mối quan hệ họ hàng và quá trình phân li hình thành các nhóm phân loại trong tiến hóa lớn).</li> <li>- Giải thích được các chiều hướng tiến hóa chung của sinh giới (đa dạng phong phú, tổ chức nâng cao và thích nghi hợp lí, trong đó thích nghi là hướng chủ yếu chi phối các hướng khác).</li> </ul>	
--	--	--

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích được vì sao có sự tồn tại của các sinh vật có tổ chức thấp bên cạnh các sinh vật có tổ chức cao.</li> <li>- Chiều hướng tiến hoá từng nhóm loài (tiền bộ sinh học và thoái bộ sinh học) trong tiến hóa lớn.</li> </ul>	
3. Sự phát sinh và phát triển của sự sống trên trái đất	1	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quá trình phát sinh sự sống trên trái đất: Quan niệm hiện đại về các giai đoạn chính: tiến hoá hoá học, tiến hoá tiền sinh học</li> <li>- Phân tích được mối quan hệ có tính quy luật giữa điều kiện địa chất, khí hậu và các sinh vật điển hình qua các đại địa chất: đại thái cổ, đại nguyên sinh, đại cổ sinh, đại trung sinh và đại tân sinh. Biết được một số hoá thạch điển hình trung gian giữa các ngành các lớp chính trong giới TV và ĐV.</li> <li>- Giải thích được nguồn gốc ĐV của loài người dựa trên các bằng chứng giải phẫu so sánh, phôi sinh học so sánh, đặc biệt là sự giống và khác nhau giữa người và vượn người.</li> <li>- Các giai đoạn chính trong quá trình phát sinh loài người (giai đoạn tiến hóa sinh học và giai đoạn tiến hóa văn hóa), phản ánh được điểm đặc trưng của mỗi giai đoạn: các dạng vượn người hóa thạch, người tối cổ, người cổ, người hiện đại. Phân tích được vai trò của các nhân tố sinh học và các nhân tố xã hội đối với quá trình phát sinh loài người.</li> <li>- Những dẫn liệu về các giai đoạn phát sinh loài người trên vùng đất Việt Nam (những di tích , bằng chứng về người cổ trên đất Việt Nam).</li> <li>- Giải thích được nguồn gốc thống nhất của các chủng tộc.</li> </ul>	
PHẦN III. SINH THÁI HỌC 1. Cá thể và môi trường	7	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân biệt được các loại môi trường sống của SV. các đặc điểm cơ bản của các môi trường sống.</li> <li>- Các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của chúng lên cơ thể SV, ảnh hưởng của yếu tố khí hậu tới sự phân bố của SV.</li> <li>- Nêu và vận dụng được công thức tính tổng nhiệt hữu hiệu ở ĐV biến nhiệt.</li> <li>- Các ví dụ về sự thích nghi của sinh vật với môi trường.</li> <li>- Giải thích được những đặc điểm hình thái, giải phẫu, hoạt động sinh lý và tập tính của SV thích nghi với môi trường sống trên cạn và môi trường sống dưới nước.</li> <li>- Giải thích và lấy được ví dụ minh họa quy tắc K. Becman và quy tắc D. Allen.</li> <li>- Các quy luật tác động của các nhân tố sinh thái.</li> <li>-Phân loại được một số nhóm SV theo giới hạn sinh thái của các nhân tố vô sinh.</li> <li>- Giải thích được các khái niệm nơi ở và ổ sinh thái, nguyên nhân và hiệu quả của việc hình thành ổ sinh</li> </ul>	



		<p>thái. Phân tích được mức độ cạnh tranh giữa các loài phụ thuộc vào ổ sinh thái của chúng.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giải thích được sự thích nghi sinh thái và tác động trở lại của sinh vật lên môi trường. .</li> </ul>	
2. Quần thể		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Định nghĩa được khái niệm quần thể (về mặt sinh thái học). Chỉ ra được các đặc điểm chứng tỏ quần thể là một tổ chức sống trên mức cơ thể.</li> <li>- Phân tích được các mối quan hệ sinh thái giữa các cá thể trong quần thể: Quan hệ hỗ trợ và quan hệ cạnh tranh. ý nghĩa sinh thái của các quan hệ đó.</li> <li>- Các ví dụ minh họa về các quan hệ hỗ trợ và cạnh tranh.</li> <li>- Một số đặc trưng cơ bản về cấu trúc của quần thể.</li> <li>- Khái niệm kích thước QT và phân tích được sự tăng trưởng kích thước QT trong điều kiện môi trường bị giới hạn và không bị giới hạn. những nguyên nhân gây ra sự thay đổi kích thước QT. chọn lọc r và chọn lọc K.</li> <li>- Kích thước của QT phụ thuộc vào 4 yếu tố : mức sinh sản, tử vong, di cư và nhập cư của các cá thể trong QT.</li> <li>- Phân biệt được 3 dạng đường cong sống sót của các QT</li> <li>- Các công thức tính mức tăng trưởng số lượng cá thể của QT, phương pháp tính kích thước QT của các cá thể không có khả năng di chuyển và có khả năng di chuyển nhiều).</li> <li>- Những đặc trưng cơ bản, cấu trúc dân số và sự tăng trưởng của QT người. Nêu các biện pháp khắc phục hậu quả của sự tăng dân số quá nhanh.</li> <li>- Khái niệm và các dạng biến động số lượng của QT: theo chu kỳ và không theo chu kỳ. Sự biến động số lượng là sự phản ứng của QT trước những biến động của các nhân tố môi trường.</li> <li>- Trạng thái QT có số lượng cá thể ổn định và trạng thái cân bằng QT. Giải thích được được cơ chế điều chỉnh số lượng cá thể của QT, vai trò của các yếu tố môi trường và mật độ cá thể trong việc điều chỉnh số lượng cá thể của QT.</li> </ul>	
3. Quần xã		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Định nghĩa được khái niệm quần xã ( QX). Chỉ ra được các đặc điểm chứng tỏ QX sinh vật là một tổ chức sống.</li> <li>- Phân tích được các đặc trưng cơ bản của QX.</li> <li>- Những ví dụ minh họa cho các đặc trưng của QX..</li> <li>- Các mối quan hệ giữa các loài trong QX. Giải thích được cạnh tranh là nguyên nhân dẫn tới phân li ổ sinh thái. Khái niệm kiểm soát sinh học.</li> <li>- Giải thích được những ví dụ cụ thể minh họa cho từng mối quan hệ giữa các loài.</li> </ul>	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhân mạnh quy luật khống chế sinh học, ứng dụng khống chế sinh học vào kiểm soát các loài gây hại.</li> <li>- Diễn thế sinh thái và ý nghĩa của diễn thế sinh thái. Những xu hướng biến đổi chính trong quá trình diễn thế để thiết lập trạng thái cân bằng của QX, vai trò cải tạo các hệ sinh thái bị suy thoái của con người.</li> <li>- Nguyên nhân chủ yếu gây ra diễn thế sinh thái. Phân tích ví dụ về 2 dạng diễn thế sinh thái đi lên và suy thoái ở môi trường trên cạn và môi trường dưới nước.</li> </ul>	
<p>4. Hệ sinh thái -sinh quyển và bảo vệ môi trường.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Các thành phần cấu trúc hệ sinh thái( HST), các kiểu HST ( các đặc điểm khác nhau của HST tự nhiên và nhân tạo; nông nghiệp và thành phố).</li> <li>- Các mối quan hệ dinh dưỡng: chuỗi thức ăn (các loại chuỗi thức ăn và mối quan hệ giữa chúng), lưới thức ăn (các đặc điểm và sơ đồ minh họa), bậc dinh dưỡng.</li> <li>- HST điển hình hay sẵn có của địa phương.</li> <li>- Sử dụng những phân tích về chuỗi, lưới thức ăn và tháp sinh thái trong việc nhận xét, đánh giá một HST.</li> <li>- Sự chuyển hóa năng lượng qua các bậc dinh dưỡng.</li> <li>- Các tháp sinh thái, hiệu suất sinh thái. khuếch đại sinh học và phân tích hậu quả của ô nhiễm môi trường thông qua khuếch đại sinh học.</li> <li>- Khái niệm và các loại chu trình vật chất (chu trình các chất khí, chu trình các chất lỏng đọng).</li> <li>- Các chu trình sinh địa hóa : nước, cacbon, nitơ, photpho và phân chia được các giai đoạn (đầu vào, luân chuyển, lắng đọng và đầu ra) của mỗi chu trình sinh địa hoá.</li> <li>-Nguyên nhân, hậu quả và cách khắc phục hiệu ứng nhà kính, thủng tầng ôzôn, nước biển dâng.</li> <li>- Quá trình chuyển hóa năng lượng trong HST.</li> <li>- Giải thích được vì sao chuỗi thức ăn trong QX không quá nhiều bậc dinh dưỡng và nhận diện được đặc trưng của quần xã qua đặc điểm của chuỗi và lưới thức ăn. Sản lượng sinh vật sơ cấp và thứ cấp.</li> <li>- Khái niệm sinh quyển và các khu sinh học chính trên trái đất (trên cạn và dưới nước). Hệ thống hóa được các khu sinh học (biôm) trong sinh quyển. So sánh được sự khác nhau về các điều kiện sinh thái của các khu sinh học và sự thích nghi của sinh vật ở mỗi khu sinh học đó.</li> <li>- Sự đa dạng sinh học trên thế giới và ở Việt Nam, trong đó trình bày được các hệ sinh thái điển hình của Việt Nam.</li> <li>- Cơ sở Sinh thái học của việc khai thác tài nguyên thiên nhiên: Các dạng tài nguyên và sự khai thác của con người; tác động của việc khai thác tài nguyên lên sinh quyển; quản lý tài nguyên cho phát triển bền vững, những biện pháp cụ thể, giáo dục bảo vệ môi trường.</li> </ul>	

		<ul style="list-style-type: none"><li>- Các dạng tài nguyên thiên nhiên mà con người khai thác không khoa học đã và đang gây tác hại đối với từng dạng tài nguyên.</li><li>- Các giải pháp chính của sử dụng bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên.</li></ul>	
--	--	---	--

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI**

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH**

**BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI**

**MÔN TIN HỌC**

**TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

**(Áp dụng từ năm học 2014-2015)**

# CÁC CHUYÊN ĐỀ BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI

(Tổng số tiết : 105 )

## I. Chuyên đề : Nội dung của sách giáo khoa Tin học lớp 11 (15 Tiết)

- *Kiến thức:*

Sau khi học xong, học sinh có:

Kiến thức cơ bản về ngôn ngữ lập trình bậc cao và phương pháp lập trình có cấu trúc: các cấu trúc điều khiển, các kiểu dữ liệu cơ bản, các kiểu dữ liệu có cấu trúc, hàm, biến cục bộ, biến toàn cục, vào/ ra dữ liệu tệp; các bước để xây dựng chương trình; môi trường phát triển tích hợp.

- *Mục tiêu kỹ năng*

Sau khi học xong, học sinh có:

- Kỹ năng lập trình bằng một ngôn ngữ lập trình bậc cao cụ thể đã lựa chọn.
- Kỹ năng sử dụng một môi trường phát triển tích hợp cụ thể để xây dựng chương trình cụ thể.

### 1. Mở đầu

- Khái niệm về lập trình;
- Các ngôn ngữ lập trình;
- Từ ngôn ngữ máy đến ngôn ngữ bậc cao;
- Minh họa cụ thể về ngôn ngữ lập trình.

### 2. Các kiểu dữ liệu cơ bản và các phép toán

- Khái niệm kiểu dữ liệu, các kiểu dữ liệu cơ bản;
- Hằng, biến và biểu thức;
- Các phép toán;
- Minh họa cụ thể về kiểu dữ liệu, các phép toán trong ngôn ngữ lập trình

### 3. Cấu trúc chương trình đơn giản

- Cấu trúc chương trình;
- Khai báo biến, hằng;
- Câu lệnh;
- Minh họa cụ thể trong ngôn ngữ lập trình.

### 4. Các bước xây dựng chương trình

- Từ mã nguồn đến mã thi hành: mã nguồn, biên dịch, liên kết các thư viện, mã thi hành;
- Môi trường phát triển tích hợp: những chức năng và tiện ích thông dụng.

### 5. Xuất/ nhập dữ liệu đơn giản

- Xuất dữ liệu ra thiết bị chuẩn;
- Nhập dữ liệu từ thiết bị chuẩn;

- Minh họa về xuất/ nhập trong một ngôn ngữ lập trình cụ thể.
6. Các cấu trúc điều khiển
- Các loại cấu trúc điều khiển;
  - Cấu trúc tuần tự, ý nghĩa;
  - Câu lệnh rẽ nhánh, chứa năng;
  - Câu lệnh nhảy vô điều kiện;
  - Cấu trúc lặp, ý nghĩa; vòng lặp vô hạn và kết thúc sớm vòng lặp;
  - Minh họa cụ thể về các cấu trúc điều khiển trong ngôn ngữ lập trình cụ thể.
7. Dữ liệu kiểu mảng
- Mảng: Khái niệm, khai báo và sử dụng mảng;
  - Một số thao tác với mảng;
  - Tổ chức vùng nhớ của mảng;
  - Xâu kí tự và một số thao tác làm việc với xâu kí tự;
  - Con trỏ và cấp phát bộ nhớ động;
  - Minh họa cụ thể về mảng trong ngôn ngữ lập trình cụ thể.
8. Hàm
- Khái niệm về hàm; ưu điểm của việc dùng hàm;
  - Định nghĩa hàm; lời gọi hàm và truyền đối số;
  - Phạm vi của biến;
  - Hàm đệ quy;
  - Nâng cao về hàm;
  - Minh họa về hàm trong ngôn ngữ lập trình.
9. Xây dựng kiểu dữ liệu mới
- Khái niệm về trừu tượng hóa dữ liệu;
  - Xây dựng kiểu dữ liệu mới, cách sử dụng;
  - Minh họa về xây dựng kiểu và cách sử dụng trong ngôn ngữ lập trình cụ thể.
10. Làm việc với tệp
- Khái niệm về tệp;
  - Một số thao tác với tệp: mở tệp, đóng tệp, đọc và ghi tệp;
  - Minh họa thao tác với tệp trong ngôn ngữ lập trình cụ thể.

## **II. Chuyên đề phân tích, thiết kế và cài đặt thuật toán (30 Tiết)**

1. Khái niệm bài toán và thuật toán
2. Phân tích và đánh giá thuật toán
3. Lựa chọn các bài toán cơ bản, có nhiều thuật toán giải khác nhau, thông qua việc đánh giá, so sánh ưu nhược điểm của mỗi thuật toán để có sự lựa chọn thuật toán thích hợp cho bài toán cần giải đáp ứng yêu cầu cụ thể. Kiến thức và kỹ năng xây dựng thuật

toán tốt là một yêu cầu xuyên suốt trong cả bậc học, vì vậy giáo viên thường xuyên chú trọng bổ sung củng cố khi giới thiệu các thuật toán cụ thể.

4. Một số thuật toán về số học, (chuyển đổi biểu diễn số, số nguyên tố, ước số, bội số, ...); lí thuyết tập hợp (các nguyên lí cộng, bù trừ, nhân, chính hợp lập, không lập, hoán vị, tổ hợp), dãy số Fibonacci; Dãy số Catalan; xử lý số nguyên lớn, ...

5. Một số thuật toán sắp xếp và tìm kiếm. Các thuật toán sắp xếp trong sách giáo khoa Tin học 10 thêm hai thuật toán QuickSort, MergeSort.

6. Một số chiến lược thiết kế thuật toán: Duyệt, chia để trị và đệ quy; tham lam, quy hoạch động. Thông qua các bài tập kinh điển để phân tích đặc trưng các bài toán mà có thể vận dụng chiến lược tương ứng để giải, các công việc cần làm khi áp dụng một chiến lược thiết kế để xây dựng một thuật toán cụ thể.

7. Mô hình đồ thị và cây:

- Các cách biểu diễn đồ thị trong máy tính;
- Các thuật toán duyệt đồ thị: theo chiều rộng và theo chiều sâu;
- Một số thuật toán giải bài toán tìm đường đi ngắn nhất trên đồ thị;
- Một số thuật toán tìm cây khung nhỏ nhất;
- Một số thuật toán kiểm định tính liên thông của đồ thị.

### III. Chuyên đề Duyệt toàn bộ và nâng cao (15 Tiết)

1. Chiến lược giải bài toán bằng cách duyệt toàn bộ. Phương pháp quay lui.

- *Kiến thức:*

- Trình bày được nguyên lí cơ bản của phương pháp quay lui là liệt kê và thử tất cả các khả năng xây dựng nghiệm có thể có cho bài toán.
- Giải thích được lược đồ tổng quát của một thuật toán quay lui.

- *Kỹ năng*

- Phân biệt được vectơ nghiệm và từng thành phần của vectơ nghiệm;
- Liệt kê được tập điều kiện để một vectơ đã chọn là nghiệm;
- Nhận biết được tập các ứng cử viên được chọn làm thành phần thứ  $i$  của vectơ nghiệm.

2. Một số bài toán thường gặp được giải bằng duyệt toàn bộ;

- Bài toán liệt kê các dãy nhị phân có độ dài  $n$ ;
- Bài toán liệt kê tập con  $k$  phần tử;
- Bài toán xếp 8 quân hậu;
- Bài toán mã đi tuần.

- *Kiến thức:*

Tóm tắt được cách xác định các bước xây dựng vectơ ứng cử viên và kiểm tra để tìm nghiệm của mỗi bài toán cụ thể.

- *Kỹ năng*

Cài đặt được chương trình và thử nghiệm chương trình với các bộ dữ liệu khác nhau.

#### **IV. Chuyên đề thuật toán quy hoạch động (15 Tiết)**

##### **1. Bài toán có thể giải bằng phương pháp quy hoạch động (QHĐ)**

- *Kiến thức:*
  - Trình bày được nguyên lý tối ưu, đặc trưng các bài toán có thể giải bằng thuật toán QHĐ, đặc trưng chính của thuật toán QHĐ.
  - Phân biệt sự giống và khác nhau căn bản giữa thuật toán QHĐ và đệ quy.
- *Kỹ năng*  
Nhận biết được bài toán cụ thể có thể giải được bằng QHĐ hay không.

##### **2. Thuật toán quy hoạch động**

- *Kiến thức:*
  - Tóm tắt được các bước cần thực hiện khi xây dựng thuật toán QHĐ;
  - Tóm tắt được các khái niệm cơ bản: cơ sở, bảng phương án, công thức truy hồi, các truy vết để tìm nghiệm.
- *Kỹ năng*  
Xây dựng được thuật toán QHĐ để giải bài toán cụ thể.

##### **3. Một số bài toán quy hoạch động thường gặp**

- Bài toán dãy con đơn điệu tăng dài nhất;
- Bài toán xâu con chung dài nhất;
- Bài toán biến đổi xâu;
- Bài toán cái túi;
- *Kiến thức:*  
Với mỗi bài toán cụ thể, hiểu cách xác định các khái niệm cơ bản của QHĐ.
- *Kỹ năng*  
Cài đặt được chương trình và thử nghiệm chương trình với các bộ dữ liệu khác nhau.

#### **V. Chuyên đề bài toán lập lịch (15 Tiết)**

##### **1. Các thành phần của bài toán lập lịch**

*Hiểu các khái niệm về:* Trình tự thực hiện, ngắt quãng, thời điểm sẵn sàng, thời gian xử lý, thời điểm hoàn thành, thời gian trôi, thời gian chờ đợi, thời hạn hoàn thành, đỡ trễ, đúng hạn.

##### **2. Một số phương pháp giải cơ bản**

Giải thuật tham lam

- *Kiến thức:Hiểu biết các thuật toán:*
  - Thời gian xử lý lớn nhất (nhỏ nhất).
  - Thời gian xử lý có trọng số nhỏ nhất.



- Thời hạn hoàn thành sớm nhất.

• *Kĩ năng:*

Cài đặt bảng chương trình cho các thuật toán trên

## **VI. Chuyên đề tính toán hình học (15 Tiết)**

Mục đích chung:

- Hiểu được khái niệm về các đối tượng hình học cơ bản;
- Hiểu được thuật toán thực hiện các phép toán hình học cơ bản;
- Hiểu được ảnh hưởng của sai số làm tròn.

### **1. Điểm, đoạn thẳng, giao các đoạn thẳng**

• *Kiến thức:*

- Hiểu được các khái niệm: điểm, đoạn thẳng, tam giác, đa giác;
- Hiểu được các thuật toán xây dựng phương trình đường thẳng, tìm giao của hai đường thẳng, xác định góc giữa hai đường thẳng, các thuật toán xác định giao điểm của hai đoạn thẳng.

• *Kĩ năng*

- Xác định các kiểu dữ liệu dùng trong xử lí đa giác;
- Cài đặt các hàm, thủ tục tương ứng.

### **2. Đường khép kín đơn**

• *Kiến thức:*

Cách vẽ đường khép kín đơn đi qua N điểm cho trước

• *Kĩ năng*

Cài đặt được hàm tính góc

### **3. Điểm nằm trong đa giác**

• *Kiến thức:*

- Các vị trí khác nhau cần xử lí: điểm kết thúc trùng với đỉnh đa giác, đoạn kiểm tra trùng khớp với một cạnh của đa giác

- Tính diện tích của đa giác

• *Kĩ năng*

Cài đặt được các thủ tục chuẩn

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI**

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH**

**BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI**

**MÔN NGỮ VĂN**

**TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

**(Áp dụng từ năm học 2014-2015)**

## CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI MÔN NGỮ VĂN LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

### I. Kế hoạch dạy học

Tổng số tiết học môn Ngữ văn lớp 10 là 210 tiết, trong đó dành 140 tiết để học chương trình Ngữ văn nâng cao THPT, còn dành 70 tiết cho nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

### II. Nội dung dạy học

Nội dung dạy học gồm hai phần : nội dung Ngữ văn 10 nâng cao và nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

#### 2.1 Nội dung nâng cao

- Nội dung nâng cao được qui định trong chương trình nâng cao môn Ngữ văn lớp 10, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch dạy học nội dung này được lấy đúng như kế hoạch dạy học chương trình Ngữ văn lớp 10 nâng cao THPT.

#### - Khung PPCT Ngữ văn lớp 10 nâng cao

Nội dung	Tổng số tiết	Lí thuyết	Thực hành, luyện tập	Bài tập, ôn tập
Tiếng Việt	6	4	2	
Làm văn	24	14	9	1
Văn	42	40		2
<b>Tổng số tiết trong học kì I</b>	<b>72</b>	<b>58</b>	<b>11</b>	<b>3</b>
Tiếng Việt	10	6	3	1
Làm văn	20	7	12	1
Văn	38	36	2	
<b>Tổng số tiết trong học kì II</b>	<b>68</b>	<b>49</b>	<b>17</b>	<b>2</b>

#### 2.2 Nội dung chuyên sâu.

- Nội dung chuyên sâu gồm 12 chuyên đề : 70 tiết.
- Khung PPCT các chuyên đề chuyên sâu :

Nội dung	Tổng số tiết	Lí thuyết	Thực hành, luyện tập	Bài tập, ôn tập
Chuyên đề 1: Văn học – nhà văn – Quá trình sáng tác	5	2	2	1

Chuyên đề 2: Những đặc trưng cơ bản của thi pháp ca dao Việt Nam	6	3	2	1
Chuyên đề 3: Tinh thần nhân văn qua một số truyện cổ dân gian Việt Nam (thần thoại, sử thi, truyền thuyết, truyện thơ, cổ tích, truyện cười) trong chương trình Ngữ văn 10 nâng cao	7	4	2	1
Chuyên đề 4: Vai trò của văn học dân gian đối với văn học viết	5	2	2	1
Chuyên đề 5: Nguyễn Trãi – nhà tư tưởng lớn, nhà văn lớn	6	2	2	2
Chuyên đề 6: Nguyễn Du – thơ chữ Hán và truyện Kiều	6	2	2	2
<b>Tổng số tiết trong học kì I</b>	<b>35</b>	<b>15</b>	<b>12</b>	<b>8</b>
Chuyên đề 7: Đặc trưng thi pháp văn học trung đại Việt Nam	6	3	2	1
Chuyên đề 8: Sử thi cổ đại Hilạp, Ấn Độ qua tác phẩm Ôđixê của Hômerơ và Ramayana của Vanmiki Sử thi cổ đại Hilạp, Ấn Độ qua tác phẩm Ôđixê của Hômerơ và Ramayana của Vanmiki	4	2	1	1
Chuyên đề 9: Đặc trưng cơ bản của thơ Đường (qua các bài thơ Đường trong chương trình Ngữ văn 10 nâng cao)	6	3	2	1
Chuyên đề 10: Sự giàu đẹp của tiếng Việt qua một số bài ca dao, các tác phẩm nôm và diễn nôm thời trung đại trong chương trình Ngữ văn 10 nâng cao	7	4	2	1
Chuyên đề 11: Những yêu cầu cơ bản của một bài văn hay	7	3	3	1
Chuyên đề 12: Đề văn: Phân tích và luyện tập	5	1	3	1
<b>Tổng số tiết trong học kì II</b>	<b>35</b>	<b>16</b>	<b>13</b>	<b>6</b>

## CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI MÔN NGỮ VĂN LỚP 11 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

### I. Kế hoạch dạy học

Tổng số tiết học môn Ngữ văn lớp 11 là 210 tiết, trong đó dành 140 tiết để học chương trình Ngữ văn nâng cao THPT, còn dành 70 tiết cho nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

### II. Nội dung dạy học

Nội dung dạy học gồm hai phần : nội dung Ngữ văn 11 nâng cao và nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

#### 2.1 Nội dung nâng cao

- Nội dung nâng cao được qui định trong chương trình nâng cao môn Ngữ văn lớp 11, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch dạy học nội dung này được lấy đúng như kế hoạch dạy học chương trình Ngữ văn lớp 11 nâng cao THPT.

#### - Khung PPCT Ngữ văn lớp 11 nâng cao

Nội dung	Tổng số tiết	Lí thuyết	Thực hành, luyện tập	Bài tập, ôn tập
Tiếng Việt	10	4	6	
Làm văn	22	5	16	1
Văn	40	39		1
<b>Tổng số tiết trong học kì I</b>	<b>72</b>	<b>48</b>	<b>22</b>	<b>2</b>
Tiếng Việt	8	4	4	
Làm văn	26	10	15	1
Văn	34	31	2	1
<b>Tổng số tiết trong học kì II</b>	<b>68</b>	<b>45</b>	<b>21</b>	<b>2</b>

#### 2.2 Nội dung chuyên sâu.

- Nội dung chuyên sâu gồm 10 chuyên đề.
- Khung PPCT các chuyên đề chuyên sâu :

Nội dung	Tổng số tiết	Lí thuyết	Thực hành, luyện tập	Bài tập, ôn tập
Chuyên đề 1: Đọc hiểu văn bản văn học	6	2	2	2
Chuyên đề 2: Văn nghị luận	8	3	3	2

Chuyên đề 3: Luận điểm và lập luận trong bài nghị luận	8	3	3	2
Chuyên đề 4: Quá trình hiện đại hoá văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến năm 1945	7	3	2	2
Chuyên đề 5: Các khuynh hướng yêu nước trong văn học Việt Nam từ cuối thế kỉ XIX đến năm 1945	8	4	2	2
<b>Tổng số tiết trong học kì I</b>	<b>36</b>	<b>15</b>	<b>12</b>	<b>10</b>
Chuyên đề 6: Các nhà thơ mới Việt Nam 1932 – 1945	6	2	2	2
Chuyên đề 7: Tiểu thuyết Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945	7	3	2	2
Chuyên đề 8: Các khuynh hướng thơ tượng trưng, siêu thực trong thơ mới Việt Nam	6	3	2	1
Chuyên đề 9: Nghĩa hàm ẩn	6	2	3	1
Chuyên đề 10: Thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch	8	4	2	2
<b>Tổng số tiết trong học kì II</b>	<b>34</b>	<b>14</b>	<b>11</b>	<b>6</b>

**CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI**  
**MÔN NGỮ VĂN LỚP 12 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

**I. Kế hoạch dạy học**

Tổng số tiết học môn Ngữ văn Nâng cao lớp 12 là 210 tiết, trong đó dành 140 tiết để học chương trình Ngữ văn nâng cao THPT, còn dành 70 tiết cho nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

**II. Nội dung dạy học**

Nội dung dạy học gồm hai phần : nội dung Ngữ văn 12 nâng cao và nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

**2.1 Nội dung nâng cao**

- Nội dung nâng cao được qui định trong chương trình nâng cao môn Ngữ văn lớp 12, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch dạy học nội dung này được lấy đúng như kế hoạch dạy học chương trình Ngữ văn lớp 12 nâng cao THPT.

**- Khung PPCT Ngữ văn lớp 12 nâng cao**

Nội dung	Tổng số tiết	Lí thuyết	Thực hành, luyện tập	Bài tập, ôn tập
Tiếng Việt	9	3	5	1
Làm văn	23	17	5	1
Văn	40	39		1
<b>Tổng số tiết trong học kì I</b>	<b>72</b>	<b>59</b>	<b>10</b>	<b>3</b>
Tiếng Việt	10	2	7	1
Làm văn	24	13	10	1
Văn	34	32		2
<b>Tổng số tiết trong học kì II</b>	<b>68</b>	<b>47</b>	<b>17</b>	<b>4</b>

**2.2 Nội dung chuyên sâu:** gồm 10 chuyên đề.

**- Khung PPCT các chuyên đề chuyên sâu :**

Nội dung	Tổng số tiết	Lí thuyết	Thực hành, luyện tập	Bài tập, ôn tập
<b>Chuyên đề 1:</b> Tiếp nhận văn học và các giá trị của văn học	7	2	3	2
<b>Chuyên đề 2:</b> Một số vấn đề về quá trình văn	7	2	3	2

học				
<b>Chuyên đề 3:</b> Thực hành về các phong cách ngôn ngữ chức năng và một số biện pháp tu từ	7	1	3	3
<b>Chuyên đề 4:</b> Đọc hiểu một số tác phẩm văn học Việt Nam sau năm 1975	7	3	2	2
<b>Chuyên đề 5:</b> Văn học Việt Nam sau năm 1975	7	3	2	2
<b>Chuyên đề 6:</b> Phong cách một số nhà thơ Việt Nam hiện đại	7	4	2	1
<b>Chuyên đề 7:</b> Phong cách một số nhà văn Việt Nam hiện đại	7	4	2	1
<b>Chuyên đề 8:</b> Vấn đề con người và nghệ thuật thể hiện trong phần văn học nước ngoài của chương trình THPT	7	3	2	1
<b>Chuyên đề 9:</b> Rèn luyện kết hợp các phương thức biểu đạt và các thao tác lập luận trong bài văn nghị luận	7	3	2	2
<b>Chuyên đề 10:</b> Đề mở và cách luyện tập viết bài văn theo đề mở	7	3	2	2
<b>Tổng số tiết</b>	<b>70</b>	<b>27</b>	<b>23</b>	<b>20</b>



**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI**

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH**

**BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI**

**MÔN LỊCH SỬ**

**TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

**(Áp dụng từ năm học 2014 - 2015)**

## CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI MÔN LỊCH SỬ LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

### I. Kế hoạch dạy học

Tổng số tiết học môn Lịch sử lớp 10 là 99 tiết, trong đó dành 79 tiết để học chương trình nâng cao THPT, còn dành 20 tiết cho nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

### II. Nội dung dạy học

Nội dung dạy học gồm hai phần : nội dung nâng cao và nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

#### 2.1 Nội dung nâng cao

- Nội dung nâng cao được qui định trong chương trình nâng cao môn Lịch sử lớp 10, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch dạy học nội dung này được lấy đúng như kế hoạch dạy học chương trình Lịch sử lớp 10 nâng cao THPT.

- Khung PPCT Lịch sử lớp 10 nâng cao

**Cả năm: 37 tuần (52 tiết) Học kì 1: 19 tuần (18 tiết) Học kì 2: 18 tuần (34 tiết)**

Nội dung	Tổng số tiết	Lí thuyết	Thực hành	Bài tập, ôn tập
<b>Phần một. lịch sử thế giới thời nguyên thủy, cổ đại và trung đại</b>	2			
<b>Chương I.</b> Xã hội nguyên thủy				
<b>Chương II.</b> Xã hội cổ đại	5			
<b>Chương III.</b> Trung Quốc thời phong kiến	3			
Kiểm tra viết	1			
<b>Chương IV.</b> Ấn Độ thời phong kiến	2			
<b>Chương V.</b> Đông Nam Á thời phong kiến	4			
<b>Kiểm tra học kì I</b>	1			
<b>Tổng số tiết trong học kì I</b>	<b>18</b>			
<b>Chương VI.</b> Sự hình thành và phát triển chế độ phong kiến Tây Âu	3			
<b>Chương VII.</b> Sự suy vong của chế độ phong kiến Tây Âu	5			
<b>Phần hai: Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa thế kỉ XIX</b>				
<b>Chương I.</b> Việt Nam thời nguyên thủy	2			
<b>Chương II.</b> Các quốc gia cổ đại trên đất Việt Nam	2			
<b>Chương III.</b> Thời Bắc thuộc và cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc (từ thế kỉ II TCN đến thế kỉ X)	3			
<b>Chương IV.</b> Việt Nam từ thế kỉ X đến thế kỉ XV	5			
<b>Chương V.</b> Việt Nam từ đầu thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	6			
Lịch sử địa phương	1			

Kiểm tra viết	1			
<b>Chương VI. Việt Nam ở nửa đầu thế kỉ XIX</b>	3			
Sơ kết lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến giữa TK XIX	2			
Kiểm tra học kì II	1			
<b>Tổng số tiết trong học kì II</b>	<b>34</b>			

**2.2 Nội dung chuyên sâu : gồm 4 chuyên đề (20 tiết )**

- **Khung PPCT các chuyên đề chuyên sâu :**

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
<b>Chuyên đề 1:</b> Chế độ chiếm hữu nô lệ ở Hy Lạp và Rôma	5	<p><b>Sự ra đời của xã hội chiếm nô ở Hy Lạp và Rôma</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện tự nhiên</li> <li>- Bối cảnh lịch sử.</li> <li>- Quá trình hình thành các quốc gia cổ đại.</li> </ul> <p><b>Xã hội chiếm nô ở Hy Lạp và Rôma</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cơ cấu xã hội.</li> <li>- Đời sống của nô lệ</li> <li>- Các cuộc khởi nghĩa nô lệ</li> </ul> <p><b>Kết luận</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng bản đồ để miêu tả điều kiện địa lý, để giải thích những đặc điểm của các quốc gia cổ đại Địa Trung Hải.</li> <li>- Sử dụng tài liệu thành văn, đồ dùng trực quan để tường thuật đời sống nô lệ.</li> <li>- Kỹ năng - Sử dụng tài liệu tham khảo, đồ dùng trực quan.</li> <li>- Phân tích và đánh giá các sự kiện lịch sử được học. Liên hệ thực tế.</li> </ul>
<b>Chuyên đề 2:</b> Các quốc gia phong kiến ở Đông Nam Á	5	<p><b>Sự hình thành và bước đầu phát triển của các quốc gia phong kiến Đông Nam Á</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sơ lược về các nước Đông Nam Á.</li> <li>- Quá trình hình thành và bước đầu phát triển.</li> </ul> <p><b>Sự phát triển thịnh đạt của các quốc gia phong kiến Đông Nam Á</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện của sự phát triển thịnh đạt</li> <li>- Những biểu hiện của sự phát triển thịnh đạt.</li> </ul> <p><b>Thời kỳ suy thoái của các quốc gia phong kiến Đông Nam Á.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nguyên nhân suy yếu.</li> <li>- Những biểu hiện của sự suy yếu.</li> </ul> <p><b>Kết luận</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng bản đồ để xác định vị trí các quốc gia phong kiến Đông Nam Á.</li> <li>- Trình bày những nét chủ yếu về sự hình thành, phát triển và suy yếu của các quốc gia phong kiến Đông Nam Á</li> </ul>

<p><b>Chuyên đề 3:</b> Nền văn minh Đại Việt</p>	<p>5</p>	<p><b>Điều kiện lịch sử sự hình thành nền văn minh Đại Việt.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Điều kiện lịch sử.</li> <li>- Quá trình hình thành</li> </ul> <p><b>Những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Đại Việt</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh tế.</li> <li>- Chính trị.</li> <li>- Văn hóa, khoa học, nghệ thuật.</li> </ul> <p><b>Bản sắc dân tộc và ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Những đặc điểm cơ bản</li> <li>- Giá trị.</li> <li>- Ý nghĩa.</li> </ul> <p><b>Kết luận</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhắc lại những nét cơ bản về văn minh Văn Lang – Âu Lạc .</li> <li>- Lập bảng hệ thống kiến thức về những thành tựu của nền văn minh Đại Việt.</li> </ul>
<p><b>Chuyên đề 4 :</b> Truyền thống chống ngoại xâm, bảo vệ tổ quốc của nhân dân Việt Nam từ thế kỉ X đến cuối thế kỉ XVIII</p>	<p>5</p>	<p><b>Quá trình hình thành truyền thống chống ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Những điều kiện hình thành truyền thống dân tộc.</li> <li>- Quá trình hình thành truyền thống dân tộc.</li> </ul> <p><b>Nội dung và đặc điểm cơ bản truyền thống chống giặc ngoại xâm bảo vệ Tổ quốc.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nội dung cơ bản.</li> <li>- Những đặc điểm nổi bật</li> </ul> <p><b>Ý nghĩa</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giá trị.</li> <li>- Tiếp thu và phát huy.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hệ thống hóa kiến thức trong việc học tập.</li> <li>- Phân tích các đặc điểm truyền thống đánh giặc</li> </ul>

## CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI MÔN LỊCH SỬ LỚP 11 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

### I. Kế hoạch dạy học

Tổng số tiết học môn Lịch sử lớp 11 là 105 tiết, trong đó dành 70 tiết để học chương trình nâng cao THPT, còn dành 35 tiết cho nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

### II. Nội dung dạy học

Nội dung dạy học gồm hai phần : nội dung nâng cao và nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

#### 2.1 Nội dung nâng cao

- Nội dung nâng cao được qui định trong chương trình nâng cao môn Lịch sử lớp 11, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch dạy học nội dung này được lấy đúng như kế hoạch dạy học chương trình Lịch sử lớp 10 nâng cao THPT.

- Khung PPCT Lịch sử lớp 11 nâng cao

Nội dung	Tổng số tiết	Lí thuyết	Thực hành	Bài tập, ôn tập
<b>Phần một. Lịch sử thế giới cận đại</b>	7			
<b>Chương I.</b> Các cuộc cách mạng tư sản (từ giữa thế kỉ XVI-cuối thế kỉ XVIII)	7			
<b>Chương II.</b> Các nước Âu - Mỹ (đầu thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX)	7			
Làm bài tập Lịch sử	1			X
Làm bài kiểm tra viết	1			
<b>Chương III.</b> Phong trào công nhân (từ đầu thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX)	5			
<b>Chương IV.</b> Các nước châu Á (từ giữa thế kỉ XIX đến đầu thế kỉ XX)	7			
<b>Chương V.</b> Các nước châu Phi, Mỹ La-tinh thời cận đại	2			
<b>Chương VI.</b> Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914 – 1918)	3			
Ôn tập lịch sử thế giới cận đại	1			X
Làm bài tập Lịch sử	1			X
Kiểm tra học kì I	1			
<b>Tổng số tiết trong học kì I</b>	<b>36</b>			
<b>Phần hai. Lịch sử thế giới hiện đại</b> (Phần từ năm 1917 đến năm 1945)	4			
<b>Chương VII.</b> Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 và công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô (1921 – 1941)	4			
<b>Chương VIII.</b> Các nước tư bản chủ nghĩa giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 – 1939)	4			
<b>Chương IX.</b> Các nước châu Á giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 – 1939)	3			

<b>Chương X.</b> Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 – 1945 )	3			
Ôn tập lịch sử thế giới hiện đại (phần từ năm 1917 đến năm 1945)	1			
<b>Phần ba. Lịch sử Việt Nam (1858 – 1918)</b> <b>Chương I.</b> Việt Nam từ năm 1858 đến cuối thế kỉ XIX	7			
Lịch sử địa phương	1			
Làm bài tập Lịch sử	1			X
Kiểm tra viết	1			
<b>Chương II.</b> Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến hết Chiến tranh thế giới thứ nhất	6			
Sơ kết lịch sử Việt Nam (1858-1918)	1			
Ôn tập	1			X
Kiểm tra học kì II	1			
<b>Tổng số tiết trong học kì II</b>	<b>34</b>			

**2.2 Nội dung chuyên sâu :** gồm 5 chuyên đề ( 35 tiết).

**- Khung PPCT các chuyên đề chuyên sâu :**

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
<b>Chuyên đề 1 :</b> Thành tựu khoa học kĩ thuật nửa sau thế kỷ XIX	7	<p><b>Bối cảnh lịch sử nửa sau thế kỷ XIX.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cách mạng tư sản đã hoàn thành ở hầu hết các nước châu Âu và Bắc Mỹ.</li> <li>- Chủ nghĩa tư bản đã được xác lập ở châu Âu và Bắc Mỹ.</li> <li>- Cách mạng công nghiệp đã hoàn thành ở Anh, Pháp, Đức và tiếp tục diễn ra ở các nước châu Âu</li> <li>- Cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp tư sản và vô sản, đấu tranh dân tộc giữa chủ nghĩa thực dân với các nước thuộc địa lên cao.</li> </ul> <p><b>Những thành tựu tiêu biểu của khoa học kĩ thuật nửa sau thế kỉ XIX.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Những phát minh trong lĩnh vực khoa học tự nhiên: về Sinh học, Vật lý, Hoá học...</li> <li>- Những thành tựu của khoa học xã hội (những điểm chủ yếu).</li> </ul> <p><b>Những thành tựu tiêu biểu về kĩ thuật nửa sau thế kỉ XIX.</b></p> <p><b>Kết quả và ý nghĩa lịch sử của những thành tựu khoa học kĩ thuật nửa sau thế kỉ XIX</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng lược đồ châu Âu, xác định vị trí địa lý của một số quốc gia tiêu biểu nửa sau thế kỉ XIX.</li> <li>- Suu tầm bổ sung một vài tư liệu cần thiết để hiểu thêm về những phát minh lớn trong lĩnh vực khoa học và kĩ thuật nửa sau thế kỉ XIX.</li> <li>- Liên hệ với thực tiễn nước ta.</li> <li>- Tích hợp các kiến thức về khoa học tự nhiên đã học ở các môn Toán, Lý, Hoá, Sinh... với kiến thức lịch sử đang học.</li> <li>- Sử dụng các loại phương tiện trực quan (chú ý các thành tựu công nghệ hiện đại).</li> <li>- Liên hệ với nhiệm vụ hiện đại hóa, công nghiệp hóa nước ta hiện nay trong xây dựng chủ nghĩa xã hội.</li> </ul>

<p><b>Chuyên đề 2 :</b> Hai xu hướng giải phóng dân tộc trên thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 1945</p>	<p>7</p>	<p><b>Tình hình thế giới giữa hai cuộc chiến tranh thế giới (1918 - 1939)</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sự ra đời và tồn tại của hệ thống Vecxai - Oasinhton. Mâu thuẫn giữa các nước đế quốc về vấn đề thuộc địa.</li> <li>- Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 tác động đến các nước tư bản và thuộc địa.</li> <li>- Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga, sự ra đời Quốc tế Cộng sản, các đảng cộng sản...</li> <li>- Ảnh hưởng, tác động của thế giới tư bản chủ nghĩa vào các nước thuộc địa. Thắng lợi của Cách mạng Tân Hợi...</li> </ul> <p><b>Sự hình thành và phát triển của 2 xu hướng giải phóng dân tộc trên thế giới sau chiến tranh thế giới thứ nhất đến năm 1945.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sự hình thành và phát triển xu hướng tư sản trong phong trào giải phóng dân tộc.</li> <li>- Sự hình thành và phát triển xu hướng vô sản trong phong trào giải phóng dân tộc.</li> </ul> <p><b>Kết quả và ý nghĩa của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới từ 1918 đến 1945.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết quả</li> <li>- Ý nghĩa lịch sử.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng lược đồ thế giới để phân biệt được các quốc gia, khu vực diễn ra phong trào giải phóng dân tộc.</li> <li>- Bằng quan điểm lịch sử để giải thích sự xuất hiện 2 xu hướng tư sản và vô sản trong phong trào giải phóng dân tộc.</li> <li>- Liên hệ với phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam.</li> <li>- Suu tầm tư liệu, tranh ảnh phản ánh 2 xu hướng cứu nước từ 1918 đến 1945.</li> <li>- Tiến hành cuộc trao đổi, thảo luận của học sinh về một số vấn đề cơ bản của chủ đề.</li> </ul>
<p><b>Chuyên đề 3:</b> Phong trào yêu nước chống Pháp ở Việt Nam 1858 – 1918: Tiến trình, đặc điểm cơ bản</p>	<p>7</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bối cảnh lịch sử 1858 - 1918.</li> <li>- Các phong trào yêu nước chống Pháp từ 1858 đến 1918</li> <li>- Khái quát chung về phong trào yêu nước chống Pháp 1858 - 1918: đặc điểm, tích chất, sự phát triển, kết quả, ý nghĩa .</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ đề bám sát nội dung cơ bản của chương trình Lịch sử 11 nâng cao</li> <li>- Tổ chức trao đổi, thảo luận một số vấn đề của chủ đề.</li> <li>- Sự khủng hoảng của phong trào yêu nước chống Pháp vào đầu thế kỷ XX “đường như trong đêm tối không có đường ra”.</li> <li>- Quyết định của</li> </ul>

			Nguyễn Tất Thành sang phương Tây tìm con đường cứu nước đúng cho dân tộc.
<b>Chuyên đề 4 :</b> Cuộc vận động Duy tân ở Việt Nam đầu thế kỷ XX: Tiến trình, Kết quả và ảnh hưởng	7	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bối cảnh lịch sử: quốc tế và trong nước, yêu cầu duy tân đất nước.</li> <li>- Những người khởi xướng phong trào.</li> <li>- Nội dung các chủ trương duy tân.</li> <li>- Ảnh hưởng, tác động.</li> <li>- Đánh giá.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Liên hệ đến phong trào duy tân ở các nước (chủ yếu Trung Quốc, Nhật Bản).</li> <li>- Hướng dẫn học sinh đi sâu đánh giá về chủ trương, nội dung duy tân, kết quả.</li> <li>- Những bài học lịch sử rút ra từ phong trào duy tân</li> </ul>
<b>Chuyên đề 5 :</b> Liên minh chiến đấu của nhân dân Việt Nam, Campuchia, Lào trong cuộc đấu tranh chống Pháp từ 1858 – 1918	7	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Bối cảnh lịch sử (chủ yếu thực dân Pháp tiến hành xâm lược)</li> <li>- Sự kết hợp trong việc đấu tranh chống Pháp xâm lược giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Campuchia.</li> <li>- Sự liên minh chiến đấu giữa nhân dân Việt Nam và nhân dân Lào vào đầu thế kỉ XX.</li> <li>- Sự hình thành trên thực tế liên minh chống Pháp giữa nhân dân ba nước Đông Dương trước khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.</li> <li>- Ý nghĩa, bài học của liên minh chiến đấu ba nước Việt Nam, Campuchia, Lào.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hướng dẫn học sinh nhớ lại những kiến thức đã học có liên quan đến chủ đề.</li> <li>- Tổ chức học sinh trao đổi, thảo luận một số vấn đề về ý nghĩa, bài học về liên minh chiến đấu của nhân dân ba nước Việt Nam, Campuchia, Lào trong kháng chiến chống Pháp từ 1858 - 1918.</li> </ul>



## CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI MÔN LỊCH SỬ LỚP 12 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

### I. Kế hoạch dạy học

Tổng số tiết học môn Lịch sử lớp 12 là 105 tiết, trong đó dành 70 tiết để học chương trình nâng cao THPT, còn dành 35 tiết cho nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

### II. Nội dung dạy học

Nội dung dạy học gồm hai phần : nội dung nâng cao và nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

#### 2.1 Nội dung nâng cao

- Nội dung nâng cao được qui định trong chương trình nâng cao môn Lịch sử lớp 12, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch dạy học nội dung này được lấy đúng như kế hoạch dạy học chương trình Lịch sử lớp 10 nâng cao THPT.

#### - Khung PPCT Lịch sử lớp 12 nâng cao

Nội dung	Tổng số tiết	Lí thuyết	Thực hành	Bài tập, ôn tập
<b>Phần một. Lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến năm 2000</b>	2			
<b>Chương I.</b> Sự hình thành trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai (1945 – 1949)				
<b>Chương II.</b> Liên Xô và các nước Đông Âu (1945 – 1991) Liên bang Nga (1991 – 2000) (3 tiết)	3			
<b>Chương III.</b> Các nước Á, Phi và Mĩ La-tinh (1945 – 2000)	6			
<b>Chương IV.</b> Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản (1945 – 2000)	6			
<b>Chương V.</b> Quan hệ quốc tế (1945 - 2000)	2			
<b>Chương VI.</b> Cách mạng khoa học - công nghệ và xu thế toàn cầu hoá	1			
Tổng kết lịch sử thế giới hiện đại từ năm 1945 đến năm 2000	1			
Làm bài kiểm tra viết	1			
<b>Phần hai. Lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000</b>				
<b>Chương I.</b> Việt Nam từ năm 1919 đến năm 1930	6			
<b>Chương II.</b> Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945	6			
Ôn tập và làm bài tập	1			
Kiểm tra học kì 1	1			
<b>Tổng số tiết trong học kì I</b>	<b>36</b>			
<b>Chương III.</b> Việt Nam từ năm 1945 đến năm 1954	9			
Lịch sử địa phương	1			

<b>Chương IV.</b> Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975	12			
Lịch sử địa phương	1			
Làm bài tập lịch sử	1			
Làm bài kiểm tra viết	1			
<b>Chương V.</b> Việt Nam từ năm 1975 đến năm 2000	6			
Tổng kết lịch sử Việt Nam từ năm 1919 đến năm 2000	1			
Ôn tập và làm bài tập lịch sử	1			
Làm bài kiểm tra học kì II	1			
<b>Tổng số tiết trong học kì II</b>	<b>34</b>			

**2.2 Nội dung chuyên sâu :** gồm 5 chuyên đề (35 tiết )

- **Khung PPCT các chuyên đề chuyên sâu :**

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
<b>Chuyên đề 1 :</b> Phong trào giải phóng dân tộc thế giới từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến cuối thế kỉ XX	7	<p><b>I. Những tiền đề lịch sử dẫn tới sự bùng nổ và phát triển của phong trào giải phóng dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ hai</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thuộc địa là nơi tập trung mọi mâu thuẫn cơ bản nhất, chủ yếu nhất của thời đại. Sự trưởng thành của các lực lượng dân tộc.</li> <li>- Sự thất bại của chủ nghĩa phát xít, sự suy yếu của chủ nghĩa tư bản.</li> <li>- Chủ nghĩa xã hội trở thành hệ thống thế giới - chỗ dựa của phong trào giải phóng dân tộc.</li> <li>- Sự lớn mạnh của các lực lượng dân chủ, hoà bình.</li> </ul> <p><b>II. Quá trình phát triển của phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Từ 1945 đến 1949: Sự bùng nổ và phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa, chủ yếu ở một số nước Đông Nam Á.</li> <li>- Từ 1949 đến 1954: phong trào giải phóng dân tộc tiếp tục phát triển và giành thắng lợi ở châu Á.</li> <li>- Từ 1954 đến 1960: Phong trào phát triển ở châu Phi và khu vực Mĩ Latinh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích những chuyển biến của thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai có ảnh hưởng tới cuộc đấu tranh của nhân dân Á, Phi và Mĩ Latinh.</li> <li>- Sử dụng bản đồ để xác định vị trí và sự phát triển của phong trào.</li> <li>- Chú ý các mốc đánh dấu sự phát triển: <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Thắng lợi của cách mạng In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Lào ở Đông Nam Á</li> <li>+ Cách mạng Ấn Độ (1947)</li> </ul> </li> </ul>

	<p>- Từ 1960 đến 1975: Tiếp tục đánh bại chủ nghĩa thực dân cũ và tiến hành đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới.</p> <p>- Từ 1975 đến 1999: Hoàn thành cơ bản sự nghiệp đấu tranh giải phóng dân tộc.</p> <p><b>III. Đặc điểm của phong trào giải phóng dân tộc sau Chiến tranh thế giới thứ hai</b></p> <p><b>1. Đặc điểm chung</b></p> <p>- Sự thức tỉnh mạnh mẽ của các dân tộc thuộc địa và phụ thuộc.</p> <p>- Tính chất quần chúng càng sâu và rộng.</p> <p>- Các hình thức đấu tranh đòi độc lập dân tộc phong phú, quyết liệt</p> <p>- Cuộc đấu tranh giành độc lập gắn liền với phong trào cộng sản, công nhân và các lực lượng tiến bộ.</p> <p>- Cuộc đấu tranh đòi độc lập về kinh tế phát triển mạnh mẽ.</p> <p><b>2. Đặc điểm của phong trào giải phóng dân tộc ở Đông Nam Á</b></p> <p>- Diễn ra cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp rộng lớn.</p> <p>- Cuộc đấu tranh do giai cấp vô sản lãnh đạo, hoặc do giai cấp tư sản lãnh đạo: hình thức đấu tranh phong phú, đa dạng, quyết liệt.</p> <p>- Đông Nam Á hình thành hai nhóm nước khác nhau với hai định hướng khác nhau trong quá trình giành độc lập.</p> <p><b>3. Sự khác nhau giữa cuộc đấu tranh chống thực dân của nhân dân châu Phi và Mĩ Latinh</b></p> <p>- Thời gian giành độc lập</p> <p>- Đối tượng đấu tranh</p> <p>- Mục tiêu đấu tranh</p> <p>- Hình thức và phương pháp đấu tranh</p> <p><b>IV. Vai trò và vị trí của phong trào giải phóng dân tộc nửa sau thế kỷ XX</b></p>	<p>+ Cách mạng Trung Quốc (1949). Ý nghĩa của cách mạng Trung Quốc</p> <p>+ Mốc 1954 - chiến thắng Điện Biên Phủ của nhân dân Việt Nam. Ý nghĩa của sự kiện này</p> <p>+ Mốc 11-1954 - nhân dân An-giê-ri đứng lên kháng chiến.</p> <p>+ Mốc 1959 - Cách mạng Cu Ba.</p> <p>+ Mốc 1960 - “năm châu Phi”.</p> <p>+ Mốc 1975 - thắng lợi của nhân dân Việt Nam, nhân dân Đông Dương trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới.</p> <p>+ Mốc 1999: Ma Cao trở về với Trung Quốc</p>
--	--	--

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Cách mạng tháng Tám là cuộc cách mạng giải phóng dân tộc đầu tiên thành công dưới sự lãnh đạo của một chính đảng của giai cấp vô sản, góp phần mở ra thời kì tan rã của chủ nghĩa thực dân trên thế giới</li> <li>- Chiến thắng Điện Biên Phủ là “mốc vàng lịch sử”, mở đầu cho sự cáo chung của chủ nghĩa thực dân cũ trên thế giới, xác nhận khả năng của các dân tộc thuộc địa trong việc đánh bại chủ nghĩa thực dân</li> <li>- Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ, cứu nước đã đập tan cuộc phản kích lớn nhất của đế quốc Mĩ vào các lực lượng cách mạng thế giới, phá vỡ phòng tuyến ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản của Mĩ xuống Đông Nam Á, là nguồn cổ vũ mạnh mẽ đối với cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa thực dân mới của các dân tộc</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Lập bảng so sánh các vấn đề</li> <li>- Phân tích các đặc điểm chung và riêng từng khu vực</li> <li>- Đặt cách mạng Việt Nam trong cuộc đấu tranh chung của các dân tộc chống chủ nghĩa thực dân.</li> </ul>
<p><b>Chuyên đề 2:</b> Sự hình thành và sụp đổ của trật tự thế giới hai cực I-an-ta và xu thế thiết lập trật tự thế giới mới</p>	<p style="text-align: center;">7</p> <p><b>I. Những thoả thuận giữa ba cường quốc ở Hội nghị I-an-ta và tình hình quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khái quát về tình hình quốc tế khi chiến tranh thế giới chấm dứt.</li> <li>- Những thoả thuận Xô - Mĩ - Anh ở I-an-ta, ý nghĩa của những thoả thuận I-an-ta đối với sự phát triển tình hình quốc tế.</li> </ul> <p><b>II. Sự thiết lập trật tự thế giới mới sau Chiến tranh thế giới thứ hai</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành lập Liên hợp quốc.</li> <li>- Giải quyết vấn đề với các nước chiến bại sau chiến tranh.</li> <li>- Xuất hiện sự đối đầu giữa hai phe và sự căng thẳng giữa hai phe trong bối cảnh Chiến tranh lạnh.</li> <li>- Đặc điểm của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta .</li> </ul> <p><b>III. Sự sụp đổ của trật tự thế giới hai cực I-an-ta</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bối cảnh thế giới.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phân tích khái quát tình hình thế giới sau Chiến tranh thế giới thứ hai.</li> <li>- Sử dụng bản đồ để xác định các khu vực ảnh hưởng của Liên Xô và Mĩ.</li> <li>- Vẽ sơ đồ về các cơ quan chính của Liên hợp quốc.</li> <li>- Tập trung vào vấn đề Đức và Nhật Bản.</li> </ul>

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quá trình sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta .</li> <li>- Nguyên nhân sụp đổ của Trật tự thế giới hai cực I-an-ta .</li> </ul> <p><b>IV. Trật tự thế giới mới đang hình thành</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ trương thiết lập Trật tự thế giới đơn cực của Mĩ.</li> <li>- Sự vươn lên của các cường quốc về xác lập trật tự thế giới đa cực.</li> <li>- Những nhân tố dẫn tới sự hình thành trật tự thế giới mới.</li> <li>- Đặc điểm và xu thế phát triển của thế giới.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có cái nhìn khái quát về thế giới khi Trật tự hai cực sụp đổ.</li> <li>- Chỉ ra những nhân tố của sự xói mòn và những sự kiện của sự sụp đổ, giải thích nguyên nhân sự sụp đổ.</li> </ul>
<p><b>Chuyên đề 3:</b> Công cuộc xây dựng hậu phương trong kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954)</p>	<p><b>1. Vai trò, ý nghĩa của vấn đề xây dựng hậu phương trong kháng chiến chống Pháp.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vấn đề xây dựng hậu phương trong truyền thống chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta biểu hiện qua các cuộc kháng chiến chống Tống của nhà Lý, chống Mông Nguyên của nhà Trần, Khởi nghĩa Lam Sơn...(khái quát)</li> <li>- Quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về vấn đề xây dựng hậu phương trong chiến tranh.</li> <li>- Đường lối “kháng chiến, kiến quốc” của Đảng ta</li> <li>- Đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh về “Toàn dân, toàn diện, trường kỳ và tự lực cánh sinh”.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ đề bám sát nội dung cơ bản của Lịch sử Việt Nam giai đoạn 1946-1954.</li> <li>- Những kiến thức của chuyên đề bổ sung giúp học sinh hiểu lịch sử một cách toàn diện hơn. Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp không chỉ ở tiền tuyến, qua các chiến dịch mà còn thể hiện qua kinh tế, chính trị, văn hoá xã hội...</li> <li>- Cần hướng dẫn học sinh khai thác kiến thức trong sách giáo khoa lịch sử và các tài liệu tham khảo khác.</li> </ul>
	<p>7</p> <p><b>2. Chủ trương của Đảng và công cuộc xây dựng hậu phương về kinh tế, chính trị trong giai đoạn kháng chiến toàn quốc chống Pháp (1946 - 1954).</b></p> <p>a. Về kinh tế</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng kinh tế kháng chiến tự cung tự cấp, phá hoại kinh tế của địch.</li> <li>- Phát triển nông nghiệp</li> <li>+ Xoá bỏ từng bước quan hệ bóc</li> </ul>	

	<p>lộ phong kiến, tịch thu ruộng đất của bọn việt gian chia cho nông dân.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Ban hành sắc lệnh giảm tô, giảm tức, tạm cấp ruộng đất cho nông dân.</li> <li>+ Quốc hội khoá I thông qua cải cách ruộng đất (12 - 1953).</li> <li>+ Kết quả việc thực hiện chính sách phát triển nông nghiệp (tăng sản lượng, gây phấn khởi cho nông dân trong kháng chiến chống Pháp).</li> <li>- Phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp quốc phòng và công nghiệp địa phương.</li> <li>+ Sản xuất được vũ khí đơn giản.</li> <li>+ Xây dựng cơ sở công nghiệp nhẹ, nhằm phục vụ đời sống nhân dân.</li> <li>+ Mậu dịch quốc doanh ra đời (1951).</li> </ul> <p>b. Về chính trị</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Đối nội <ul style="list-style-type: none"> <li>- Củng cố, mở rộng Mặt trận dân tộc thống nhất trên cơ sở khối liên minh công nông được củng cố, dưới sự lãnh đạo của Đảng.</li> <li>- Giác ngộ chính trị, dân tộc, giai cấp cho chiến sĩ: củng cố vai trò của công nhân; nâng cao sức chiến đấu của nông dân; phát huy sự đóng góp của nhân sĩ, trí thức...</li> <li>- Phá tan âm mưu chia rẽ của địch.</li> <li>- Phong trào học sinh, sinh viên ở vùng địch tạm chiếm lên cao..</li> <li>- Đảng ra công khai để lãnh kháng chiến năm 1951.</li> </ul> </li> <li>+ Đối ngoại <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảng ta coi cuộc kháng chiến chống Pháp là bộ phận của phong trào cách mạng thế giới.</li> <li>- Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân Đông Âu đặt quan hệ ngoại giao với nước ta.</li> <li>- Liên minh Việt Miên Lào được</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức trao đổi thảo luận mối quan hệ giữa hậu phương và tiền tuyến</li> <li>- Hướng dẫn học sinh sưu tầm tư liệu, tranh ảnh về đề tài kháng chiến chống Pháp về văn hoá, xã hội</li> </ul>
--	--	---

		thành lập 1951	
		<p><b>3. Công cuộc xây dựng hậu phương về văn hoá, giáo dục trong cuộc kháng chiến chống Pháp</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đảng ta coi trọng kháng chiến trên mặt trận văn hoá, giáo dục (cải cách giáo dục 1950).</li> <li>- Thanh toán nạn mù chữ.</li> <li>- Đại hội văn nghệ toàn quốc vạch ra đường lối văn nghệ mới phục vụ nhân dân, kháng chiến (năm 1948)</li> <li>- Những cuộc vận động đời sống mới, bài trừ mê tín dị đoan...</li> </ul>	
		<p><b>4. Mối quan hệ giữa xây dựng hậu phương với tiền tuyến trong kháng chiến chống Pháp.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hậu phương và tiền tuyến có mối quan hệ hữu cơ.</li> <li>- Hậu phương có vai trò quyết định thường xuyên.</li> <li>- Thể hiện đường lối chiến tranh nhân dân (trường kì, toàn dân, toàn diện) của Đảng ta và Chủ tịch Hồ Chí Minh.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức trao đổi, thảo luận mối quan hệ giữa kháng chiến và kiến quốc, giữa xây dựng hậu phương với tiền tuyến trong kháng chiến chống Pháp.</li> </ul>
<p><b>Chuyên đề 4:</b>          Những chuyển biến về kinh tế, văn hoá, xã hội ở nước ta từ 1975 đến nay</p>	7	<p><b>1. Khái quát tình hình nước ta từ 1976 đến 1986</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Miền Nam đã được giải phóng, đất nước thống nhất, cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.</li> <li>- Những thuận lợi và khó khăn của nước ta từ một nền sản xuất nhỏ đi lên CNXH bỏ qua giai đoạn phát triển TBCN.</li> <li>- Các cuộc đấu tranh bảo vệ biên giới Tây Nam và đấu tranh bảo vệ biên giới phía Bắc.</li> <li>- Những chuyển biến về kinh tế xã hội ở nước ta từ năm 1976 - 1986.             <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Khôi phục và phát triển kinh tế từ 1976 - 1980</li> <li>+ Cơ sở nông nghiệp, công nghiệp, giao thông vận tải được khôi phục bước đầu phát triển.</li> <li>+ Diện tích gieo trồng tăng.</li> <li>+ Công nghiệp được khôi phục</li> </ul> </li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ đề bám sát chương trình nâng cao về nội dung lịch sử Việt Nam giai đoạn 1975 - 2000.</li> <li>- Chủ đề đi sâu vào lịch sử của lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học kỹ thuật, giáo dục, y tế trong những năm đổi mới. Bổ sung cho học sinh kiến thức lịch sử toàn diện hơn.</li> <li>- Tổ chức trao đổi, thảo luận về bối cảnh lịch sử ở nước ta sau năm 1975. Đặc biệt hướng dẫn học sinh xem xét đánh giá tình</li> </ul>

	<p>và xây dựng. Công nghiệp bình quân tăng 9,5%.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>+ Cải tạo quan hệ sản xuất.</li> <li>+ Phát triển văn hoá, giáo dục, y tế...</li> <li>+ Nông nghiệp tăng bình quân 4,9%. Sản lượng lương thực từ 13,4 triệu tấn lên 17 triệu tấn.</li> <li>+ Bước đầu xây dựng cơ sở vật chất kĩ thuật, cải thiện đời sống nhân dân.</li> </ul> <p><b>2. Tình hình nước ta từ 1986 - 2000.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Một số thành tựu sau 10 năm thống nhất đất nước</li> <li>- Đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng kinh tế - xã hội.</li> <li>- Những sai lầm mắc phải nghiêm trọng kéo dài, trong đó có một số chủ trương, chính sách lớn, sai lầm về chỉ đạo chiến lược và tổ chức thực hiện.</li> <li>- Những thay đổi về tình hình thế giới, chiến tranh lạnh chấm dứt, cuộc khủng hoảng trầm trọng và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và các nước Đông Âu.</li> <li>- Sự phát triển kinh tế của các nước ở châu Á và khu vực: Hàn Quốc, Thái Lan, Xingapo...</li> <li>- Đường lối đổi mới của Đảng ta năm 1986.</li> </ul> <p><b>a. Giai đoạn 1986 - 1990.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Về kinh tế: từ chỗ thiếu ăn đến chỗ đáp ứng nhu cầu lương thực trong nước, có dự trữ và xuất khẩu.</li> <li>- Hàng hoá trên thị trường dồi dào, đa dạng.</li> <li>- Kinh tế đối ngoại phát triển.</li> <li>- Đã kiềm chế được một bước lạm phát.</li> <li>- Hình thành nền kinh tế thị trường có sự quản lý của nhà nước.</li> </ul> <p><b>b. Giai đoạn 1991 - 1995</b></p>	<p>hình thế giới ảnh hưởng đến công cuộc đổi mới ở nước ta.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Cần tham khảo thêm tư liệu ngoài sách giáo khoa cũng như thực tiễn những chuyển biến kinh tế, xã hội, văn hoá mà học sinh chứng kiến.</li> <li>- Gợi ý để học sinh lấy những ví dụ cụ thể về những thành tựu trên các lĩnh vực mà học sinh được biết qua các phương tiện thông tin đại chúng cũng như ở địa phương.</li> <li>- Đây là nội dung trọng tâm của chủ đề.</li> </ul>
--	--	--



	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh tế ổn định và được đẩy mạnh.</li> <li>- Kinh tế đối ngoại phát triển, thị trường xuất nhập khẩu mở rộng.</li> <li>- Khoa học và công nghệ có bước phát triển mới.</li> <li>- Văn hoá xã hội có những chuyển biến tích cực.</li> <li>- Chính trị ổn định.</li> </ul> <p><b>c. Giai đoạn 1996 - 2000.</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kinh tế ổn định và tăng trưởng nhanh chóng.</li> <li>- Khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo, văn hoá, xã hội có bước phát triển đáng kể.</li> </ul> <p><i>d. Nhận xét chung về những thành tựu và hạn chế của công cuộc đổi mới ở nước ta từ 1986 - 2000.</i></p>	
<p><b>Chuyên đề 5:</b> Hồ Chí Minh trong tiến trình lịch sử dân tộc</p>	<p>7</p> <p><b>I. Bối cảnh lịch sử Việt Nam cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX và sự xuất hiện, hoạt động của Hồ Chí Minh</b></p> <p><b>1. Trong nước</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khái quát về tình hình đất nước vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX khi Hồ Chí Minh sinh ra và lớn lên.</li> <li>- Thực dân Pháp đã bình định về quân sự, thiết lập sự đô hộ ở Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia và tiến hành khai thác thuộc địa Đông Dương lần thứ nhất.</li> <li>- Cuộc đấu tranh chống Pháp của nhân dân Việt Nam - phong trào Cần vương, phong trào yêu nước mang màu sắc dân chủ tư sản, các phong trào chống Pháp lần lượt bị thất bại, rơi vào tình trạng “đường như trong đêm tối không có đường ra”.</li> <li>- Ảnh hưởng tác động của đất nước, quê hương và gia đình đến việc hình thành con người Hồ Chí Minh</li> </ul> <p><b>2. Trên thế giới</b></p> <p>Nội dung và đặc điểm của thời đại mà Hồ Chí Minh ra đời và lớn lên</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổ chức cho học sinh trình bày những kiến thức đã học và trao đổi, nêu kết luận về ảnh hưởng của đất nước, quê hương, gia đình với Hồ Chí Minh</li> <li>- Giáo viên hướng dẫn học sinh trao đổi, phân tích: “Vì sao phong trào yêu nước lúc bấy giờ đã lần lượt thất bại”</li> </ul>

	<p>vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Chủ nghĩa tư bản từ giai đoạn tự do cạnh tranh chuyển dần lên giai đoạn độc quyền - chủ nghĩa đế quốc.</li> <li>- Việc phân chia thuộc địa giữa các nước đế quốc lớn đã xong, gây ra mâu thuẫn gay gắt, dẫn tới cuộc đấu tranh quyết liệt để chia lại thuộc địa.</li> <li>- Phong trào đấu tranh của giai cấp công nhân ở các nước đế quốc ngày một mạnh mẽ, dù bị đàn áp, khủng bố khốc liệt. Chủ nghĩa Mác - Lênin là ngọn cờ, cương lĩnh đấu tranh của vô sản và nhân dân lao động bị áp bức trên thế giới. Cách mạng tháng Mười Nga 1917 thành công.</li> <li>- Phong trào giải phóng dân tộc nổ ra mạnh mẽ theo xu hướng mới: Bên cạnh con đường dân chủ tư sản, bắt đầu hình thành con đường cách mạng vô sản.</li> </ul> <p><b>II. Những đóng góp to lớn của Hồ Chí Minh đối với sự phát triển của lịch sử dân tộc</b></p> <p><b>1. Nhận thức đúng về phong trào yêu nước vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Những hoạt động yêu nước buổi đầu của Hồ Chí Minh.</li> <li>- Tham gia phong trào đấu tranh của nông dân Thừa Thiên ( tháng 4 - 1908).</li> <li>- Dạy học ở trường Dục Thanh (Phan Thiết - Bình Thuận) - giáo dục lòng yêu nước cho học sinh.</li> </ul> <p><b>2. Chọn con đường cứu nước đúng cho dân tộc</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Quá trình tìm đường cứu nước.</li> <li>- Ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga 1917.</li> <li>- Đọc “Sơ thảo lần thứ nhất Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa” của Lê-nin.</li> <li>- Ý nghĩa của việc xác định con</li> </ul>	<p>Giáo viên hướng dẫn học sinh:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhớ lại những kiến thức cơ bản đã học về Lịch sử thế giới</li> <li>- Trao đổi, phân tích về các đặc điểm cơ bản của Lịch sử thế giới vào cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX</li> </ul> <p>- Ở đây không trình bày về cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh mà tập trung vào những đóng góp lớn của Người đối với sự phát triển của lịch sử dân tộc.</p> <p>- Giáo viên hướng dẫn học sinh trao đổi, tìm lời giải đáp về động cơ ra nước ngoài tìm đường cứu nước và phân tích lí do sang phương Tây.</p>
--	---	---

	<p>đường cứu nước đúng cho dân tộc</p> <p><b>3. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam</b></p> <p>* Đôi nét về sự chuẩn bị của Hồ Chí Minh để thành lập một Đảng Cộng sản ở Việt Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên.</li> <li>- Mở lớp huấn luyện ở Quảng Châu để đào tạo cán bộ cách mạng cho Việt Nam.</li> </ul> <p>* Thống nhất các tổ chức cộng sản ở Việt Nam và thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sự ra đời và hoạt động của 3 tổ chức cộng sản ở Việt Nam</li> <li>- Hồ Chí Minh chủ trì cuộc Hội nghị thống nhất các tổ chức cộng sản và thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam</li> </ul> <p>* Công lao của Hồ Chí Minh đối với sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.</p> <p><b>4. Cùng với Đảng đưa cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đến thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hồ Chí Minh về nước trực tiếp lãnh đạo cách mạng Việt Nam (28-1-1941).</li> <li>- Trực tiếp chủ trì Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII (10 - 19/5/1941).</li> <li>- Thành lập Mặt trận Việt Minh, Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân, xây dựng căn cứ Việt Bắc.</li> <li>- Lãnh đạo Cách mạng tháng Tám 1945 thành công.</li> <li>- Xây dựng chế độ dân chủ nhân dân sau cách mạng, vượt qua thác ghềnh.</li> </ul> <p><b>5. Lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954) thắng lợi</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đề ra đường lối kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kì.</li> <li>- Xây dựng hậu phương vững</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhắc lại những kiến thức cơ bản đã học về quá trình chuẩn bị và thành lập một Đảng Cộng sản ở Việt Nam.</li> <li>- Nêu lại ý nghĩa sự ra đời của Đảng Cộng sản ở Việt Nam.</li> <li>- Trao đổi, phân tích về công lao của Hồ Chí Minh trong việc thành lập Đảng đối với phong trào cách mạng Việt Nam.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên hướng dẫn học sinh trao đổi, phân tích về công lao của Hồ Chí Minh đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945.</li> </ul> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Giáo viên hướng dẫn học sinh trao đổi, phân tích về công lao của Hồ Chí Minh đối với thắng lợi cuộc kháng chiến chống Pháp</li> </ul>
--	---	--

	<p>           mạnh - khối đoàn kết toàn dân.            - Đường lối ngoại giao đúng đắn.  <b>6. Lãnh đạo công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội miền Bắc và kháng chiến chống Mĩ cứu nước</b>            - Tham gia hoạch định và lãnh đạo thực hiện đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống Mĩ, cứu nước.            - Những sự động viên, cổ vũ, giáo dục nhân dân xây dựng miền Bắc và đánh cho “Mĩ cút, nguỵ nhào”.            - Chiến sĩ tiên phong trong phong trào giải phóng dân tộc thế giới, góp phần tăng cường đoàn kết phong trào cộng sản quốc tế.  <b>7. Tư tưởng Hồ Chí Minh – một di sản quý báu của dân tộc và thời đại</b>            * Đôi nét về quá trình hình thành tư tưởng Hồ Chí Minh.            * Những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh            - Tư tưởng về cách mạng dân tộc và cách mạng giải phóng dân tộc.            - Tư tưởng về chủ nghĩa xã hội và con đường quá độ lên chủ nghĩa xã hội.            - Tư tưởng về Đảng Cộng sản Việt Nam.            - Tư tưởng về xây dựng Nhà nước của dân, do dân, vì dân.            - Tư tưởng về đại đoàn kết dân tộc, về kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại.            - Tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh.            - Tư tưởng về đạo đức.            - Tư tưởng về văn hoá.            * Kết luận         </p>	<p>           - Trao đổi, phân tích ý nghĩa về những đóng góp to lớn của Hồ Chí Minh trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống Mĩ, cứu nước.             - Phần này có thể thực hiện đối với những học sinh khá giỏi            - Trao đổi về ý nghĩa sự cần thiết học tập tư tưởng Hồ Chí Minh         </p>
--	---	--

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI**

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH**

**BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI**

**MÔN ĐỊA LÍ**

**TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

**(Áp dụng từ năm học 2014 - 2015)**

## CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI MÔN ĐỊA LÍ LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

### I. Kế hoạch dạy học

Tổng số tiết học môn Địa lí lớp 10 là 105 tiết, trong đó dành 70 tiết để học chương trình môn Địa lí nâng cao THPT, 35 tiết cho nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

### II. Nội dung dạy học

Nội dung dạy học gồm hai phần: nội dung Địa lí 10 nâng cao và nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

#### 1. Nội dung nâng cao

- Nội dung nâng cao được qui định trong chương trình nâng cao môn Địa lí lớp 10, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch dạy học nội dung này được lấy đúng như kế hoạch dạy học chương trình môn Địa lí lớp 10 nâng cao THPT.

#### - Khung PPCT môn Địa lí lớp 10 nâng cao

Nội dung	Tổng số tiết	Lí thuyết	Thực hành	Bài tập, ôn tập
<b>Phần một: Địa lí tự nhiên</b>				
<i>Chương I</i> - Bản đồ	5	4	1	
<i>Chương II</i> - Vũ trụ. Các vận động chính của Trái Đất trong Vũ Trụ và các hệ quả của chúng	3	2	1	
<i>Chương III</i> - Cấu trúc của Trái Đất. Thạch quyển	5	4	1	
<i>Chương IV</i> - Khí quyển	6	5	1	
<i>Chương V</i> - Thủy quyển	5	4	1	
<i>Chương VI</i> - Thổ nhưỡng và sinh quyển	4	3	1	
<i>Chương VII</i> - Một số quy luật của lớp vỏ địa lí	2	2	0	
<b>Phần hai: Địa lí kinh tế - xã hội</b>				
<i>Chương VIII</i> - Địa lí dân cư	6	4	2	
<b>Tổng số tiết trong học kì I</b>	<b>36</b>	<b>28</b>	<b>8</b>	
<i>Chương IX</i> - Cơ cấu nền kinh tế. Một số tiêu chí đánh giá sự phát triển kinh tế	3	2	1	
<i>Chương X</i> - Địa lí nông nghiệp	5	4	1	
<i>Chương XI</i> - Địa lí công nghiệp	6	5	1	
<i>Chương XII</i> - Địa lí dịch vụ	9	7	2	

<b>Chương XIII</b> - Môi trường và sự phát triển bền vững	3	2	1	
<b>Tổng số tiết trong học kì II</b>	<b>26</b>	<b>20</b>	<b>6</b>	
<b>Số tiết ôn tập kiểm tra</b>	<b>8</b>			

## 2. Nội dung chuyên sâu

- Nội dung chuyên sâu gồm 9 chuyên đề : (35 tiết)

- Khung PPCT các chuyên đề chuyên sâu :

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
<b>Chuyên đề 1</b> : Bản đồ - Trái Đất	5	- Bản đồ - Các chuyển động của Trái Đất và hệ quả	
<b>Chuyên đề 2</b> : Địa hình bề mặt Trái Đất	2	- Tác động của nội lực và ngoại lực đến sự hình thành địa hình bề mặt Trái Đất. - Một số dạng địa hình lục địa	
<b>Chuyên đề 3</b> : Khí quyển	5	- Phân bố nhiệt độ không khí trên bề mặt Trái Đất - Mưa và phân bố mưa - Khí áp và gió - Khí hậu	
<b>Chuyên đề 4</b> : Thủy quyển	4	- Sông ngòi - Thủy triều - Dòng biển	
<b>Chuyên đề 5</b> : Thổ nhưỡng, sinh quyển	4	- Thổ nhưỡng - Sinh quyển	
<b>Chuyên đề 6</b> : Một số vấn đề của địa lí dân cư	4	- Quy mô dân số và sự gia tăng dân số - Cơ cấu dân số - Các chủng tộc và tôn giáo chính trên thế giới - Đô thị hóa	
<b>Chuyên đề 7</b> : Cơ cấu nền kinh tế	2	- Nguồn lực phát triển kinh tế và phân loại nguồn lực - Cơ cấu nền kinh tế - Một số tiêu chí đánh giá nền kinh tế.	
<b>Chuyên đề 8</b> : Địa lí các ngành kinh tế	7	- Một số vấn đề của địa lí nông nghiệp - Một số vấn đề của địa lí công nghiệp - Địa lí dịch vụ	
<b>Chuyên đề 9</b> : Môi trường – tài nguyên và phát triển bền vững	2	- Môi trường và tài nguyên thiên nhiên - Môi trường và sự phát triển bền vững	

## CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI MÔN ĐỊA LÍ LỚP 11 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

### I. Kế hoạch dạy học

Tổng số tiết học môn Địa lí lớp 11 là 78 tiết, trong đó dành 52 tiết để học chương trình Địa lí 11 nâng cao THPT, 26 tiết cho nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

### II. Nội dung dạy học

Nội dung dạy học gồm hai phần: nội dung chương trình nâng cao và nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

#### 1. Nội dung nâng cao

- Nội dung nâng cao được qui định trong chương trình nâng cao môn Địa lí lớp 11, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch dạy học nội dung này được lấy đúng như kế hoạch dạy học chương trình Địa lí lớp 11 nâng cao THPT.

#### - Khung PPCT Địa lý lớp 11 nâng cao

Nội dung	Tổng số tiết	Lí thuyết	Thực hành	Bài tập, ôn tập
A. Khái quát về nền kinh tế - xã hội thế giới	09	07	02	
B. Địa lí khu vực và quốc gia	35	25	10	
<b>Tổng số tiết trong học kì I</b>	<b>19</b>	<b>11</b>	<b>04</b>	<b>04</b>
<i>Học kì I, kết thúc ở bài 8: Cộng hoà liên bang Bra-xin.</i>				
<b>Tổng số tiết trong học kì II</b>	<b>33</b>	<b>21</b>	<b>08</b>	<b>04</b>

#### 2. Nội dung chuyên sâu

- Nội dung chuyên sâu gồm 02 phần : Tổng số tiết là 26 tiết.

- Khung PPCT các chuyên đề chuyên sâu :

+ Phần 1 : Khái quát nền kinh tế - xã hội thế giới gồm 03 chuyên đề với số tiết là 10 tiết.

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
<b>Chuyên đề 1:</b> Khái quát kinh tế- xã hội thế giới	04	- Tác động của cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại - Biểu hiện của toàn cầu hoá, khu vực hoá - Vấn đề môi trường, phát triển bền vững	
<b>Chuyên đề 2:</b> Một số vấn đề của châu Phi và Mĩ La tinh	03	- Vấn đề dân cư, xã hội và phát triển kinh tế của châu Phi - Vấn đề dân cư, xã hội và phát	



		triển kinh tế của các quốc gia Mỹ La tinh	
<b>Chuyên đề 3:</b> Một số vấn đề của khu vực Tây Nam Á và Trung Á	03	- Một số vấn đề dân cư, kinh tế-xã hội của các quốc gia ở Tây Nam Á - Một số vấn đề dân cư, xã hội và phát triển kinh tế của các quốc gia ở Trung Á	

**+ Phần 2 : Địa lí khu vực và quốc gia gồm 07 chuyên đề với số tiết là 16 tiết.**

<b>Tên chuyên đề</b>	<b>Số tiết</b>	<b>Nội dung chính</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Chuyên đề 1:</b> Hoa Kỳ	02	- Dân số - Kinh tế - Sự phân hóa lãnh thổ sản xuất	
<b>Chuyên đề 2:</b> Liên minh châu Âu (EU)	02	- Liên minh châu Âu - CHLB Đức - Pháp	
<b>Chuyên đề 3:</b> Liên Bang Nga	02	- Tự nhiên, dân cư và xã hội - Các ngành kinh tế - Các vùng kinh tế	
<b>Chuyên đề 4:</b> Nhật Bản	02	- Tự nhiên và dân cư - Các vùng kinh tế - Các ngành kinh tế	
<b>Chuyên đề 5:</b> Trung Quốc	02	- Điều kiện tự nhiên - Kinh tế	
<b>Chuyên đề 6:</b> Khu vực Đông Nam Á	02	- Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên - Dân cư và xã hội	
<b>Chuyên đề 7:</b> Ấn Độ và Ô- xtrây-li-a	04	1. Ấn Độ : 2 tiết - Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên - Dân cư và xã hội - Kinh tế 2. Ô- xtrây-li-a : 2 tiết - Vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên - Dân cư và xã hội - Kinh tế	

**CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI  
LỚP 12 MÔN ĐỊA LÝ TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

**I. Kế hoạch dạy học**

Tổng số tiết học môn Địa Lí, lớp 12 là 105 tiết, trong đó dành 70 tiết để học chương trình 12 nâng cao THPT, 35 tiết cho nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

**II. Nội dung dạy học**

Nội dung dạy học gồm hai phần : nâng cao và nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

**1 Nội dung nâng cao**

- Nội dung nâng cao được qui định trong chương trình nâng cao môn Địa Lí, lớp 12 ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch dạy học nội dung này được lấy đúng như kế hoạch dạy học chương trình lớp 12 nâng cao THPT.

**- Khung PPCT Địa lý lớp 12 nâng cao**

Nội dung	Tổng số tiết	Lí thuyết	Thực hành	Bài tập, ôn tập
Việt Nam trên đường đổi mới và hội nhập	1	1		
Địa lí tự nhiên	19	15	4	
Địa lí dân cư	5	4	1	
Địa lí kinh tế	34	26	8	
Địa lí địa phương	3		3	
Ôn tập	4			4
Kiểm tra	4			4
<b>Tổng số tiết trong học kì I</b>	<b>37</b>	<b>26</b>	<b>7</b>	<b>4</b>
<b>Tổng số tiết trong học kì II</b>	<b>33</b>	<b>20</b>	<b>9</b>	<b>4</b>
<b>Tổng số</b>	<b>70</b>	<b>46</b>	<b>16</b>	<b>8</b>

**2. Nội dung chuyên sâu**

- Nội dung chuyên sâu gồm 2 phần: Địa lí tự nhiên (12 tiết) ; địa lí kinh tế - xã hội (23 tiết).

**- Khung PPCT các chuyên đề chuyên sâu :**

**+ Phần 1: ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN**

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
<b>Chuyên đề 1:</b> Đặc điểm của các thành phần tự nhiên	5	- <i>Khí hậu</i> - <i>Khí hậu</i> - <i>Thuỷ văn</i> - <i>Thổ nhưỡng, sinh vật</i>	

<b>Chuyên đề 2:</b> Sự phân hoá của tự nhiên Việt Nam	4	- Các quy luật phân hoá của tự nhiên Việt Nam - Sự phân hoá tự nhiên lãnh thổ Việt Nam	
<b>Chuyên đề 3:</b> Vấn đề sử dụng, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường Việt Nam	3	- Vấn đề sử dụng và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên Việt Nam - Bảo vệ môi trường tự nhiên Việt Nam	

### + Phần 2: ĐỊA LÍ KINH TẾ- XÃ HỘI

Tên chuyên đề	Số tiết	Nội dung chính	Ghi chú
<b>Chuyên đề 4:</b> Những vấn đề của địa lý dân cư	4	- Đặc điểm dân số và phân bố dân cư ở nước ta - Lao động và việc làm - Đô thị hoá - Chất lượng cuộc sống	
<b>Chuyên đề 5:</b> Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp	5	- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế - Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp	
<b>Chuyên đề 6:</b> Một số vấn đề phát triển, phân bố công nghiệp và các ngành dịch vụ	5	- Một số vấn đề phát triển, phân bố công nghiệp - Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ	
<b>Chuyên đề 7:</b> Địa lý phát triển kinh tế các vùng	6	- Trung du và miền núi Bắc Bộ - Đồng bằng sông Hồng - Duyên hải miền Trung - Tây Nguyên - Đông Nam Bộ - Đồng bằng sông Cửu Long	
<b>Chuyên đề 8:</b> Phát triển kinh tế biển và các vùng kinh tế trọng điểm	3	- Vấn đề phát triển kinh tế biển - Các vùng kinh tế trọng điểm	

**SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI**

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH**

**BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI**

**MÔN TIẾNG ANH**

**TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

**(Áp dụng từ năm học 2014-2015)**

**CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI  
MÔN TIẾNG ANH LỚP 10 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

**I. Kế hoạch dạy học**

Tổng số tiết học môn tiếng Anh lớp 10 là 210 tiết, trong đó dành 140 tiết để học chương trình tiếng Anh nâng cao THPT, còn dành 70 tiết cho nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

**II. Nội dung dạy học**

Nội dung dạy học gồm hai phần: nội dung tiếng Anh nâng cao và nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

**1. Nội dung nâng cao**

- Nội dung nâng cao được qui định trong chương trình nâng cao môn tiếng Anh lớp 10, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch dạy học nội dung này được lấy đúng như kế hoạch dạy học chương trình tiếng Anh lớp 10 nâng cao THPT.

**Khung PPCT tiếng Anh lớp 10 nâng cao**

Bài/Unit	Nội dung	Số tiết
<b>HỌC KỲ I</b>		<b>70</b>
	Hướng dẫn học/kiểm tra đầu năm	1
Unit 1	School talks	7
Unit 2	People's background	7
	Kiểm tra và chữa bài kiểm tra	2
Unit 3	Daily Activities	7
Unit 4	Special Education and Technology	7
	Consolidation 1	2
	Kiểm tra và chữa bài kiểm tra	2
Unit 5	Technology	7
Unit 6	School Outdoor Activities	7
	Kiểm tra và chữa bài kiểm tra	2
Unit 7	The Mass Media	7
Unit 8	Life in the Community	7
	Consolidation 2	2
	Ôn tập, kiểm tra học kỳ I	3
<b>HỌC KỲ II</b>	<b>TỔNG SỐ TIẾT</b>	<b>70</b>
Unit 9	Undersea World	7
Unit 10	Conservation	7
	Kiểm tra và chữa bài kiểm tra	2
Unit 11	National Parks	7
Unit 12	Music	7
	Consolidation 3	2
	Kiểm tra và chữa bài kiểm tra	2
Unit 13	Theater and Movies	7
Unit 14	The world cup	7
	Kiểm tra và chữa bài kiểm tra	2
Unit 15	The Pacific Rim	7
Unit 16	Historical places	7
	Consolidation 4	2
	Ôn tập, kiểm tra học kỳ II	4

## 2. Nội dung chuyên sâu

### Chuyên đề 1: Listening & speaking - Số tiết: 16

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
	<p>- Nghe hiểu tăng cường một số đoạn hội thoại/ độc thoại có độ dài khoảng 150- 200 từ trong phạm vi vốn từ vựng và ngữ pháp không quá 20% khó hơn chương trình nâng cao, có mở rộng tình huống, ngữ cảnh, và cách diễn đạt, được nói với tốc độ tự nhiên về những chủ điểm liên quan đến chương trình.</p> <p>- Phát triển kỹ năng nói trên cơ sở nội dung các bài đã nghe.</p>	<p>- Nghe hiểu được nội dung khái quát và những nội dung cần biết từ các đoạn độc thoại/ hội thoại gián tiếp hoặc trực tiếp.</p> <p>- Củng cố và mở rộng được vốn từ vựng và cách diễn đạt ngôn ngữ về các chủ điểm đã nêu trong phần nội dung.</p> <p>- Hỏi đáp, trình bày, kể, thảo luận, trao đổi, liên hệ thực tế hoặc kinh nghiệm bản thân về các nội dung đã nghe với độ diễn đạt ở mức có thể hiểu được, cho phép có ngắt nghỉ và có lỗi về độ chính xác ngôn ngữ và tu từ.</p>	

### Chuyên đề 2: Reading - Số tiết: 17

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
	<p>- Đọc hiểu các đoạn văn và bài văn với các hình thức văn bản đa dạng, có độ dài 200-250 từ với số từ vựng, ngữ pháp mới và độ phức tạp về nội dung và ngôn ngữ không quá 20% khó hơn so với các văn bản đọc trong chương trình chuẩn, trong tình huống và ngữ cảnh mở rộng về các chủ đề có trong chương trình.</p>	<p>- Đọc hiểu và trả lời các câu hỏi về nội dung chi tiết từ các thông tin lấy trực tiếp trong bài đọc, đòi hỏi có chọn lọc, tổng hợp; đánh giá.</p> <p>- Đọc lướt lấy thông tin cần thiết;</p> <p>- Biết dùng từ điển, ngữ cảnh để hỗ trợ đọc hiểu, đoán được nghĩa của từ trong ngữ cảnh;</p> <p>- Đọc hiểu và nhận biết được các từ/ đoạn từ đồng nghĩa, trái nghĩa và các hình thức cấu tạo từ trong phạm vi số từ được xuất hiện trong chương trình.</p> <p>- Củng cố và mở rộng được vốn từ vựng và cách diễn đạt ngôn ngữ về các chủ điểm đã nêu trong phần nội dung.</p>	

### Chuyên đề 3: Writing - Số tiết: 17

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
	<p>- Personal letters;</p> <p>- Postcards;</p>	<p>- Viết được bưu thiếp (postcards), thư mời, thư đáp nhận</p>	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Invitation letters;</li> <li>- Letters of response to an invitation.</li> <li>- People's profile / background.</li> <li>- Writing an exposition.</li> <li>- Interpret /describe information from tables/ graphs/ charts</li> </ul>	<p>hoặc từ chối lời mời ở cả hai hình thức trình trọng và thân mật theo gợi ý.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Biết điền vào phiếu tóm tắt lý lịch những nội dung theo yêu cầu.</li> <li>- Viết được một đoạn văn (120-150 từ) về lí lịch một cá nhân dựa trên thông tin cho sẵn.</li> <li>- Biết bố cục và viết được một đoạn văn (120-150 từ), dựa vào gợi ý cho sẵn để chứng minh, trình bày quan điểm, ý kiến cá nhân về một số chủ đề mở rộng ngoài các chủ đề đã được học trong chương trình nâng cao.</li> <li>- Viết được một đoạn văn (120-150 từ) trình bày, dịch giải thông tin từ bảng biểu, sơ đồ đơn giản về các nội dung quen thuộc dựa vào gợi ý cho sẵn.</li> </ul>	
--	---	---	--

#### Chuyên đề 4: Grammar, Lexicology, Phonology - Số tiết: 20

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	Grammar <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tenses</li> <li>- Present simple</li> <li>- Present progressive</li> <li>- (With a future meaning)</li> <li>- Present perfect</li> <li>- Present perfect vs. present simple</li> <li>- Past simple</li> <li>- Past progressive</li> <li>- Past perfect</li> <li>- Past perfect vs. past simple</li> <li>- Future simple</li> <li>- (Will used to make predictions/offers)</li> <li>- Be going to</li> <li>- Will vs. going to</li> <li>- Future progressive</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Sử dụng thành thạo và phân biệt đ-ợc sự khác biệt giữa các thời; đặc biệt là phân biệt đ-ợc ý nghĩa và cách sử dụng các cặp thời để nhầm lẫn nh- thời hiện tại đơn giản và hiện tại tiếp diễn; thời hiện tại hoàn thành và thời hiện tại đơn giản; thời quá khứ đơn giản với thời quá khứ hoàn thành; thời t-ong lai đơn giản với cấu trúc <i>be going to</i> trong các tình huống và ngữ cảnh khác nhau.</li> <li>- Hiểu đ-ợc ý nghĩa của các thời để hiểu đ-ợc nghĩa văn bản qua nghe và đọc.</li> <li>- Sử dụng đ-ợc các thời đúng ngữ cảnh trong giao tiếp nói và viết.</li> </ul>	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Conditional sentence type 1</li> <li>- Conditional sentence type 2</li> <li>- Conditional sentences type 1 vs. conditional sentence type 2</li> <li>- Conditional sentence type 3</li> <li>- Conditional sentence type 1 vs. conditional sentence type 3</li> <li>- Mixed type</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm đ- ọc hình thái, ý nghĩa và cách dùng của các loại câu điều kiện loại 1,2,3.</li> <li>- Hiểu đ- ọc ý nghĩa sử dụng của các loại câu điều kiện và sự kết hợp các loại câu điều kiện trong các văn bản đọc, trong nói và viết.</li> </ul>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Relative clauses with who, which, that</li> <li>- Non-defining vs. defining relative clauses</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nắm vững và sử dụng đ- ọc hình thái, ý nghĩa và cách dùng thông dụng của các mệnh đề quan hệ có <i>who, which, that</i> trong các tình huống và ngữ cảnh gắn với các chủ điểm trong ch- ơng trình nâng cao.</li> <li>- Phân biệt được sự khác biệt giữa các mệnh đề quan hệ xác định và không xác định.</li> </ul>	
2	<ul style="list-style-type: none"> <li>- The passive in different tenses</li> <li>- Comparisons between active and passive voice.</li> <li>- LEXICOLOGY</li> <li>- Parts of speech</li> <li>- Nouns</li> <li>- Verbs (verb form/ infinitives/gerunds ...)</li> <li>- Adjectives</li> <li>- Adverbs (of frequency/ time/ manner ...)</li> <li>- Affixes (pre-) and suffixes</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Sử dụng đ- ọc dạng bị động trong các thời khác nhau của động từ trong các tình huống và ngữ cảnh mở rộng, có độ phức tạp cao hơn các tình huống và ngữ cảnh trong ch- ơng trình nâng cao.</li> <li>-Phân biệt được sự khác biệt giữa các dạng chủ động và bị động.</li> <li>-Nắm vững và sử dụng được đúng ngữ pháp các thành phần của câu như danh từ, động từ, tính từ, trạng từ, tiền tố, hậu tố...trong nghe, nói, đọc và viết; với phạm vi chủ điểm và kiến thức ngôn ngữ mở rộng không quá 20% so với chương trình nâng cao.</li> </ul>	
3	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Phrasal verbs</li> <li>- Word collocation</li> <li>- Phonology</li> <li>- Pronunciation</li> <li>- Word stress</li> <li>- Intonation</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>-Nhận biết, phát âm đúng và nói đúng trọng âm, ngữ điệu trong từ và câu tiếng Anh.</li> </ul>	



**CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI  
MÔN TIẾNG ANH LỚP 11 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

**I. Kế hoạch dạy học**

Tổng số tiết học môn tiếng Anh lớp 11 là 210 tiết, trong đó dành 140 tiết để học chương trình tiếng Anh nâng cao THPT, còn dành 70 cho nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

**II. Nội dung dạy học**

Nội dung dạy học gồm hai phần: nội dung tiếng Anh nâng cao và nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

**1 Nội dung nâng cao**

- Nội dung nâng cao được qui định trong chương trình nâng cao môn tiếng Anh lớp 11, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch dạy học nội dung này được lấy đúng như kế hoạch dạy học chương trình tiếng Anh lớp 11 nâng cao THPT.

**Khung PPCT tiếng Anh lớp 11 nâng cao**

Bài/Unit	Nội dung	Số tiết
	Ôn tập/kiểm tra đầu năm	1
Unit 1	Friendship	7
Unit 2	Personal experience	7
	Kiểm tra và chữa bài kiểm tra	2
Unit 3	Parties	7
Unit 4	Volunteer work and literacy programs	7
	Consolidation 1	2
	Kiểm tra và chữa bài kiểm tra	2
Unit 5	Competitions	7
Unit 6	Population	7
	Kiểm tra và chữa bài kiểm tra	2
Unit 7	Celebrations	7
Unit 8	Postal and tele communications service	7
	Consolidation 2	2
	Ôn tập, kiểm tra học kỳ I	3
	<b>TỔNG SỐ TIẾT HỌC KỲ I</b>	<b>70</b>
Unit 9	Nature in endanger	7
Unit 10	Sources of Energy	7
	Kiểm tra và chữa bài kiểm tra	2
Unit 11	The asian games	7
Unit 12	Hobbies	7
	Consolidation 3	2
	Kiểm tra và chữa bài kiểm tra	2
Unit 13	Entertainment	7
Unit 14	Space Conquest	7
	Kiểm tra và chữa bài kiểm tra	2
Unit 15	Wonders of the World	7
Unit 16	An English Speaking World	7
	Consolidation 4	2
	Ôn tập, kiểm tra học kỳ II	4
	<b>TỔNG SỐ TIẾT HỌC KỲ II</b>	<b>70</b>

## 2. Nội dung chuyên sâu

### Chuyên đề 1: Listening & speaking - Số tiết: 17 tiết

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Friends and friendship</li> <li>• Parties and celebrations</li> <li>• Volunteer work in Vietnam and in the world</li> <li>• Population of Vietnam</li> <li>• Nature and sources of energy</li> <li>• Competitions and games at school</li> <li>• Hobbies and entertainments of students</li> <li>• Wonders of the world and well-known places in Vietnam and in the world</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghe hiểu được nội dung khái quát hoặc nội dung cụ thể các đoạn độc thoại hoặc hội thoại có độ dài khoảng 160-220 từ trong phạm vi vốn từ và ngữ pháp đã học, có mở rộng không quá 20%, trong các ngữ cảnh đã dùng, khác với các ngữ cảnh trong chương trình nâng cao.</li> <li>• Có khả năng giao tiếp nhằm thực hiện các chức năng ngôn ngữ cơ bản, diễn ra dưới dạng đối thoại hoặc độc thoại: khả năng hỏi - đáp, trao đổi, thảo luận, khả năng kết lại, trình bày, liên hệ thực tế về các nội dung liên quan đến các chủ điểm trong chương trình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hiểu được các văn bản ở tốc độ gần tự nhiên.</li> <li>• Nhận biết được quan điểm và thái độ của người nói.</li> <li>• Cho phép có ngắt ngữ và có lỗi về ngôn ngữ và tu từ.</li> </ul>

### Chuyên đề 2: Reading - Số tiết: 17 tiết

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Friendship and personal experiences</li> <li>• Parties and celebrations</li> <li>• Volunteer work</li> <li>• Population and illiteracy</li> <li>• Nature and sources of energy</li> <li>• Competitions and games</li> <li>• Hobbies and entertainments</li> <li>• Wonders of the world and well-known places</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Đọc hiểu nội dung khái quát hoặc nội dung chi tiết các đoạn văn với các hình thức văn bản đa dạng, có độ dài khoảng 250-320 từ với số từ vựng, ngữ pháp mới và độ phức tạp về nội dung và ngôn ngữ không quá 20% khó hơn so với chương trình nâng cao, trong tình huống và ngữ cảnh mở rộng về các chủ điểm có trong chương trình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Phát triển kỹ năng từ vựng: sử dụng từ điển, ngữ cảnh, từ đồng nghĩa / trái nghĩa.</li> <li>• Nhận biết được các thành tố ngữ pháp, liên kết văn bản.</li> <li>• Hiểu được bố cục văn bản và các mối liên kết quy chiếu trong văn bản (referential cohesion).</li> </ul>

### Chuyên đề 3: Writing - Số tiết: 17 tiết

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Letter of invitation to a party</li> <li>• Friends / friendship</li> <li>• Celebrations / holiday activities</li> <li>• Hobbies or collections</li> <li>• Well-known places in Vietnam</li> <li>• Biography writing</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Có khả năng viết theo gợi ý đoạn văn với độ dài khoảng 130-170 từ với số từ vựng, ngữ pháp mới và độ phức tạp về nội dung và ngôn ngữ không quá 20% khó hơn so với chương trình nâng cao, trong tình huống và ngữ cảnh mở rộng về các chủ điểm có trong chương trình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Cấu trúc câu đơn giản, đúng văn phạm và gắn với các kiến thức ngôn ngữ, cách diễn đạt đang học.</li> <li>• Cho phép có những hạn chế về nội dung, tu từ và các thành tố liên kết câu.</li> </ul>

### Chuyên đề 4: Grammar, Lexicology, Phonology - Số tiết: 19 tiết

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	Grammar <ul style="list-style-type: none"> <li>• Infinitives with or without <i>to</i></li> <li>• Infinitives following adjectives/ adverbs/ nouns</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hiểu đ-ọc hình thái, chức năng và sử dụng đúng động từ nguyên thể (có hoặc không có <i>to</i>) gắn với các chủ điểm trong ch-ơng trình</li> <li>• Hiểu và sử dụng đ-ọc động từ nguyên thể theo sau các tính từ / trạng từ / danh từ</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Phân biệt đ-ọc sự khác nhau của tính từ, trạng từ và danh từ khi đi với động từ nguyên thể</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Gerunds</li> <li>• Gerunds following prepositions; verbs followed by gerunds/ infinitives</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hiểu đ-ọc các hình thái, chức năng và sử dụng đúng danh động từ gắn với các chủ điểm trong ch-ơng trình</li> <li>• Danh động từ theo sau giới từ; các động từ đứng tr-ớc danh động từ / động từ nguyên thể</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Phân biệt đ-ọc sự giống và khác nhau giữa động từ nguyên thể và danh động từ</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Participle</li> <li>• Perfect gerund and perfect participle</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hiểu đ-ọc các hình thái, chức năng và sử dụng đúng động tính từ gắn với các chủ điểm trong ch-ơng trình</li> <li>• Phân biệt và sử dụng đ-ọc danh động từ hoàn thành và phân từ hoàn thành</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Phân biệt đ-ọc sự giống và khác nhau giữa động từ nguyên thể, danh động từ và động tính từ</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Reported speech: Statements</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hiểu đ-ọc hình thái, chức năng và sử dụng đúng câu gián tiếp dạng khẳng định gắn với các chủ điểm trong ch-ơng trình</li> </ul>	

	<ul style="list-style-type: none"> <li>Reported speech: Questions (<i>Yes / No</i> and <i>Wh-</i> questions)</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hiểu đ- ọc các hình thái, chức năng và sử dụng đúng câu gián tiếp dạng câu hỏi gắn với các chủ điểm trong ch- ơng trình</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phân biệt đ- ọc lời nói gián tiếp với câu hỏi chung và câu hỏi đặc biệt</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Reported speech: comparisons between direct speech and indirect speech</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hiểu và sử dụng đúng lời nói trực tiếp và gián tiếp</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phân biệt đ- ọc lời nói trực tiếp và gián tiếp dạng khẳng định và câu hỏi</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Relative clauses with <i>who</i>, <i>which</i>, <i>that</i></li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hiểu hình thái, cấu tạo và sử dụng đúng các mệnh đề quan hệ có <i>who</i>, <i>which</i>, <i>that</i> gắn với các chủ điểm trong ch- ơng trình</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phân biệt đ- ọc sự khác nhau giữa <i>who</i>, <i>that</i> và <i>which</i></li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Defining relative clauses vs. non-defining relative clauses;</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phân biệt và sử dụng đúng các loại mệnh đề quan hệ xác định và không xác định gắn với các chủ điểm trong ch- ơng trình</li> </ul>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Omission of relative pronouns</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hiểu và sử dụng đúng mệnh đề quan hệ l- ọc bỏ đại từ quan hệ gắn với các chủ điểm trong ch- ơng trình</li> </ul>	
	<ul style="list-style-type: none"> <li>Relative clauses replaced by participles and <i>to-</i> infinitives</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hiểu và sử dụng đ- ọc các mệnh đề quan hệ đ- ọc thay thế bằng phân từ hoặc động từ nguyên thể có “<i>to</i>”.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Phân biệt đ- ọc phân từ và động từ nguyên thể có <i>to</i></li> </ul>
2	<p>Lexicology</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Parts of speech (verbs, nouns, adjectives, adverbs,</li> <li>Phrasal verbs</li> <li>Word collocation</li> <li>Types of sentences</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nắm vững và sử dụng đ- ọc đúng ngữ pháp các thành phần của câu nh- danh từ, động từ, tính từ, ... trong nói và viết với phạm vi chủ điểm và kiến thức ngôn ngữ mở rộng không quá 20% so với ch- ơng trình nâng cao.</li> </ul>	
3	<p>Phonology</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>Pronunciation</li> <li>Word stress</li> <li>Intonation</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>Nhận biết và phát âm đúng, nói đúng trọng âm, ngữ điệu và nhịp điệu câu.</li> </ul>	

**CHƯƠNG TRÌNH BỒI DƯỠNG HỌC SINH GIỎI  
MÔN TIẾNG ANH LỚP 12 TRUNG HỌC PHỔ THÔNG**

**I. Kế hoạch dạy học**

Tổng số tiết học môn tiếng Anh lớp 12 là 210 tiết, trong đó dành 140 tiết để học chương trình tiếng Anh nâng cao THPT, còn dành 70 cho nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

**II. Nội dung dạy học**

Nội dung dạy học gồm hai phần: nội dung tiếng Anh nâng cao và nội dung các chuyên đề chuyên sâu.

**1. Nội dung nâng cao**

- Nội dung nâng cao được qui định trong chương trình nâng cao môn tiếng Anh lớp 12, ban hành kèm theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. Kế hoạch dạy học nội dung này được lấy đúng như kế hoạch dạy học chương trình tiếng Anh lớp 12 nâng cao THPT.

**-Khung PPCT tiếng Anh lớp 12 nâng cao**

Bài/Unit	Nội dung	Số tiết
	Ôn tập/kiểm tra đầu năm	1
Unit 1	Home life	7
Unit 2	Cultural diversity	7
	Kiểm tra và chữa bài kiểm tra	2
Unit 3	School Education System	7
Unit 4	Higher Education	7
	Consolidation 1	2
	Kiểm tra và chữa bài kiểm tra	2
Unit 5	Future jobs	7
Unit 6	Economic reforms	7
	Kiểm tra và chữa bài kiểm tra	2
Unit 7	Youth	7
Unit 8	Future life	7
	Consolidation 2	2
	Ôn tập, kiểm tra học kỳ I	3
	<b>TỔNG SỐ TIẾT</b>	<b>70</b>
Unit 9	Deserts	7
Unit 10	Endangered species	7
	Kiểm tra và chữa bài kiểm tra	2
Unit 11	Books	7
Unit 12	Water sports	7
	Consolidation 3	2
	Kiểm tra và chữa bài kiểm tra	2
Unit 13	Sea Games	7
Unit 14	International organizations	7
	Kiểm tra và chữa bài kiểm tra	2
Unit 15	Woman in society	7
Unit 16	Association of southeast Asian nations	7
	Consolidation 4	2
	Ôn tập, kiểm tra học kỳ II	4
	<b>TỔNG SỐ TIẾT</b>	<b>70</b>

2. Nội dung chuyên sâu : Gồm 4 chuyên đề. Cụ thể là:

**Chuyên đề 1: Listening & speaking -Số tiết: 19 tiết**

TT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Home life and Cultural diversity</li> <li>• School education system and Higher education</li> <li>• Future jobs and Future life</li> <li>• Youth and Economic reforms</li> <li>• Endangered species</li> <li>• Sports and Games</li> <li>• ASEAN and International organizations</li> <li>• Women in society</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Nghe hiểu được nội dung khái quát hoặc nội dung cụ thể các đoạn độc thoại hoặc hội thoại có độ dài khoảng 180-240 từ trong phạm vi vốn từ và ngữ pháp đã học, có mở rộng không quá 20%, trong các ngữ cảnh đa dạng, khác với các ngữ cảnh trong chương trình nâng cao.</li> <li>• Có khả năng giao tiếp nhằm thực hiện các chức năng ngôn ngữ cơ bản, diễn ra dưới dạng đối thoại hoặc độc thoại: khả năng hỏi - đáp, trao đổi, thảo luận, khả năng kể lại, trình bày, liên hệ thực tế về các nội dung liên quan đến các chủ điểm trong chương trình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hiểu được các văn bản ở tốc độ gần tự nhiên.</li> <li>• Nhận biết được quan điểm và thái độ của người nói.</li> <li>• Cho phép có ngắt ngữ và có lỗi về ngôn ngữ và tu từ.</li> </ul>

**Chuyên đề 2: Reading - Số tiết: 19 tiết**

STT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Cultural diversity</li> <li>• School/ Higher education</li> <li>• Future jobs and Future life</li> <li>• Books and Youth</li> <li>• Economic reforms</li> <li>• Endangered species</li> <li>• Sports and Games</li> <li>• Women in society</li> <li>• ASEAN and International organizations</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Đọc hiểu nội dung khái quát hoặc nội dung chi tiết các đoạn văn với các hình thức văn bản đa dạng, có độ dài khoảng 280-340 từ với số từ vựng, ngữ pháp mới và độ phức tạp về nội dung và ngôn ngữ không quá 20% khó hơn so với chương trình nâng cao, trong tình huống và ngữ cảnh mở rộng về các chủ điểm có trong chương trình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Phát triển kỹ năng từ vựng: sử dụng từ điển, ngữ cảnh, từ đồng nghĩa / trái nghĩa.</li> <li>• Nhận biết được các thành tố ngữ pháp, liên kết văn bản.</li> <li>• Hiểu được bố cục văn bản và các mối liên kết quy chiếu trong văn bản (referential cohesion).</li> </ul>

### Chuyên đề 3: Writing - Số tiết: 17 tiết

STT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
	<ul style="list-style-type: none"> <li>• A letter of home rules/application</li> <li>• A typical product of a culture</li> <li>• Vietnamese students' educational path</li> <li>• Life in the future</li> <li>• Measures to save endangered species</li> <li>• Characters of a book</li> <li>• Writing an agenda/ an article/a report on a plan/a request for recommendation</li> <li>• Describing charts</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Có khả năng viết theo gợi ý đoạn văn với độ dài khoảng 140-180 từ với số từ vựng, ngữ pháp mới và độ phức tạp về nội dung và ngôn ngữ không quá 20% khó hơn so với chương trình nâng cao, trong tình huống và ngữ cảnh mở rộng về các chủ điểm có trong chương trình.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Cấu trúc câu đơn giản, câu phức hợp đúng văn phạm và gắn với các kiến thức ngôn ngữ, cách diễn đạt đang học.</li> <li>• Cho phép có những hạn chế về nội dung, tu từ và các thành tố liên kết câu.</li> </ul>

### Chuyên đề 4: Phonology + Grammar + Lexicology - Số tiết: 15 tiết

STT	Nội dung	Mức độ cần đạt	Ghi chú
1	<p>Grammar</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Present simple</li> <li>• Present simple and present progressive</li> <li>• Past simple and past progressive</li> <li>• Present perfect and present perfect progressive</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hiểu và sử dụng đ-ợc thì hiện tại đơn giản (chỉ hoạt động hàng ngày)</li> <li>• Hiểu và sử dụng đ-ợc thì hiện tại đơn giản và thì hiện tại tiếp diễn</li> <li>• Hiểu đ-ợc các hình thái, chức năng và sử dụng thì quá khứ đơn giản và thì quá khứ tiếp diễn gắn với các chủ điểm trong ch-ơng trình</li> <li>• Hiểu và sử dụng đ-ợc thì hiện tại hoàn thành và thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn gắn với các chủ điểm trong ch-ơng trình</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Phân biệt đ-ợc sự khác nhau về cách dùng giữa 2 thì hiện tại đơn giản và hiện tại tiếp diễn</li> <li>• Phân biệt đ-ợc sự khác nhau về cách dùng của thì quá khứ đơn giản và thì quá khứ tiếp diễn (trong câu phức hợp)</li> <li>• Phân biệt đ-ợc sự khác nhau về cách dùng của thì hiện tại hoàn thành và hiện tại hoàn thành tiếp diễn</li> </ul>

<ul style="list-style-type: none"> <li>• Reported speech: Statements and questions (Yes / No and Wh-questions)</li> <li>• Passive voice</li> <li>• Conditional sentences and <i>Unless</i> in Conditional sentences</li> <li>• Relative clauses (restrictive and non-restrictive clauses)</li> <li>• Adverbial phrases/ clauses (of reason, time, purpose, manner with <i>as</i> and <i>as if</i>)</li> <li>• Comparative + <i>and</i> + comparative</li> <li>• <i>The</i> + comparative + <i>the</i> + comparative</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Hiểu đ-ợc hình thái, chức năng và sử dụng đúng câu gián tiếp dạng khẳng định và dạng câu hỏi gắn với các chủ điểm trong ch- ơng trình</li> <li>• Hiểu đ-ợc hình thái, chức năng và sử dụng đúng dạng câu bị động gắn với các chủ điểm trong ch- ơng trình</li> <li>• Hiểu đ-ợc các hình thái, chức năng và sử dụng đúng câu điều kiện gắn với các chủ điểm trong ch- ơng trình</li> <li>• Hiểu đ-ợc các hình thái, chức năng và sử dụng đúng các loại mệnh đề quan hệ xác định và không xác định gắn với các chủ điểm trong ch- ơng trình</li> <li>• Hiểu hình thái, cấu tạo và sử dụng đúng các loại cụm phó từ/ mệnh đề phụ trạng ngữ gắn với các chủ điểm trong ch- ơng trình</li> <li>• Hiểu và sử dụng đ-ợc cấu trúc so sánh hơn của tính từ (để nhấn mạnh) gắn với các chủ điểm trong ch- ơng trình</li> <li>• Hiểu và sử dụng đ-ợc cấu trúc so sánh hơn của tính từ/trạng từ gắn với các chủ điểm trong ch- ơng trình</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Phân biệt đ-ợc lời nói gián tiếp với câu hỏi chung và câu hỏi đặc biệt</li> <li>• Phân biệt đ-ợc cách dùng các loại câu bị động</li> <li>• Phân biệt đ-ợc cách dùng các loại câu điều kiện</li> <li>• Phân biệt đ-ợc cách dùng các loại mệnh đề quan hệ xác định và không xác định</li> <li>• Phân biệt đ-ợc sự khác nhau giữa các cụm phó từ và các mệnh đề phụ trạng ngữ (chỉ nguyên nhân, thời gian, mục đích, trạng thái)</li> <li>• Phân biệt đ-ợc cách dùng của cấu trúc với cách th- ờng dùng trong so sánh hơn của tính từ</li> <li>• Phân biệt cách so sánh hơn của tính từ /trạng từ (của 2 hành động diễn ra cùng một lúc)</li> </ul>
--	--	---



2	<p>Lexicology</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Compound adjectives: Adjective + Noun, Noun + Adjective, Adjective+ Noun+ - <i>ed</i></li> <li>• Phrasal verbs</li> <li>• Idiomatic expressions/ collocations</li> <li>• <i>Play, Do, Go; Bring vs. Take; Make</i></li> <li>• Transitive and intransitive verbs</li> <li>• Modal auxiliaries</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Nắm vững và sử dụng đ- ọc đúng ngữ pháp các từ loại nh- tính từ ghép, cụm động từ, một số động từ có cách dùng đặc biệt, ngoại/nội động từ, động từ tình thái ... trong nói và viết với phạm vi chủ điểm và kiến thức ngôn ngữ mở rộng không quá 20% so với ch- ơng trình nâng cao.</li> </ul>	
3	<p>Phonology</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Pronunciation</li> <li>• Word stress</li> <li>• Intonation</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Nhận biết và phát âm đúng, nói đúng trọng âm, ngữ điệu và nhịp điệu câu.</li> </ul>	